



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 452 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận
nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát
nước và xử lý nước thải;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản
lý chất thải và phế liệu;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa
đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành
Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường
(QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn
lấp chất thải rắn);*

*Căn cứ Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường
(QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế; QCVN
29:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng
xăng dầu);*

*Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường
(QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công
nghiệp);*

Căn cứ Thông tư số 11/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 01-MT: 2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên);

Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy);

Căn cứ Thông tư số 13/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm);

Căn cứ Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt);

Căn cứ Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản);

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi);

Căn cứ Thông tư số 31/2017/TT-BTNMT ngày 27/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn);

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Thông tư số 78/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 52:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép);

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi

trường (QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 938/TTr-STNMT ngày 31/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030 để áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

Điều 2. Khi Quyết định này có hiệu lực thì khoản 1 Điều 1, Phụ lục 1 và các nội dung liên quan đến phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước tại Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 hết hiệu lực. Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-10-QĐ-23/02) ;

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

QUY ĐỊNH
Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn
tỉnh Bình Phước đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25.12.2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải làm cơ sở để áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động xả nước thải vào các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và kí hiệu

Các thuật ngữ, ký hiệu trong Quy định này được hiểu như sau:

1. Nguồn nước thải là nguồn nước phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân.

2. Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, hồ, ao, đập, đầm, bầu.

3. C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải được quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải (mg/l).

4. F là lưu lượng nguồn nước thải ($m^3/24h$).

5. C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải (mg/l).

6. Q là lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương tiếp nhận nước thải (m^3/s).

7. V là dung tích hồ, ao, đập, đầm, bầu tiếp nhận nguồn nước thải (m^3).

8. K_q là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải.

9. K_f là hệ số theo lưu lượng nguồn nước thải.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải đối với nguồn nước mặt

1. Việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận được áp dụng chi tiết theo Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đập (sau đây viết là Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải) tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

2. Đối với các sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, đập, hồ chứa không thuộc Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải nhưng nếu có số liệu về giá trị trung bình lưu lượng/dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (nguồn số liệu của cơ quan Khí tượng Thủy văn) và có mục đích sử dụng nguồn nước thì áp dụng phân vùng theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải hiện hành. Trường hợp không có số liệu về lưu lượng/dung tích của các sông, suối, hồ chứa thì có thể áp dụng hệ số $k_q = 0,9$ (ứng với sông, suối) và $k_q = 0,6$ (ứng với hồ chứa).

3. Đối với nước thải có tính chất đặc thù theo các lĩnh vực, ngành công nghiệp của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng thì áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đó trên cơ sở có sự kết hợp với Quy định này.

4. Nguồn tiếp nhận loại A (sau đây viết là cột nguồn loại A) trong Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải được hiểu theo nguyên tắc yêu cầu khắt khe nhất về giá trị các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải trước khi xả thải vào môi trường. Cột nguồn loại A áp dụng trong Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải tương ứng với cột nguồn loại A trong các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

Đối với các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải có cách ghi khác cột nguồn loại A trong Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải thì được hiểu và áp dụng tương ứng theo nguyên tắc trên.

Ngoài ra, cột nguồn loại A cũng được áp dụng đối với trường hợp sau:

a) Nguồn tiếp nhận nước thải là các sông, suối, hồ chứa, đập dâng với mục đích sử dụng nước là “nguồn nước sinh hoạt” (là nguồn nước được sử dụng hoặc được xử lý để cung cấp nước sinh hoạt).

b) Nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, hồ chứa, đập dâng với mục đích sử dụng nước cho thể thao, giải trí dưới nước, bảo tồn động thực vật thủy sinh, bảo vệ cảnh quan đô thị hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Nguồn tiếp nhận nước thải là các sông, suối, hồ chứa, đập dâng hiện nay với mục đích sử dụng nước không thuộc “nguồn nước sinh hoạt” nhưng trong quá

trình phát triển kinh tế - xã hội được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận sử dụng làm “nguồn nước sinh hoạt” hoặc dùng cho mục đích thể thao, giải trí dưới nước, bảo tồn động thực vật thủy sinh, bảo vệ cảnh quan đô thị.

d) Nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, hồ chứa, đập dâng ở thượng nguồn của nguồn tiếp nhận nước thải loại A.

Điều 5. Quan trắc, thống kê, đo đạc xác định lưu lượng nguồn thải

1. Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm quan trắc, thống kê, đo đạc để tính toán, xác định lưu lượng nước thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải cho phù hợp với các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng và đặc tính nước thải cho cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường. Trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ độ tin cậy, cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường sẽ tính toán, xác định hoặc trưng cầu giám định theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tính toán xác định giá trị tối đa (C_{max}) của các thông số ô nhiễm trong nước thải được phép thải vào các nguồn tiếp nhận trên địa bàn tỉnh Bình Phước

1. Công thức tính toán:

$$C_{max} = C \times K_q \times K_r$$

- Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q và K_r) với các thông số: nhiệt độ, màu, pH, Coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

- Trường hợp nước thải xả vào hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung thì áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (giá trị C được xác định tương ứng với giá trị theo cột B trong các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường).

- Đối với nước thải sinh hoạt thì áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K$ (trong đó K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư được xác định theo quy định tại mục 2.3 của QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt).

2. Cách xác định hệ số K_r :

Giá trị hệ số K_r ứng với lưu lượng nguồn nước thải được xác định như sau:

Lưu lượng nguồn nước thải (F) (Đơn vị tính: m ³ /24h)	Giá trị hệ số K_r	Ký hiệu
$F \leq 50$	1,2	K_{r1}
$50 < F \leq 500$	1,1	K_{r2}

Lưu lượng nguồn nước thải (F) (Đơn vị tính: m ³ /24h)	Giá trị hệ số K _f	Ký hiệu
500 < F ≤ 5.000	1,0	K _{f3}
F > 5.000	0,9	K _{f4}

Lưu lượng nguồn nước thải F được tính theo lưu lượng thải thực tế lớn nhất của cơ sở được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Cam kết bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc các giấy tờ khác có liên quan được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận.

Đối với nước thải có tính chất đặc thù theo các lĩnh vực, ngành công nghiệp của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng thì áp dụng hệ số K_f theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đó.

3. Cách xác định giá trị C:

a) Giá trị C được xác định căn cứ theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành tương ứng từng loại hình sản xuất theo quy định.

b) Nguồn áp dụng là nguồn loại A hoặc loại B thì giá trị C được xác định tương ứng với giá trị theo cột A hoặc cột B trong các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

4. Cách xác định hệ số K_q:

a) Hệ số K_q theo lưu lượng dòng chảy của sông, suối tiếp nhận nước thải, trong đó:

- K_q = 0,9 nếu $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$.
- K_q = 1,0 nếu $50 < Q \leq 200 \text{ m}^3/\text{s}$.
- K_q = 1,1 nếu $200 < Q \leq 500 \text{ m}^3/\text{s}$.
- K_q = 1,2 nếu $Q > 500 \text{ m}^3/\text{s}$.

b) Hệ số K_q theo dung tích hồ chứa tiếp nhận nước thải, trong đó:

- K_q = 0,6 nếu $V \leq 10 \times 10^6 \text{ m}^3$.
- K_q = 0,8 nếu $10 \times 10^6 \text{ m}^3 < V \leq 100 \times 10^6 \text{ m}^3$.
- K_q = 1,0 nếu $V > 100 \times 10^6 \text{ m}^3$.

Khi không có số liệu về lưu lượng dòng chảy của sông, suối tiếp nhận nước thải thì áp dụng K_q = 0,9; không có số liệu về dung tích của hồ chứa tiếp nhận nước thải thì áp dụng K_q = 0,6.

5. Hệ số lưu lượng/dung tích nguồn nước tiếp nhận nước thải (hệ số K_q) và nguồn áp dụng (loại A hoặc B) đối với các sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đập trên địa bàn tỉnh Bình Phước được áp dụng tại Phụ lục kèm theo.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước sẽ được điều chỉnh, thay thế hoặc bổ sung phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc khi có sự thay đổi của các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bắt buộc áp dụng.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, khó khăn, đề nghị các Sở, ban, ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu và tham mưu đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

4. Trường hợp các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viện dẫn trong Quy định này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới./.



PHỤ LỤC

Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030

1. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối trên địa bàn tỉnh

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
I. Sông Bé		A	1,2
1.1	<i>Suối Ngang</i>	A	0,9
1.2	<i>Suối Sa Cát</i>	A	0,9
1.2.2	Suối Đàm Giô	A	0,9
1.2.3	Suối Đùng	A	0,9
1.2.3.1	Suối Đông	A	0,9
1.2.3.2	Suối Dung	A	0,9
1.2.4	Suối Đồng Lai	A	0,9
1.2.4.1	Suối Con	A	0,9
1.2.5	Suối Xa Nách	A	0,9
1.2.6	Suối Xa Cát	A	0,9
1.2.6.1	Suối Tàu Ô	A	0,9
1.2.6.2	Suối Ôc	A	0,9
1.2.6.3	Suối Chà Là	A	0,9
1.2.6.4	Suối Muôn (suối Tiên)	A	0,9
1.2.6.5	Suối Đồng Đăng	A	0,9
1.3	<i>Suối Sông Rinh (suối Dinh)</i>	A	0,9
1.4	<i>Suối Nước trong</i>	A	0,9
1.5	<i>Suối Cam</i>	A	0,9
1.5.1	Suối Cam	A	0,9
1.6	<i>Suối Nghriên</i>	A	0,9
1.7	<i>Suối Num</i>	A	0,9
1.8	<i>Suối Zu</i>	A	0,9
1.9	<i>Suối Rạt (đoạn xã Long Tân huyện Phú Riềng đổ vào Sông Bé)</i>	A	0,9
1.9.1	Suối Lam	Đoạn chảy từ xã Thuận Phú đến hồ suối Lam và chảy qua Suối Rạt áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	0,9
1.9.2	Suối Dền đổ vào hồ NT10 (bắt nguồn từ khu lô 87 – đóc Thanh niên xung	Đoạn chảy từ xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng chảy về xã Thuận Lợi,	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
	phong, với độ dài khoảng 15km).	huyện Đồng Phú và đoạn chảy qua xã Long Tân, huyện Phú Riềng áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	
1.9.3	Suối Tân (Suối Rát, Đắc Rát đoạn chảy qua xã Bù Nho)	Đoạn chảy trên địa bàn xã Bù Nho vào hồ Bàu Lách rồi qua hồ Công ty Vedan áp dụng cột A. Các đoạn khác áp dụng cột B	0,9
1.9.4	Suối Đắc Tung	Đoạn chảy từ Phước Bình về đến hồ Phước Bình áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B	0,9
1.10	<i>Suối Heo</i>	A	0,9
1.11	<i>Suối Đắc Rang</i>	A	0,9
1.11.1	Suối Dam	Đoạn chảy trên địa bàn xã Bình Tân về hồ Nông trường 3-2 sau đó chảy đến hồ NT9 áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	0,9
1.11.2	Suối Đắc Dam	A	0,9
1.12	<i>Suối Cát</i>	A	0,9
1.12.1	Suối Ao No	A	0,9
1.13	<i>Suối Bu Drai</i>	A	0,9
1.14	<i>Suối Tàu</i>	A	0,9
1.15	<i>Suối Dời</i>	A	0,9
1.15.1	Suối Đắc Sem Rigne	Đoạn chảy từ Nông trường 5, xã Bình Tân về hồ Nông trường 4, xã Long Hưng áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	0,9
1.16	<i>Suối Bù Dinh</i>	A	0,9
1.17	<i>Suối Càn Reng</i>	A	0,9
1.18	<i>Suối Ru</i>	A	0,9
1.19	<i>Suối Đắc Kát</i>	A	0,9
1.20	<i>Suối Đắc Rìm</i>	A	0,9
1.21	<i>Suối Thom</i>	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
1.22	<i>Suối Brô Sinh</i>	A	0,9
1.23	<i>Suối Ber Kane</i>	A	0,9
1.24	<i>Suối Chùm Diêu</i>	A	0,9
1.25	<i>Suối Giơ Vét</i>	A	0,9
1.26	<i>Suối Đá</i>	A	0,9
1.27	<i>Suối Len</i>	A	0,9
1.28	<i>Suối Phao</i>	A	0,9
1.29	<i>Suối Kiar</i>	A	0,9
1.30	<i>Suối Đắk Huýt</i>	A (đổ vào hồ Cán Đơn)	0,9
1.30.1	Suối Đắk U	A	0,9
1.30.2	Suối Đắk Do	A	0,9
1.31	<i>Suối Dak</i>	A	0,9
1.32	<i>Suối Đắk Tel</i>	A	0,9
1.33	<i>Suối Đắk Trêl</i>	A	0,9
1.34	<i>Suối Đắk Lim</i>	A	0,9
1.35	<i>Suối Tà Niên</i>	A	0,9
1.36	<i>Suối Dung</i>	A	0,9
1.37	<i>Suối Đắk Mốc</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.37.1	Suối Đắk Liên	A	0,9
1.38	<i>Suối Đắk Glun</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.38.1	Suối Đắk Ơ	A	0,9
1.38.1.1	Suối Đắk Kông	A	0,9
1.38.2	Suối Đắk Liên	A	0,9
1.38.2.1	Suối Đắk Nung	A	0,9
1.38.3	Suối Đắk Me	A	0,9
1.38.3.1	Suối Đắk R'Me Nhỏ	A	0,9
1.38.4	Suối Đắk La	A	0,9
1.39	<i>Suối Đắk Nhao</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.39.1	Suối Đắk Mơ	A	0,9
1.39.2	Suối Lang Gù	A	0,9
1.40	<i>Suối Đắk R'Lấp</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.40.1	Suối Đất Lá	A	0,9
1.40.2	Suối Đắk Hơum	A	0,9
1.40.3	Suối Đắk R'Meu	A	0,9
1.40.4	Suối Đa Rde	A	0,9
1.40.5	Suối Đa Moisch	A	0,9
1.41	<i>Suối Đắk Qourre (cầu 38)</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.41.1	Suối D.Dou	A	0,9
1.41.2	Suối Đắk Oa	A	0,9
1.41.2.1	Suối Đắk Thiam	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
1.41.2.1.1	Suối Đa Quin	A	0,9
1.41.2.1.2	Suối Đak Nao	A	0,9
1.41.2.2	Suối Đak R'Moi	A	0,9
1.41.2.2.1	Suối Đak ToVan	A	0,9
1.41.2.2.1.1	Suối Nước	A	0,9
1.41.2.2.1.2	Suối Ông Ba	A	0,9
1.41.2.3	Suối Gueui	A	0,9
1.41.2.4	Suối Đa Woa	A	0,9
1.41.2.4.1	Đa war	A	0,9
1.41.2.4.1.1	Đa wai	A	0,9
1.42	Suối Đak Pa Ton	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.42.1	Suối Đá	A	0,9
1.42.1.1	Suối Đá Ong	A	0,9
1.42.1.2	Suối Dạ Dôn	A	0,9
1.42.2	Suối Măng Tông	A	0,9
1.42.2.1	Suối Tre Sai	A	0,9
1.43	Suối Đak Răng	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.43.1	Suối Đak Răng	A	0,9
1.43.1.1	Suối Đa Rệt	A	0,9
1.43.1.1.1	Suối Pa Răng	A	0,9
1.44	Suối Giai	A	0,9
1.44.1	Suối Bàu Chu	A	0,9
1.45	Suối Rạch Rạt (suối Rạt)	A	0,9
1.45.1	Suối Ra (phân đoạn của Suối Rạch Rạt)	A	0,9
1.45.2	Suối Rạc (phân đoạn của suối Rạch Rạt chảy qua cầu số 11 trên QL14)	A	0,9
1.45.3	Suối Rạt (phân đoạn của suối Rạch Rạt chảy qua cầu số 02 trên QL14)	A	0,9
1.45.4	Suối Rạt (phân đoạn của Suối Rạch Rạt)	A	0,9
1.45.5	Suối Nùng (Hồ Đồng Xoài chảy qua suối Bui)	A	0,9
1.45.6	Suối Đá (đổ vào Hồ Đồng Xoài, xã Thuận Lợi)	A	0,9
1.45.7	Suối Cà Bè	A	0,9
1.45.7.1	Suối Đồng Tiền	A	0,9
1.45.7.2	Suối Đá	A	0,9
1.46	Suối Đôn (suối Thôn)	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số K_q
1.46.1	Suối Nhỏ	A	0,9
1.46.2	Suối Cầu	A	0,9
1.46.3	Suối Mit	A	0,9
1.46.4	Suối Đồi	A	0,9
2	Sông Mã Đà	B	0,9
2.0.1	Suối Đồi	B	0,9
2.0.1.1	Suối Say	B	0,9
2.0.2	Suối Mã Đà	B	0,9
2.0.2.1	Suối Cau	B	0,9
2.0.2.2	Suối Nhung	B	0,9
2.0.2.3	Suối Rừa	B	0,9
2.0.2.4	Suối Sơn	B	0,9
2.0.2.5	Suối Bà Năng	B	0,9
2.0.2.5.1	Suối Ban	B	0,9
2.0.2.5.2	Suối Pe Nang	B	0,9
2.0.2.5.3	Suối Báng	B	0,9
3. Sông Đồng Nai		A	1,1
3.1	<i>Suối Da Bông Kua</i>	A	0,9
3.2	<i>Suối Da Ko</i>	A	0,9
3.3	<i>Suối Đăk Pìn</i>	A	0,9
3.4	<i>Suối R' Lou</i>	A	0,9
3.5	<i>Suối Đa Dâng</i>	A	0,9
3.6	<i>Suối Đăk R'Keh</i>	A	0,9
3.7	<i>Suối Đăk Oa</i>	A	0,9
3.8	<i>Suối Da Woa</i>	A	0,9
4. Sông Sài Gòn		A	1
4.1	<i>Suối Tà Mông</i>	A (đổ vào hồ Dầu Tiếng)	0,9
4.1.0.1	Suối Lấp	A	0,9
4.1.0.2	Suối Đìa	A	0,9
4.1.0.3	Suối Cây Đa	A	0,9
4.1.0.3.1	Suối Bang Xóm	A	0,9
4.1.0.3.2	Suối Lạnh	A	0,9
4.2	<i>Sông Xa Cát</i>	A	0,9
4.2.0.1	Suối Lấp	A	0,9
4.3	<i>Suối Xa Cam</i>	A	0,9
4.3.0.1	Suối Chà Lon	A	0,9
4.4	<i>Suối Ma</i>	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
4.4.1	Suối Hưng Chiến	A	0,9
4.4.0.0.1	Suối Chà Là	A	0,9
4.5	Suối Nron	A	0,9
4.5.0.1	Suối Trau	A	0,9
4.5.0.1.1	Suối Ru	A	0,9
4.6	Suối Prêk Ba Vèng	A	0,9
4.7	Rạch Trou	A	0,9
4.7.1	Suối Khley	A	0,9
4.7.2	Rạch Trụ	A	0,9
4.7.2.1	Suối Cấn Lê	A	0,9
4.7.2.1.1	Suối Cham Keng	A	0,9
4.7.2.1.1.1	Suối Một	A	0,9
4.7.2.1.1.2	Suối M'Lou	A	0,9
4.7.2.1.1.2.1	Suối Cham Ri	A	0,9
4.7.2.1.1.3	Suối Ngom	A	0,9
4.7.2.1.2	Suối Prekch Pu	A	0,9
4.7.2.1.3	Suối Bay Ap	A	0,9
4.7.2.1.4	Suối Piet	A	0,9
4.7.2.1.4.1	Suối Ha Ra số 1	A	0,9
4.7.2.1.5	Suối Lai	A	0,9
4.7.2.1.6	Suối Ton L'Trau	A	0,9
4.7.2.1.6.1	Suối Bông Cầm	A	0,9
4.7.2.1.6.2	Suối Rừng Cầm	A	0,9
4.7.2.1.6.2.1	Suối Lam Buôr	A	0,9
4.7.2.1.6.2.2	Suối Chang Roat	A	0,9
4.7.2.1.6.2.3	Suối Chang Roai	A	0,9
4.7.2.1.6.3	Suối Mon Hông	A	0,9
4.7.2.1.6.3.1	Suối Nơ Nông	A	0,9
4.7.2.1.6.3.1.1	Suối Heo	A	0,9
4.7.2.1.6.3.1.2	Suối PhưMiêng	A	0,9
4.8	Rạch Tràm	A	0,9
4.8.1	Suối Prêk Krea	A	0,9
4.8.2	Suối Tônlé Châm	A	0,9
4.8.2.1	Suối Prêk Tenoum	A	0,9
4.8.2.2	Suối Prêk Tapek	A	0,9
4.8.2.2.1	Suối Prêk Romduol	A	0,9
4.8.3	Suối Prêk Loveuy	A	0,9
4.8.3.1	Suối Chi Ram	A	0,9
4.8.3.1.1	Suối Cấn Lê	A	0,9
4.8.4	Suối Tràm Kal	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
4.9	Suối Lovêu	A	0,9
4.9.1	Suối Lo Vêd	A	0,9
4.10	Suối Tea	A	0,9
4.11	Suối Mlu	A	0,9
4.12	Suối Tôn Lê Châm	A	0,9
4.12.1	Suối Rin Chít	A	0,9
4.13	Suối Bà Và	A	0,9
4.13.1	Suối Ông Thành	A	0,9
4.13.1.2	Suối Hô Đá (tiếp nhận nước thải KCN Chơn Thành)	A	0,9
5	Sông Chiu Riu	B	0,9
5.1	Suối Lầy	B	0,9
5.1.1	Suối Đá	B	0,9
5.2	Suối Bông	B	0,9
6	Sông Măng (Đăk Jerman)	A	0,9
6.1	Suối Bàu Sen	A	0,9
6.1.1	Suối Bresson	A	0,9
6.1.2	Suối Kal	A	0,9
6.1.3	Suối Yor	A	0,9

* **Ghi chú:** Tất các các nhánh sông, suối khác (ngoại trừ những sông, suối nêu trên) sẽ áp dụng cột nguồn loại B.

2. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là hồ chứa, ao, đập, kênh

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
1. Thành phố Đồng Xoài			
1	Hồ suối Cam 1	A	0,6
2	Hồ suối Cam 2	A	0,6
3	Hồ Phước Hòa (khu vực TP Đồng Xoài)	A	0,6
4	Hồ suối Cam 3	A	0,6
5	Hồ Xóm Rìng 2	A	0,6
6	Hồ Tiên Hưng	A	0,6
7	Hồ Dak Drip	A	0,6
2. Huyện Đồng Phú			
1	Hồ Suối Cam	A	0,6
2	Hồ Bưng Mây	A	0,6
3	Hồ Bà My	A	0,6
4	Hồ Suối Lam	A	0,6
5	Hồ Tân Lợi	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
6	Hồ Đồng Xoài	A	0,6
7	Hồ suối Giai	A	0,8
8	Hồ Tân Lợi 2	A	0,6
9	Hồ Tân Hưng	A	0,6
10	Hồ Tân Hòa	A	0,6
11	Hồ Suối Bình	A	0,6
12	Kênh Đông	A	0,6
13	Kênh Tây	A	0,6
14	Hồ Thuận Lợi	A	0,6
15	Hồ Tân Phước	A	0,6
16	Hồ Đồng Tâm	A	0,6
17	Hồ Da Ron 1	A	0,6
18	Hồ Daperr	A	0,6
19	Hồ Da Pen	A	0,6
20	Hồ Pa Éch	A	0,6
21	Hồ Rạch Rạt 1	A	0,6
22	Hồ Suối Hun	A	0,6
23	Hồ Suối Nhung	A	0,6
24	Hồ Suối Ra	A	0,6
25	Hồ Tiến Thành 2	A	0,6
26	Hồ Đồng Tâm 2	A	0,6
27	Hồ Rạch Rạt 2	A	0,6
28	Hồ Rạch Rạt 3	A	0,6
29	Hồ Suối Mun	A	0,6
30	Hồ Tân Hòa 2	A	0,6
3. Thị xã Bình Long			
1	Đập Càn Lê	B	0,8
2	Đập Tôn Lê Trân 2	A	0,6
3	Đập Hồ suối Heo	A	0,6
4	Hệ thống đập dâng Sóc Du	A	0,6
5	Hệ thống thủy lợi Hưng Chiến	A	0,6
6	Đập Sa Cát 1	A	0,6
7	Đập Sa Cát 2	A	0,6
8	Đập Sa Cát 3	A	0,6
4. Huyện Hớn Quản			
1	Hồ An Khương	A	0,6
2	Đập Suối Lai	A	0,6
3	Hồ Sa Cát	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
4	Hồ QK9	A	0,6
5	Hồ Sóc Xiêm	A	0,6
6	Hồ Bàu Úm	A	0,6
7	Hồ Suối Ông	A	0,6
8	Hồ Ba Veng	A	0,6
9	Hồ Suối Láp	A	0,6
10	Hồ Suối Lai	A	0,6
11	Hồ Tà Mai	A	0,6
12	Đập Tà Mai	A	0,6
13	Hồ Chà Là	A	0,6
14	Hồ Đức Thịnh	A	0,6
15	Hồ Sóc Lớn	A	0,6
16	Hồ Ba Veng 2	A	0,6
17	Hồ Sen Trắng	A	0,6
18	Hồ Suối Heo	A	0,6
19	Hồ Suối Hốt	A	0,6
20	Hồ Suối Trâu	A	0,6
21	Hồ Suối Đá	A	0,6
22	Hệ thống kênh sau Thủy điện Srok Phu Miêng	A	0,6
23	Kênh thoát từ xã Thanh Bình đến xã Phước An	A	0,6
24	Hồ Sờ Xiêm	A	0,6
25	Đập Chà Là	A	0,6
26	Đập Suối Đá	A	0,6
27	Đập Xa Cam 1	A	0,6
28	Đập Xa Cam 2	A	0,6
29	Đập Xa Cam 3	A	0,6
30	Đập Sa Cô	A	0,6
31	Đập Suối Trào	A	0,6
32	Đập Đức Thịnh 1	A	0,6
33	Đập Đức Thịnh 2	A	0,6
34	Công tiêu Bù Dinh	A	0,6
5. Huyện Chơn Thành			
1	Hồ Phước Hòa	A	0,6
2	Hồ Suối Cái	A	0,6
3	Hệ thống tưới bơm ven hồ Phước Hòa	A	0,6
4	Trục tiêu Tân Quan	A	0,6
5	Trục tiêu thoát Tây Chơn Thành	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
6	Trục tiêu thoát Bắc Chơn Thành	A	0,6
7	Trục tiêu thoát Đông Chơn Thành	A	0,6
6. Thị xã Phước Long			
1	Hồ Thác Mơ	A	1,0
2	Hồ Đak Tol	A	0,6
3	Hồ Phước Bình	A	0,6
4	Hồ Nhơn Hòa	A	0,6
5	Đập Ông Lịch	A	0,6
6	Tiêu Long Giang	A	0,6
7. Huyện Bù Đăng			
1	Hồ Bù Rạch	A	0,6
2	Hồ Bù Môn	A	0,6
3	Hồ Ông Thoại	A	0,6
4	Hồ Thọ Sơn	A	0,6
5	Hồ Cầu Dài	A	0,6
6	Hồ Bra Măng	A	0,6
7	Hồ Hưng Phú	A	0,6
8	Hồ Sơn Hiệp	A	0,6
9	Hồ Sơn Hiệp	A	0,6
10	Trạm bơm Đăng Hà	A	0,6
11	Hồ Sơn Lợi	A	0,6
12	Hồ Đắc Liên	A	0,6
13	Hồ Đa Bơ	A	0,6
14	Hồ Đa Bông Cua	A	0,6
15	Hồ Đa Ran Na	A	0,6
16	Hồ Suối Đá	A	0,6
17	Hồ Đa Tri O	A	0,6
18	Đập Đắc Lam	A	0,6
19	Hồ Đaou 2	A	0,6
20	Hồ Đắc Rim	A	0,6
21	Hồ Đa Quơ	A	0,6
22	Hồ Bàu Địa	A	0,6
23	Hồ Bình Minh 6	A	0,6
24	Hồ Cống Đôi 1	A	0,6
25	Hồ Cống Đôi 2	A	0,6
26	Hồ Đa D'Đôn	A	0,6
27	Hồ Đa Dang	A	0,6
28	Hồ Đa Tôn 1	A	0,6
29	Hồ Đa Tôn 2	A	0,6
30	Hồ Dak Cök	A	0,6
31	Hồ Dak Touan	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
32	Hồ Số 1	A	0,6
33	Hồ Đak Nhau 6	A	0,6
34	Hồ Đak Nhau 7	A	0,6
35	Hồ 300	A	0,6
36	Hồ Bình Minh 1	A	0,6
37	Hồ Bình Minh 5	A	0,6
38	Hồ Suối Cạn	A	0,6
39	Hồ ĐarMa	A	0,6
40	Hồ Đaou 1	A	0,6
41	Hồ Dak Me	A	0,6
42	Hồ Lian 1	A	0,6
43	Hồ Lian 2	A	0,6
44	Hồ Poul Pé 2	A	0,6
45	Hồ Thôn 4	A	0,6
46	Hồ Đa Tri O 2	A	0,6
47	Hồ Đak Nhau 2	A	0,6
48	Hồ Đồng Sắt 1	A	0,6
49	Đập Công Đôi	A	0,6
50	Trạm bơm Đăng Hà 1	A	0,6
51	Trạm bơm Đăng Hà 2	A	0,6
52	Trạm bơm Đăng Hà 3	A	0,6
53	Trạm bơm Đăng Hà 4	A	0,6
54	Trạm bơm Đăng Hà 5	A	0,6
8. Huyện Lộc Ninh			
1	Đập Tô Lê Châm	B	0,8
2	Đập Cầm Lê	B	0,8
3	Đập Lộc Khánh	B	0,8
4	Hồ Bù Nâu	A	0,6
5	Hồ Bù Nâu	A	0,6
6	Hồ Rừng Cầm	A	0,6
7	Hồ Lộc Quang	A	0,6
8	Hồ Ton Bua	A	0,6
9	Hồ Lộc Thạnh	A	0,6
10	Hồ Mroa	A	0,6
11	Hồ Tà Thiết	A	0,6
12	Hồ TakTe	A	0,6
13	Hồ Bù Kal	A	0,6
14	Hồ Suối Nuy	A	0,6
15	Suối Phên	A	0,6
16	Hồ Số 3	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
17	Hồ Tân Bình 2	A	0,6
18	Đập Tôn Lê Trâu 1	A	0,6
19	Hồ Bà Tám	A	0,6
20	Hồ Khơ Lây	A	0,6
21	Hồ Lovea 1	A	0,6
22	Hồ Mlou	A	0,6
23	Hồ suối Tôm Bua	A	0,6
24	Hồ Suối kal	A	0,6
25	Hồ Lovea 3	A	0,6
26	Hồ Mlu 1	A	0,6
27	Hồ Mlu 2	A	0,6
28	Hồ Pr.Triay 2	A	0,6
29	Hồ Prek Tao	A	0,6
30	Hồ Cây Chặt	A	0,6
31	Hồ khu phố Ninh Thuận	A	0,6
32	Hồ Sông Chàm	A	0,6
33	Hồ số 1	A	0,6
34	Hồ số 2	A	0,6
35	Hồ Lộc Hưng	A	0,6
36	Hồ Chàm Rạp	A	0,6
37	Hồ Lovea 2	A	0,6
38	Đập Lovea 1	A	0,6
39	Đập Lovea 2	A	0,6
40	Đập Prek Das	A	0,6
41	Đập Mroa	A	0,6
42	Đập Sok Trào	A	0,6
43	Hồ K54	A	0,6
44	Hồ Lộc Hòa	A	0,6
9. Huyện Bù Đốp			
1	Kênh Cần Đơn	A	0,8
2	Đập M26	A	0,6
3	Kênh tưới cấp 1	A	0,6
4	Kênh tiêu cấp 1	A	0,6
5	Kênh sau cần	A	0,6
6	Kênh tiêu nội	A	0,6
7	Hồ Bù Tam	A	0,6
8	Hồ Công Chánh	A	0,6
9	Cống tiêu Hưng Hòa	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
10	Công tiêu Thành Tiên	A	0,6
11	Công Tiêu Bàu Cốc Rươi	A	0,6
12	Kênh tiêu Thanh Hòa	A	0,6
13	Kênh Sau Hồ Cản Đơn	A	0,6
10. Huyện Bù Gia Mập			
1	Hồ Suối Tân	A	0,6
2	Hồ Nông trường 3-2	A	0,6
3	Hồ Suối Ran	A	0,6
4	Hồ Phú Bình	A	0,6
5	Hồ Ba To	A	0,6
6	Hồ Bù Rên	A	0,6
7	Hồ Đội 8 - Nông trường 2	A	0,6
8	Hồ Đội 7 - Nông trường 2	A	0,6
9	Hồ Bù Xia	A	0,6
10	Hồ Bình Hà	A	0,6
11	Hồ Bình Hà 1	A	0,6
12	Hồ Bình Hà 2	A	0,6
13	Hồ Khắc Khoan	A	0,6
14	Hồ Phước Quả	A	0,6
15	Hồ Đắc Do	A	0,6
16	Hồ Đắc Ở 1	A	0,6
17	Hồ Đắc Ở 2	A	0,6
18	Hồ Đắc Ở 3	A	0,6
19	Hồ Đắc Ở 4	A	0,6
20	Hồ Bù Gia Mập 1	A	0,6
21	Hồ Bù Gia Mập 2	A	0,6
22	Hồ Bù Gia Mập 3	A	0,6
23	Hồ Bù Gia Mập 4	A	0,6
24	Hồ Bình Giai	A	0,6
25	Hồ Suối Thơm	A	0,6
26	Công Suối Thơm	A	0,6
27	Hồ Đắc Ở 5	A	0,6
28	Hồ Đak Lim	A	0,6
29	Tiêu Bình Thắng	A	0,6
30	Tiêu Bình Thủy	A	0,6
31	Hồ Đắc Ở 5	A	0,6
32	Hồ Thôn 10	A	0,6
33	Đập Suối Yem	A	0,6
34	Đập Đức Hạnh	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số K_q
35	Đập 19 – 5 thượng	A	0,6
36	Đập 19 – 5 hạ	A	0,6
37	Hồ số 6	A	0,6
11. Huyện Phú Riêng			
1	Hồ Srok Phu Miêng	A	0,8
2	Hồ Nông trường 6	A	0,6
3	Hồ Nông trường 10	A	0,6
4	Hồ Nông trường 9	A	0,6
5	Hồ Nông trường 8	A	0,6
6	Hồ Nông trường 4	A	0,6
7	Hồ Bàu Sen	A	0,6
8	Hồ Bàu Thôn	A	0,6
9	Hồ Bu Ka	A	0,6
10	Hồ Thôn 6	A	0,6
11	Hồ Long Bình 2	A	0,6
12	Hồ Phú Trung 2	A	0,6
13	Hồ Phú Riêng 2	A	0,6
14	Hồ Phước Tín 2	A	0,6
15	Hồ Phước Tín 3	A	0,6
16	Đập Dak Dam 1	A	0,6
17	Đập Dak Dam 2	A	0,6
18	Đập Dak Sem 1	A	0,6
19	Đập Dak Sem 2	A	0,6
20	Đập Long Bình	A	0,6
21	Hồ Phú Trung 3	A	0,6
22	Hồ Phước Tín 1	A	0,6

* **Ghi chú:** Đối với các nguồn nước thải không tìm được nguồn tiếp nhận mà thải vào môi trường đất thì áp dụng hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải theo hình thức thải vào hồ chứa có thể tích nhỏ hơn $10 \times 10^6 \text{ m}^3$, áp dụng $K_q = 0,6$ và nguồn tiếp nhận loại B.

II. CÁC CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN CÔNG NHẬN CỦA CÁC CÔNG TRÌNH, THIẾT BỊ XỬ LÝ CHẤT THẢI ĐỒNG BỘ ĐƯỢC NHẬP KHẨU

1. Giấy chứng nhận xuất xứ máy móc, thiết bị của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven ngày 22/4/2022.
2. Giấy chứng nhận xuất xứ máy móc, thiết bị của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven ngày 13/7/2022.
3. Giấy chứng nhận chất lượng máy móc của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven.
4. Quy cách kỹ thuật sản phẩm của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven.
5. Hệ thống định lượng thuốc nhuộm tự động của Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven.



* For Italy Verification website visit:
<https://www.intocamp.it> **MAEN 04456645471**

U.S. SECRETARY OF THE ARMY
WASHINGTON, D.C. 20310

Signed by BARLESJ PAOLA
22.04.2022 09:14:36 UTC

Luogo e data del rilascio; denominazione, firma o timbro dell'Autorità competente
 Lieu et date de délivrance, désignation, signature ou cachet de l'Autorité compétente
 Place and date of issue, name, signature and stamp of competent Authority
 Lugar y fecha de expedición, designación, firma y sello de la Autoridad competente
 Stampato a cura dell'UNRCA/CAMRE o distributore autorizzato

Stampata a cura dell'UNITONCAMERE e distribuita dalla Camera di Commercio

1. Người gửi hàng: DANTI PAOLO & C.S.R.L COSTRUZIONI MACCHINE TESSILI - VIALE LABRIOLA 183/185/187-59013 MONTEMURLO (PO) - Ý	B/0342065	BẢN SAO
2. Người nhận hàng: Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven Mã số thuế: 3801228844 Lô A1-3, A1-4, A1-5, Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico, Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước, Việt Nam	CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ	
4. Chi tiết vận chuyển:	3. Nước xuất xứ: CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU- NƯỚC Ý	
Bằng đường biển	5. Ghi chú:	
6. Số hiệu mặt hàng, dấu, số, số và loại kiện hàng, mô tả hàng hóa No. 4 Máy cào lông vải trống đôi Model VR9000 có thông số kỹ thuật theo Xác nhận đặt hàng của chúng tôi OC151/AD-21. Đánh dấu vận chuyển: ALL SEVEN TEXTILE HỒ CHÍ MINH VIỆT NAM	7. Số lượng Tổng cộng 23 loại Tổng trọng lượng tịnh: 41.700 kg Trọng lượng bì: 280 kg Tổng trọng lượng gộp: 41.980 kg	
8. Cơ quan dưới đây chứng nhận rằng hàng hóa được mô tả ở trên có nguồn gốc xuất xứ từ quốc gia thể hiện trong ô số 3 Trang web xác nhận của Ý: http://co.camcom.infocamere.it (token bảo mật: 04A56FA609E7) (Đã ký) Prato, ngày 22/04/2022 Địa điểm và ngày phát hành, tên, chữ ký và con dấu của cơ quan có thẩm quyền Ký bởi BARLESI PAOLA 22/04/2022 09:14:36 UTC		

Công ty TNHH Dịch thuật Phúc Thịnh

Xác nhận:

- Bà Nguyễn Thị Kiều hiện là Cộng tác viên dịch thuật của Công ty chúng tôi.
- Nội dung bản dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt của văn bản được đính kèm là chính xác.

Ngày 07 tháng 10 năm 2022.

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



Vũ Đình Bảo Quốc

Tôi, Nguyễn Thị Kiều, CMND số: 321610250 cấp tại Công an tỉnh Bến Tre, cam đoan đã dịch chính xác nội dung của giấy tờ/văn bản này từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Ngày 07 tháng 10 năm 2022.

Người dịch

Kieu

Nguyễn Thị Kiều



1. Người gửi hàng: DANTI PAOLO & C.S.R.L COSTRUZIONI MACCHINE TESSILI - VIALE LABRIOLA 183/185/187-59013 MONTEMURLO (PO) - Ý	B/0342067	BẢN SAO
2. Người nhận hàng: Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven Mã số thuế: 3801228844 Lô A1-3, A1-4, A1-5, Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico, Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước, Việt Nam	CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ	
4. Chi tiết vận chuyển: Bằng đường biển	3. Nước xuất xứ: CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU- NƯỚC Ý	
	5. Ghi chú: Hóa đơn của chúng tôi số: 025/22	
6. Số hiệu mặt hàng, dấu, số, số và loại kiện hàng, mô tả hàng hóa	7. Số lượng	
No. 21 Máy tạo hiệu ứng vỏ quả đào Model S1000MK2 No. 1 Máy nén đông bánh phoi No. 1 Bộ gom máy nén bụi	Tổng cộng 6 loại Tổng trọng lượng tịnh: 7.760 kg Tổng trọng lượng gộp: 7.960 kg	
8. Cơ quan dưới đây chứng nhận rằng hàng hóa được mô tả ở trên có nguồn gốc xuất xứ từ quốc gia thể hiện trong ô số 3 Trang web xác nhận của Ý: http://co.camcom.infocamere.it (token bảo mật: 8D8926D9DC7F) (Đã ký) Prato, ngày 13/07/2022 Địa điểm và ngày phát hành, tên, chữ ký và con dấu của cơ quan có thẩm quyền Ký bởi NICASTRO GAETANA 13/07/2022 10:10:44 UTC		

Công ty TNHH Dịch thuật Phúc Thịnh

Xác nhận:

- Bà Nguyễn Thị Kiều hiện là Cộng tác viên dịch thuật của Công ty chúng tôi.
- Nội dung bản dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt của văn bản được đính kèm là chính xác.

Ngày 07 tháng 10 năm 2022.

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



Vũ Đình Bảo Quốc

Tôi, Nguyễn Thị Kiều, CMND số: 321610250 cấp tại Công an tỉnh Bến Tre, cam đoan đã dịch chính xác nội dung của giấy tờ/văn bản này từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Ngày 07 tháng 10 năm 2022.

Người dịch

Kieu

Nguyễn Thị Kiều



1. Người gửi hàng: DANTI PAOLO & C.S.R.L COSTRUZIONI MACCHINE TESSILI - VIALE LABRIOLA 183/185/187-59013 MONTEMURLO (PO) - Ý	B/0342068	BẢN SAO
2. Người nhận hàng: Công ty TNHH Dệt nhuộm All Seven Mã số thuế: 3801228844 Lô A1-3, A1-4, A1-5, Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico, Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước, Việt Nam	CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ	
4. Chi tiết vận chuyển:	3. Nước xuất xứ: CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU- NƯỚC Ý	
Bằng đường biển	5. Ghi chú: Hóa đơn của chúng tôi số: 020/22	
6. Số hiệu mặt hàng, dấu, số, số và loại kiện hàng, mô tả hàng hóa	7. Số lượng	
No. 2 Máy xén lông vải Model DP 7 MGL No. 1 Bộ phận xén lông rời No. 2 Hộp đựng J cho máy cào lông vải Đánh dấu vận chuyển: ALL SEVEN TEXTILE HỒ CHÍ MINH VIỆT NAM	Tổng cộng 11 loại Tổng trọng lượng tịnh: 11.820 kg Tổng trọng lượng gộp: 11.930 kg	
8. Cơ quan dưới đây chứng nhận rằng hàng hóa được mô tả ở trên có nguồn gốc xuất xứ từ quốc gia thể hiện trong ô số 3 Trang web xác nhận của Ý: http://co.camcom.infocamere.it (token bảo mật: 0D8F94569713) (Đã ký) Prato, ngày 13/07/2022 Địa điểm và ngày phát hành, tên, chữ ký và con dấu của cơ quan có thẩm quyền Ký bởi NICASTRO GAETANA 13/07/2022 10:10:50 UTC		

Công ty TNHH Dịch thuật Phúc Thịnh

Xác nhận:

- Bà Nguyễn Thị Kiều hiện là Cộng tác viên dịch thuật của Công ty chúng tôi.
- Nội dung bản dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt của văn bản được đính kèm là chính xác.

Ngày 07 tháng 10 năm 2022.

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



Vũ Đình Bảo Quốc

Tôi, Nguyễn Thị Kiều, CMND số: 321610250 cấp tại Công an tỉnh Bến Tre, cam đoan đã dịch chính xác nội dung của giấy tờ/văn bản này từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Ngày 07 tháng 10 năm 2022.

Người dịch

Kieu

Nguyễn Thị Kiều



ALL SEVEN TEXTILE CO., LTD.

Tax code: 3801228844

Lot A1-3, A1-4, A1-5,

Minh Hung Sikico Industrial Park, Dong No,

Hon Quan Ward, Binh phuoc province,

VIETNAM

QUALITY CERTIFICATE

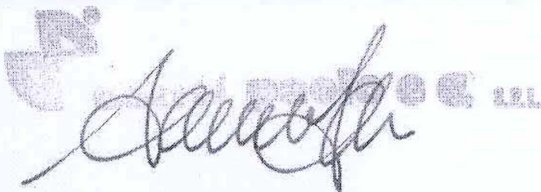
Manufacturer	DANTI PAOLO E C. SRL VIALE LABRIOLA 183/187 59013 MONTEMURLO, ITALY TEL. +39 0574 652477 FAX +39 0574 650042 Email : info@danti.it
Machine name	Shearing machine
Model	DP 7 MGL
Year of manufacture	2022
Serial number	243-512

We, as the manufacturer of the equipment, hereby certify the quality of the equipment, that has been designed and manufactured according to the following quality standards :

- **DIRECTIVE 2004/108/CE** Electromagnetic compatibility
- **DIRECTIVE 2006/95/CE** Low Tension
- **EN 292 Parte 1 e Parte 2** Safety of machinery
- **EN 60204-1** Sicurezza degli equipaggiamenti elettrici
- **DIRETTIVA 93/68CEE** applicazione marcatura CEE
- **CU TR 004/2011** On the safety of low-voltage equipment
- **CU TR 020/2011** Electromagnetic compatibility of technical means.
- **CU TR 010/2011** On the safety of machinery and equipment.

The machine has been produced with first quality components and has been tested in working conditions before delivery.

The Manufacturer : DANTI PAOLO E C. SRL



DANTI PAOLO E.C. SRL
VIALE LABRIOLA 183/187
59013 MONTEMURLO (ITALY)
TEL. +39 0574 652477
FAX. +39 0574 650042

 info@danti.it

 <http://www.danti.it>

 <https://www.facebook.com/dantipaodanti/>

 <https://www.linkedin.com/company/dantipaoloecc.srl>

CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN

Mã số thuế: 3801228844

Lô A1-3, A1-4, A1-5, KCN Minh Hưng - Sikico, Đồng Nơ,
huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước, VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Nhà sản xuất	DANTI PAOLO E C. SRL VIALE LABRIOLA 183/187 59013 MONTEMURLO, Ý ĐT: +39 0574 652477 FAX: +39 0574 650042 Email: info@danti.it
Tên máy	Máy xén lông vải
Model	DP 7 MGL
Năm sản xuất	2022
Số sê-ri	243-512

Chúng tôi, với tư cách là nhà sản xuất thiết bị, xin chứng nhận chất lượng của thiết bị đã được thiết kế và sản xuất theo các tiêu chuẩn chất lượng sau:

- Chỉ thị 2004/108 / CE Khả năng tương thích điện từ trường
- Chỉ thị 2006/95 / CE Điện thế thấp
- EN 292 Phần 1 và Phần 2 An toàn máy móc
- EN 60204-1 An toàn thiết bị điện
- Chỉ thị 93 / 68CEE Đã áp dụng đánh dấu CEE
- Chỉ thị 004/2011 An toàn của thiết bị điện áp thấp
- CU TR 020/2011 Khả năng tương thích điện từ của các phương tiện kỹ thuật.
- CU TR 010/2011 An toàn máy móc và thiết bị.

Máy được sản xuất từ các linh kiện có chất lượng tốt nhất và đã được kiểm tra trong điều kiện làm việc trước khi giao hàng.

Nhà sản xuất: DANTI PAOLO E C. SRL

(Đã ký và đóng dấu)

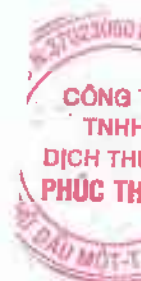
DANTI PAOLO E C. SRL
VIALE LABRIOLA 183/187
59013 MONTEMURLO, Ý
ĐT: +39 0574 652477
FAX: +39 0574 650042

info@danti.it

<http://www.danti.it>

<https://www.facebook.com/dantipaodanti/>

<https://www.linkedin.com/company/dantipaoloec.srl>



Công ty TNHH Dịch thuật Phúc Thịnh

Xác nhận:

- Bà Nguyễn Thị Kiều hiện là Cộng tác viên dịch thuật của Công ty chúng tôi.
- Nội dung bản dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt của văn bản được đính kèm là chính xác.

Ngày 07 tháng 10 năm 2022.

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



Vũ Đình Bảo Quốc

Tôi, Nguyễn Thị Kiều, CMND số: 321610250 cấp tại Công an tỉnh Bến Tre, cam đoan đã dịch chính xác nội dung của giấy tờ/văn bản này từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Ngày 07 tháng 10 năm 2022.

Người dịch

Kieu

Nguyễn Thị Kiều



經營現代化工業4.0整廠，您要

- ★ 製程標準化！
 - ★ 大數據管理！
 - ★ 最優化生產！
 - ★ 節能環保履歷！
- 請我們的染整廠整體智能自動化解決方案為您體現！

推薦您-

化驗室計量試色系列

LA-600

LA-600無管式染液自動計量系統

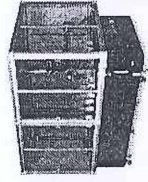
LA-600產品技術規格表

產品名稱	LA-600-40	LA-600-80	LA-600-120	LA-600-160	LA-600-88	LA-600-128	LA-600-168
溶液瓶數量	40	80	120	160	88	128	168
染料瓶數量	40	80	120	160	80	120	160
助劑瓶數量(包括水)	1(水)	1(水)	1(水)	1(水)	7(水)	7(水)	7(水)
溶液瓶規格(L)	1L	1L	1L	1L	1L	1L	1L
助劑補瓶規格	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	4L	4L	4L
注射器容量(ml)	40ml	40ml	40ml	40ml	40ml	40ml	40ml
注射器數量	40	80	120	160	80	120	160
攪拌位置數量(可編程)	40	80	120	160	87	127	167
天平數量	1	2	2	2	1	1	1
托盤中最大染杯數	6	6	6	6	6	6	6
一批滴液最大染杯數	6	12	12	12	30	42	54
染杯最大高度(mm)	250	250	250	250	250	250	250
染杯最小高度(mm)	80	80	80	80	80	80	80
染杯最小直徑(mm)	24	24	24	24	24	24	24
滴液天平精度	±0.01g	±0.01g	±0.01g	±0.01g	±0.01g	±0.01g	±0.01g
重量法滴液精度	±0.02g	±0.02g	±0.02g	±0.02g	±0.02g	±0.02g	±0.02g
水量控制精度(重量法)	±0.1g	±0.1g	±0.1g	±0.1g	±0.1g	±0.1g	±0.1g
體積法滴液精度	±3%	±3%	±3%	±3%	±3%	±3%	±3%
設備寬度(mm)	1824	2350	2876	3402	2397	2923	3449
設備縱深(mm)	1423	1423	1423	1423	1725	1725	1725
設備高度(mm)	2007	2007	2007	2007	2007	2007	2007
重量(kg)	600	800	1000	1200	900	1100	1300
電源	AC 220-240 V (50-60Hz) 1 phase (line,earth, and neutral)						

LA-602

LA-602中樣滴液機

- ★ 全程重量法計量，精度達±0.05g。
- ★ 無管路/無閥件/大容量設計，中樣染色計量最合適。
- ★ 浸染，長車，印花產業最佳滴液機。



LA-602產品技術規格表

產品名稱	LA-602				
溶液瓶數量	36/54	重覆法滴液精度	±0.05g	設備縱深(mm)	2665
溶液瓶容積	5L	體積法滴液精度	±5%	設備縱深(mm)	1770
注射器數量	36/54	滴液範圍(kg)	0-4.0	設備高度(mm)	2050
注射器容積	200ml	染杯托盤數目	4	重量(kg)	402
攪拌位置數量	36/54	可同時使用染杯托盤數量	2	電源電壓(ACV)	220-240
天平數量	2	托盤中最大染杯數	6	電源頻率(Hz)	50/60
滴液天平精度	±0.01g	一批滴液最大染杯數	12	電源功耗(Kw)	1.4

LA-620實驗室標準液調製開料系統

LA-620產品技術規格表

產品名稱	LA-620				
大冷水電磁閥數量	2	天平讀數精度	±0.01g	設備縱深(mm)	830
小冷水電磁閥數量	1	滴水速度	70 sec	設備高度(mm)	1000
熱水電磁閥數量	1	滴水的精度	0.1g	重量(kg)	80
滴液頭移動	手動	滴液範圍	0-2500g	電源電壓(ACV)	220-240
攪拌位置數量	6	入水	1kg/cm2(13psi)	電源相數(φ)	1
熱水箱容量	15L	排水	3/4" 內徑水管接頭	電源頻率(Hz)	50/60
冷水箱容量	5L	設備寬度(mm)	600	電源功耗(Kw)	2.0

- ★ 調液精確快速。
- ★ 彈性設定調製流程。

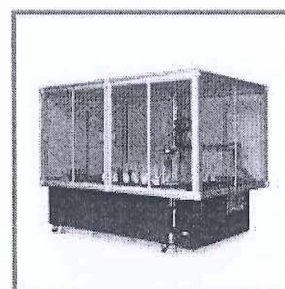


LA-620

LA-602

LA-602 Máy dung dịch mẫu trung bình

- ★ Đo trọng lượng toàn bộ quá trình với độ chính xác $\pm 0,05g$.
- ★ Không có đường ống/ không có van/ thiết kế công suất lớn, sử dụng đo lường nhuộm mẫu trung bình.
- ★ Máy nhỏ giọt tốt nhất cho ngành nhuộm nhúng, sản phẩm có yêu cầu độ dài và trong ngành in



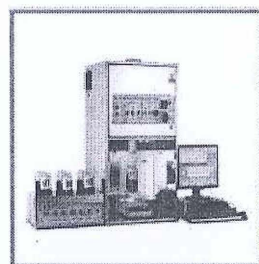
LA-602 Bảng quy cách kỹ thuật sản phẩm

Tên sản phẩm	LA-602				
Số lượng bình dung dịch	36/54	Độ chính xác nhỏ giọt theo trọng lượng	$\pm 0,05g$	Chiều rộng thiết bị (mm)	2665
Dung tích bình dung dịch	5L	Độ chính xác nhỏ giọt theo thể tích	$\pm 3\%$	Chiều sâu thiết bị (mm)	1770
Số lượng dụng cụ bơm	36/54	Phạm vi nhỏ giọt(kg)	0-4,0	Chiều cao thiết bị (mm)	2050
Dung tích dụng cụ bơm	200ml	Số lượng khay cốc nhuộm	4	Trọng lượng (kg)	602
Số lượng vị trí khuấy	36/54	Số lượng khay cốc nhuộm có thể sử dụng cùng lúc	2	Điện áp nguồn điện (ACV)	220~240
Số lượng cân bằng	2	Số lượng cốc nhuộm lớn nhất trong khay	6	Tần suất nguồn điện (Hz)	50/60
Độ chính xác cân bằng dung dịch	$\pm 0,01g$	Số lượng cốc nhuộm lớn nhất trong 1 lô dung dịch	12	Lượng hao điện (Kw)	1,4

LA-620 Hệ thống mở và điều chỉnh dung dịch tiêu chuẩn phòng thí nghiệm

★ Điều chỉnh chất lỏng nhanh và chính xác

★ Lưu trình cài đặt điều chỉnh linh động.



LA-620 Bảng quy cách kỹ thuật sản phẩm

Tên sản phẩm	LA-620				
Số lượng van điện từ nước lạnh lớn	2	Cân bằng độ chính xác khi đọc	$\pm 0,01\text{g}$	Chiều sâu thiết bị (mm)	630
Số lượng van điện từ nước lạnh nhỏ	1	Tốc độ nhỏ nước	70 sec	Chiều cao thiết bị (mm)	1000
Số lượng van điện từ nước nóng	1	Độ chính xác nhỏ nước	0,1g	Trọng lượng (kg)	80
Đầu di chuyển dung dịch	Bằng tay	Phạm vi nhỏ dung dịch	0-2500g	Điện áp nguồn điện (ACV)	220~240
Số lượng vị trí khuấy	6	Nước vào	1kg/cm ² (13psi)	Số pha nguồn điện (Φ)	1
Dung tích bình nước nóng	15L	Nước ra	dầu nổi đường kính trong 3/4"	Tần suất nguồn điện (Hz)	50/60
Dung tích bình nước lạnh	5L	Độ rộng thiết bị (mm)	600	Lượng hao điện (Kw)	2,0

※ Tất cả các thông số kỹ thuật trong danh mục này sẽ được thay đổi mà không cần thông báo trước. Vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật trong bảng báo giá kinh doanh.



Công ty TNHH Dịch thuật Phúc Thịnh

Xác nhận:

- Bà Sanh Ngọc Lệ hiện là Cộng tác viên dịch thuật của Công ty chúng tôi.

- Nội dung bản dịch từ tiếng Hoa sang tiếng Việt của văn bản được đính kèm là chính xác.

Ngày 08 tháng 10 năm 2022.

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



Vũ Đình Bảo Quốc

Tôi Sanh Ngọc Lệ , CMND số: 281157705 cấp ngày 11/06/2013 tại Công an tỉnh Bình Dương, cam đoan đã dịch chính xác giấy tờ/văn bản này từ tiếng Hoa sang tiếng Việt.

Ngày 08 tháng 10 năm 2022.

Người dịch

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Lệ", written over a faint circular stamp.

Sanh Ngọc Lệ



經營現代化工業4.0染整廠，您要

- ★ 製程標準化！
 - ★ 最優化生產！
 - ★ 大數據管理！
 - ★ 節能環保履歷！
- 讓我們您的染整廠整體智慧自動化解決方案為您體現！

推薦您-

LA-301染色助劑自動計量系統

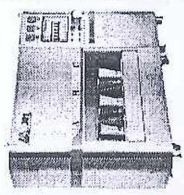
LA-301 產品技術規格表

產品名稱	LA-301-6A-S	LA-301-12A-2S	LA-301-18A-3S	LA-301-24A-4S	LA-301-36A-4S
計量主機機	1	1	1	1	2
控制主機機	1	1	1	1	1
高精度電子天平模組	1	2	3	4	4
助劑計量圓盤	6	12	18	24	36
助劑計量圓盤數量	6	12	18	24	36
工業等級電腦	1	1	1	1	1
LCD 液晶	1	1	1	1	1
電腦屏	1	1	1	1	1
LA-301 40吋液晶顯示器 (附底座及安裝架，含稅)	1	1	1	1	1
LA-301 15吋液晶顯示器 (附底座及安裝架，含稅)	1	1	1	1	1
系統安裝電子天平模組 計量精度 (g)	±10g	±10g	±10g	±10g	±10g
計量精度 (g)	±20g/3%	±20g/3%	±20g/3%	±20g/3%	±20g/3%
計量範圍 (kg)	0-60	0-60	0-60	0-60	0-60
計量速度 (mm)	1319	1727	2135	2543	3900
液體高度 (mm)	728	728	728	728	728
液體高度 (mm)	1900	1900	1900	1900	1900
液體高度 (mm)	300	550	800	950	1100
空氣壓	220~240	220~240	220~240	220~240	220~240
液體高度 (mm)	1	1	1	1	1
液體高度 (mm)	50/60	50/60	50/60	50/60	50/60
液體高度 (mm)	20	20	25	30	30

如圖所示，為初級電子天平模組可讀位數更重為±1g，讀數範圍更重為0-30kg。

LA-301

- ★ 最多4區同時計量生產效率最高
- ★ 改善現場環境落實清潔生產
- ★ 減少助劑浪費15%以上

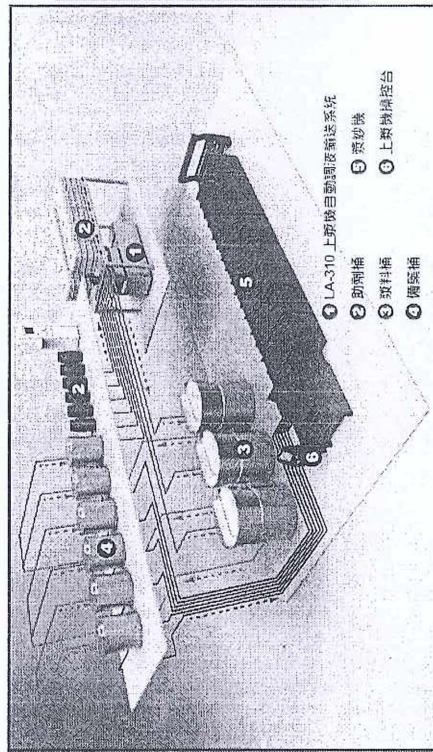


LA-301 選配

LA-301-4A-6	LA-301-8A-12	LA-301-12A-18	LA-301-16A-24
6	12	18	24
數量	數量	數量	數量
數量	數量	數量	數量

LA-310上漿機自動調液輸送系統

- ★ 全自動無人化調液輸送，適用平織布漿紗機。



- ① LA-310 上漿機自動調液輸送系統
- ② 助劑桶
- ③ 漿料桶
- ④ 漿料桶
- ⑤ 漿料桶
- ⑥ 漿料桶

1 LA-302DW助劑秤量溶解輸送系統

- 特殊功能，零面性，不需使用，用劑小助劑

2 LA-302F/ECO液體助劑自動計量輸送系統

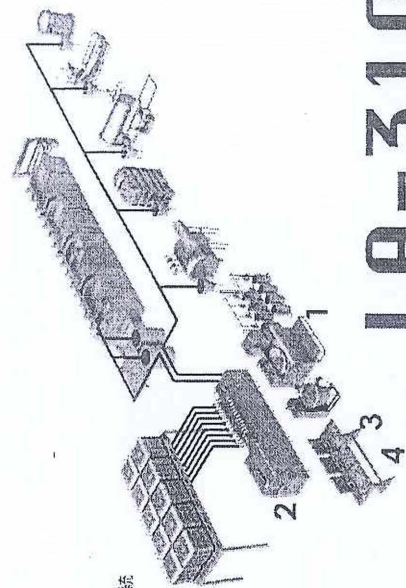
- 節省人力，減少助劑浪費，控制精準

3 LA-1000開卡製程網路整合系統

- LA-SPC 中央監控系統
- ERP 企業資源系統

4 LA-SPC 中央監控系統

- 數據採集與生產即時監控與管理
- 整合車間與生計得量與產輸送系統



LA-310

Để vận hành một nhà máy nhuộm công nghiệp hiện đại hóa 4.0, Bạn cần

★ Tiêu chuẩn hóa quy trình!

★ Sản xuất tối ưu!

★ Quản lý dữ liệu lớn!

★ Hồ sơ tiết kiệm năng lượng bảo vệ môi trường

Hãy để các giải pháp tự động hóa thông minh tổng thể nhà máy nhuộm của chúng tôi trình bày cho bạn!

Xin giới thiệu đến bạn- Chuỗi đo lường thử nghiệm màu trong phòng thí nghiệm

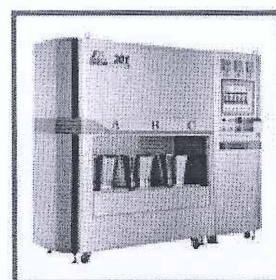
LA-301

LA-301 Hệ thống đo lường chất hỗ trợ nhuộm màu

LA-301 Bảng quy cách kỹ thuật sản phẩm

Tên sản phẩm	LA-301-6A-1S	LA-301-12A-2S	LA-301-18A-3S	LA-301-24A-4S	LA-301-36A-4S
Máy chủ đo lường	1	1	1	1	2
Máy chủ điều khiển	1	1	1	1	1
Mô-đun cân bằng điện tử có độ chính xác cao	1	2	3	4	4
Số lượng van đo lường phụ trợ	6	12	18	24	36
Số lượng bơm định lượng phụ trợ	6	12	18	24	36
Máy tính công nghiệp	1	1	1	1	1
Màn hình LCD	1	1	1	1	1
Máy mã vạch	1	1	1	1	1
LA-301-P số lượng đơn vị cân chất phụ trợ dạng bột (chọn)	1	1	1	1	1
LA-301-PS số lượng trạm cân chất phụ trợ dạng bột (chọn)	Có nhiều máy				
*Mô-đun cân bằng điện tử chính xác cao đọc số (g)	±10g	±10g	±10g	±10g	±10g
Độ chính xác chỉnh dung dịch	±20g/3%	±20g/3%	±20g/3%	±20g/3%	±20g/3%
*Phạm vi chỉnh dung dịch (kg)	0-60	0-60	0-60	0-60	0-60
Chiều rộng thiết bị (mm)	1319	1727	2135	2543	3900
Chiều sâu thiết bị (mm)	728	728	728	728	728
Chiều cao thiết bị (mm)	1900	1900	1900	1900	1900
Trọng lượng (kg)	300	550	800	950	1100
Máy nén khí	4,5-6,0kg/cm ² (60-80PSI) 10x12mm				
Điện áp nguồn điện (ACV)	220~240	220~240	220~240	220~240	220~240
Số pha nguồn điện (°)	1	1	1	1	1
Tần suất nguồn điện (Hz)	50/60	50/60	50/60	50/60	50/60
Lượng hao điện (Kw)	2,0	2,0	2,5	3,0	3,0
* Nếu mua tùy chọn IIA, các chữ số có thể đọc được của mô-đun cân điện tử có độ chính xác cao được thay đổi thành ± 1g và phạm vi điều chỉnh dung dịch được thay đổi thành 0-30kg					

- ★ Có đến 4 khu đồng thời đo hiệu quả sản xuất cao nhất
- ★ Cải thiện môi trường và thực hiện sản xuất tại chỗ sạch sẽ
- ★ Giảm lãng phí chất phụ gia hơn 15%

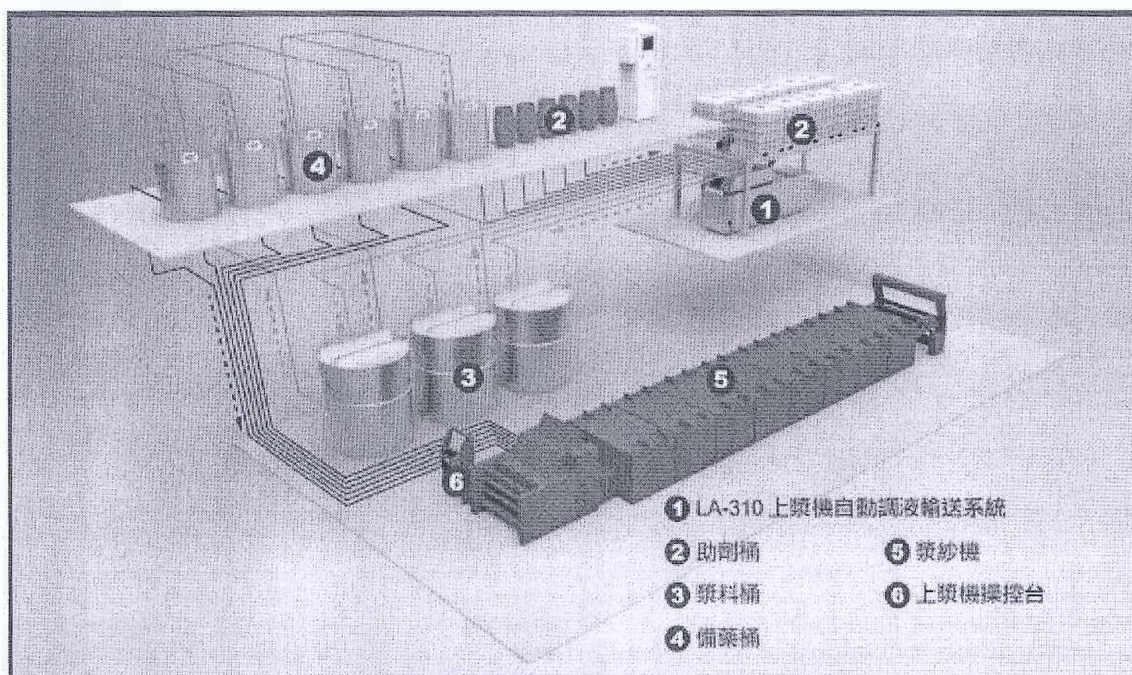


LA-301 Chọn cấu hình

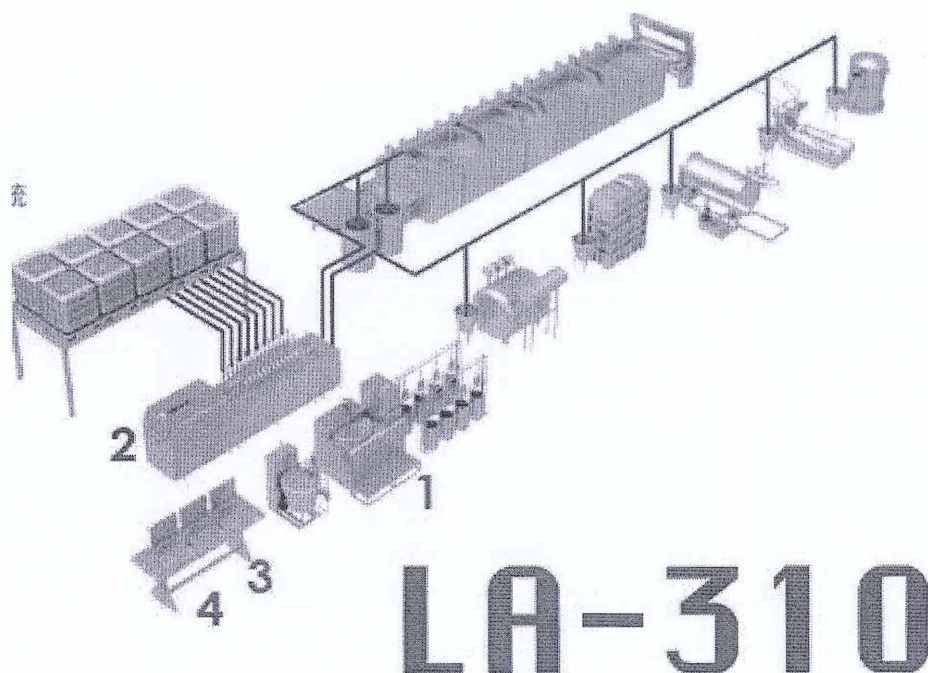
	LA-301-HA6	LA-301-HA12	LA-301-HA18	LA-301-HA24
Số lượng đơn vị microdroplet	6	12	18	24
Độ chính xác của microdroplet	$\pm 2G$			

LA-310 Hệ thống định cỡ bằng tải điều chỉnh dung dịch tự động

*Băng tải điều chỉnh dung dịch hoàn toàn tự động, áp dụng cho Máy may dệt vải tron



- 1) LA-310 Hệ thống định cỡ bằng tải điều chỉnh dung dịch tự động
- 2) Thùng chất phụ trợ
- 3) Thùng đựng chất hồ
- 4) Thùng thuốc dự bị
- 5) Máy định cỡ
- 6) Máy điều khiển quét hồ (hồ quét lên vải)



LA-310

1. LA-302DW Hệ thống băng tải cân chất phụ trợ
 - Chức năng đặc biệt, theo mùa, không thường xuyên sử dụng, lượng phụ gia nhỏ.
2. LA-302F/ECO Hệ thống băng tải đo lường tự động chất phụ trợ
 - Tiết kiệm nhân lực, giảm lãng phí chất phụ trợ, kiểm soát chính xác
3. LA-1000 Hệ thống Quy trình mở thẻ tích hợp hệ thống mạng
 - LA-SPC Hệ thống điều khiển trung tâm
 - ERP Hệ thống nguồn lực doanh nghiệp
4. LA-SPC Hệ thống kiểm soát trung tâm
 - Kịp thời kiểm soát và quản lý sản xuất máy nhuộm màu toàn nhà máy
 - Hệ thống băng tải cân điều chỉnh trọng lượng nhà máy nhuộm tổng hợp

Công ty TNHH Dịch thuật Phúc Thịnh

Xác nhận:

- Bà Sanh Ngọc Lệ hiện là Cộng tác viên dịch thuật của Công ty chúng tôi.
- Nội dung bản dịch từ tiếng Hoa sang tiếng Việt của văn bản được đính kèm là chính xác.

Ngày 08 tháng 10 năm 2022.

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



Vũ Đình Bảo Quốc

Tôi Sanh Ngọc Lệ , CMND số: 281157705
cấp ngày 11/06/2013 tại Công an tỉnh Bình
Dương, cam đoan đã dịch chính xác giấy
tờ/văn bản này từ tiếng Hoa sang tiếng Việt.

Ngày 08 tháng 10 năm 2022.

Người dịch

Sanh Ngọc Lệ



密封性能	N.A.	N.A.	1	1
溶解氣體容量[L]	N.A.	N.A.	600	100
外部計量罐數量	10~40[依規格]	20~40[依規格]	3	N.A.
外部稱量罐數量	6~40[依規格]	16~40[依規格]	N.A.	N.A.
雙膜片計量泵數量	N.A.	N.A.	3	N.A.
高精度質量式流量計數量	2	1	N.A.	N.A.
電磁式流量計數量	N.A.	1~3[依規格]	N.A.	1
質量式流量計計量精確度	±5g/±3%	±5g/±3%	N.A.	N.A.
設備寬度(mm)	1000	1180	1670	1535
設備長度(mm)	3585~5625[依規格]	3620~5840[依規格]	1700	1395
設備高度(mm)	1800	1633	1930	1730
設備重量(kg)	800~1000[依規格]	600	600	250
電源電壓(ACV)	220/380/415	220/380/415	220/380/415	220/380/415
電源相數[相]	3	3	3	3
電源頻率[Hz]	50/60	50/60	50/60	50/60
電源功耗[W]	5.5	2.0	2.5	2.5

※本型錄所有規格表內規格如變更將不另行通知，請以業務報價書上規格為準。

LA-302



流亞科技有限公司

241 新北市三重區重新路五段609巷16號8樓之7

T: +886 2-2999-2899

F: +886 2-2999-2893

E: sales@logicart.com.tw



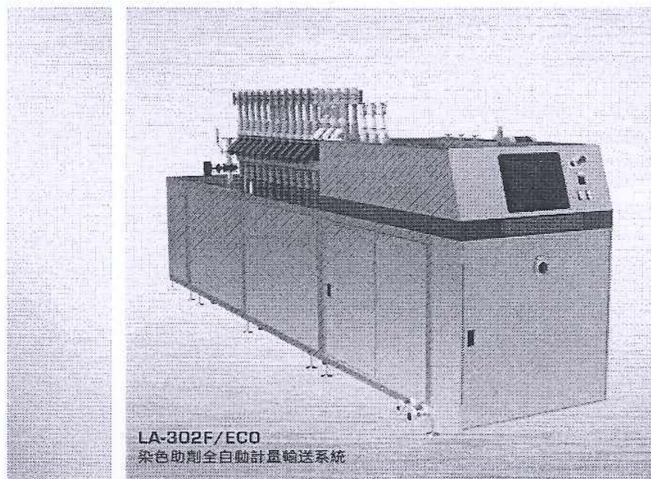
LA-301
染色助劑自動計量系統



LA-302D
助劑溶解輸送系統



LA-310
上漿機自動調液輸送系統



LA-302F/ECO
染色助劑全自動計量輸送系統



LA-302DW
助劑秤量溶解輸送系統

染色助劑計量系列

Chuyên nghiệp/ chất lượng/ phục vụ/ sáng tạo



CLOGIC ART AUTOMATION CO., LTD

241 Lầu 8-7 số 16 hẻm 609 đoạn 5 đường Trọng Tân khu Tam Trọng thành phố Tân Bắc

T: +886 2-2999-2899

F: +886 2-2999-2893

E: sales@logicart.com.tw

Chuỗi đo lường chất phụ trợ nhuộm màu



LA-301
染色助劑自動計量系統

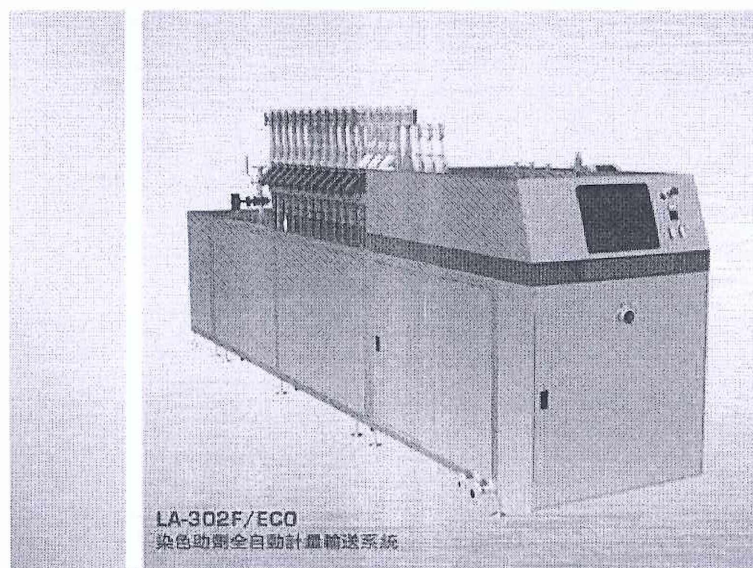


LA-302D
助劑溶解輸送系統



LA-310
上漿機自動調液輸送系統

LA-301 Hệ thống đo lường tự động chất phụ trợ nhuộm màu	LA-302D Hệ thống truyền tải hòa tan chất phụ trợ	LA-310 Hệ thống truyền tải điều chỉnh dung dịch tự động
--	--	---



LA-302F/ECO
染色助劑全自動計量輸送系統

染色助劑計量系列



LA-302DW
助劑秤量溶解輸送系統

LA-302F/ECO Hệ thống truyền tải chất phụ trợ nhuộm màu đo lượng hoàn toàn tự động	LA-302DW Hệ thống truyền tải hòa tan cân đo chất phụ trợ
---	--

LA-302 Bảng quy cách kỹ thuật sản phẩm

Tên sản phẩm	LA-302F	LA-302F/ECO	LA-302DW	LA-302D
Cơ cấu tuyến tải đo lường	1	1	N.A.	N.A.
Cơ cấu dung dịch	N.A.	N.A.	1	1
Cơ cấu điều khiển	N.A.	N.A.	1	1
Dung tích thùng hòa tan (L)	N.A.	N.A.	600	100
Số lượng van đo chất phụ trợ	10~40 (Theo quy hoạch)	20~40 (Theo quy hoạch)	3	N.A.
Số lượng van truyền tải chất phụ trợ	6~40 (Theo quy hoạch)	16~40 (Theo quy hoạch)	N.A.	N.A.
Số lượng bơm bù định lượng màng kép	N.A.	N.A.	3	N.A.
Số lượng đồng hồ đo lưu lượng khối lượng chính xác cao	2	1	N.A.	N.A.
Lưu lượng kế điện từ	N.A.	1~3 (Theo quy cách)	N.A.	1
Độ chính xác đo lưu lượng của đồng hồ đo lưu lượng	$\pm 5g/\pm 3\%$	$\pm 5g/\pm 3\%$	N.A.	N.A.
Chiều rộng thiết bị (mm)	1000	1180	1670	1535
Chiều dài thiết bị (mm)	3585~5625 (Theo quy cách)	3020~5840 (Theo quy cách)	1700	1395
Chiều cao thiết bị (mm)	1900	1633	1930	1730
Trọng lượng (kg)	800~1000 (Theo quy cách)	600	600	250
Điện áp nguồn điện (ACV)	220/380/415	220/380/415	220/380/415	220/380/415
Số pha nguồn điện (°)	3	3	3	3
Tần suất nguồn điện (Hz)	50/60	50/60	50/60	50/60
Lượng hao điện (Kw)	5,5	2,0	2,5	2,5
※ Tất cả các thông số kỹ thuật trong danh mục này sẽ được thay đổi mà không cần thông báo trước. Vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật trong bảng báo giá kinh doanh.				

Công ty TNHH Dịch Thuật Phúc Thịnh

Xác Nhận:

- Bà Sanh Ngọc Lệ hiện là cộng tác viên dịch thuật của công ty chúng tôi,
- Nội dung bản dịch từ tiếng Hoa sang tiếng Việt của văn bản được đính kèm là chính xác.

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

KT. Giám đốc

P. Giám Đốc



Vũ Đình Bảo Quốc

Tôi, Sanh Ngọc Lệ CMND số: 281157705
cấp ngày 11/6/2013 tại Công an tỉnh Bình
Dương, cam đoan đã dịch chính xác giấy
tờ/văn bản này từ tiếng Hoa sang tiếng Việt

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

Người dịch

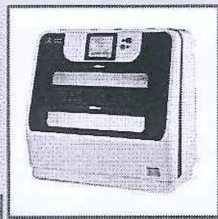
Sanh Ngọc Lệ





LA-652獨立染程低浴比試色機

- ★ 同時18個獨立程序試色。
- ★ 1:3.5低浴比染色。
- ★ 最大可染A4布樣或吊卡，平整不折痕。
- ★ 傳統紅外線打色機4倍以上效率。



LA-652系列產品技術規格表

產品名稱	LA-652-500	LA-652-1000	LA-652-DUO
染杯數量	18	18	18
染杯容量 (ml)	500	1000	500/1000
浴比1:5時可染最大色布樣重量 (g)	75	150	75/150
最低起染浴量 (ml)	50	130	50/130
可染色布樣幅寬範圍 (mm)	120	220	120/220
最高控升溫度 (°C)	145	145	145
可控浴比範圍 (依布種不同)	1:3.5 ~ 1:25	1:3.5 ~ 1:25	1:3.5 ~ 1:25
石英紅外線燈管功率 (Watts)	500	600	500/600
升溫斜率 (°C/分) (依浴量不同)	0.5~4	0.5~4	0.5~4
降溫斜率 (°C/分) (依溫度不同)	0.5~4	0.5~4	0.5~4
可染染杯轉速範圍 (rpm)	40~200	40~200	40~200
染杯循環頻率 (次/分)	10~40	10~40	10~40
設備寬度(mm)	1800	1800	1800
設備長度(mm)	1065	1065	1065
設備高度(mm)	1665	1665	1665
重量 (kg)	500	550	625

www.logicart.com.tw

專業 / 品質 / 服務 / 創新



流亞 科技有限公司

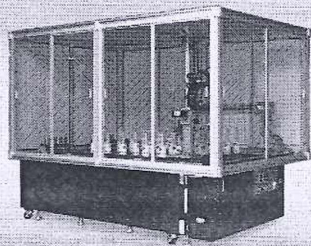
241 新北市三重區重新路五段609巷16號8樓之7

T : +886 2-2999-2899

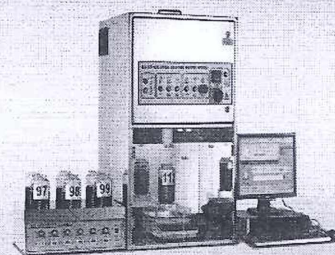
F : +886 2-2999-2893

E : sales@logicart.com.tw

化驗室計量試色系列



LA-602
中樣滴液機



LA-620
實驗室標準液調製開料系統

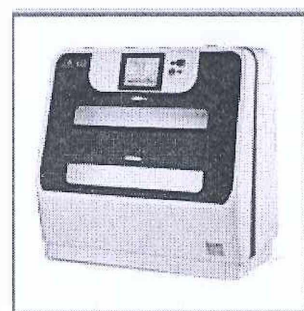
LA-652 Máy thử màu quá trình nhuộm độc lập kiểu bồn thấp

★ Đồng thời có 18 chương trình độc lập để thử màu.

★ Nhuộm tỷ bồn thấp tỷ lệ 1: 3.5.

★ Mẫu vải khổ A4 hoặc thẻ đeo, phẳng và không nhàu.

★ Hiệu quả gấp 4 lần so với máy tạo màu hồng ngoại truyền thống.



LA-652 Bảng quy cách kỹ thuật sản phẩm

Tên sản phẩm	LA-652-500	LA-652-1000	LA-652-DUO
Số lượng cốc nhuộm	18	18	18
Dung tích cốc nhuộm (ml)	500	1000	500/1000
Tỷ lệ bồn: 1:5 có thể nhuộm mẫu vải lớn (g)	75	150	75/150
Thể tích bồn nhuộm tối thiểu (ml)	50	130	50/130
Phạm vi chiều rộng mẫu có thể thay đổi (mm)	120	220	120/220
Nhiệt độ kiểm soát tối đa (°C)	145	145	145
Phạm vi tỷ lệ bồn có thể kiểm soát (thay đổi theo loại vải)	1:3,5~1:25	1:3,5~1:25	1:3,5~1:25
Công suất đèn hồng ngoại thạch anh (Watts)	500	600	500/600
Độ dốc gia nhiệt (°C/phút) (tùy thuộc vào thể tích bồn)	0,5~4	0,5~4	0,5~4
Độ dốc làm mát (°C/phút) (tùy thuộc vào nhiệt độ)	0,5~4	0,5~4	0,5~4
Phạm vi tốc độ cốc nhuộm có thể điều khiển (rpm)	40~200	40~200	40~200
Tần suất lắc cốc nhuộm (lần/phút)	10~40	10~40	10~40
Chiều rộng thiết bị (mm)	1800	1800	1800
Chiều dài thiết bị (mm)	1065	1065	1065
Chiều cao thiết bị (mm)	1665	1665	1665
Trọng lượng (kg)	500	550	525
Điện áp nguồn điện (ACV)	220/380/415	220/380/415	220/380/415
Số pha nguồn điện (Φ)	3 ϕ	3 ϕ	3 ϕ
Tần suất nguồn điện (Hz)	50/60	50/60	50/60
Lượng hao điện (Kw)	3,8	3,8	3,8

※ Tất cả các thông số kỹ thuật trong danh mục này sẽ được thay đổi mà không cần thông báo trước. Vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật trong bảng báo giá kinh doanh.

Chuyên nghiệp/ chất lượng/ phục vụ/ sáng tạo



LOGIC ART AUTOMATION CO., LTD

241 Lầu 8-7 số 16 hẻm 609 đoạn 5 đường Trọng Tân khu Tam Trọng thành phố Tân Bắc

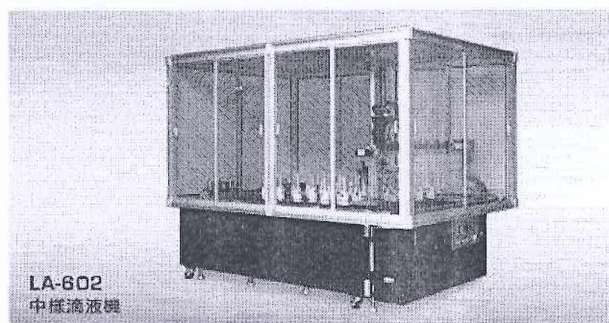
T: +886 2-2999-2899

F: +886 2-2999-2893

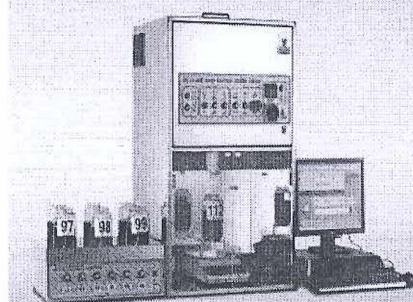
E: sales@logicart.com.tw

Chuỗi đo lường thử màu trong phòng thí nghiệm

化驗室計量試色系列



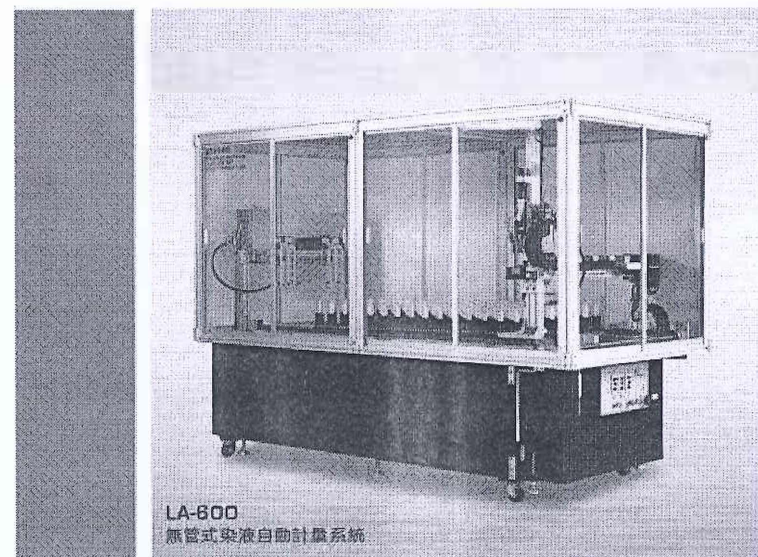
LA-602
中低滴液機



LA-620
實驗室標準液調製開料系統

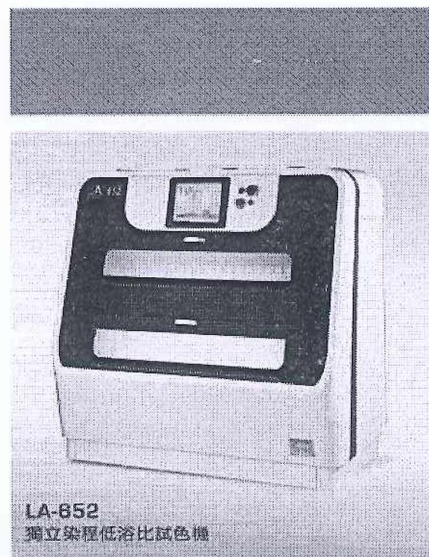
LA-602 Máy dung dịch mẫu trung tâm

LA-620 Hệ thống mở điều chỉnh dung
dịch tiêu chuẩn phòng thí nghiệm



LA-600
無管式染液自動計量系統

LA-600 Hệ thống đo lường tự động chất
nhuộm kiểu không đường ống



LA-652
獨立染液低溶比試色機

LA-652 Máy thử màu quá trình nhuộm
độc lập kiểu bồn thấp

Công ty TNHH Dịch Thuật Phúc Thịnh

Xác Nhận:

- Bà Sanh Ngọc Lệ hiện là cộng tác viên dịch thuật của công ty chúng tôi,
- Nội dung bản dịch từ tiếng Hoa sang tiếng Việt của văn bản được đính kèm là chính xác.

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

KT. Giám đốc

P.Giám Đốc



Vũ Đình Bảo Quốc

Tôi, Sanh Ngọc Lệ CMND số: 281157705
cấp ngày 11/6/2013 tại Công an tỉnh Bình
Dương, cam đoan đã dịch chính xác giấy
tờ/văn bản này từ tiếng Hoa sang tiếng Việt

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

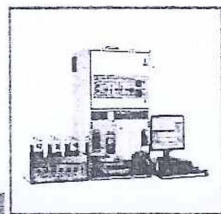
Người dịch

Sanh Ngọc Lệ



LA-620實驗室標準液調製開料系統

- * 調液精確快速。
- * 彈性設定調製流程。
- * 攪拌溶解時間易控制。
- * 自動加熱/補充冷熱水。
- * 可搭配各式滴液系統使用。



LA-620產品技術規格表

產品名稱	LA-620				
大冷水電磁閥數量	2	天平讀數精度	$\pm 0.01g$	設備縱深(mm)	630
小冷水電磁閥數量	1	滴水速度	70 sec	設備高度(mm)	1000
熱水電磁閥數量	1	滴水的精度	0.1g	重量(kg)	80
滴液頭移動	手動	滴液範圍	0-2500g	電源電壓(ACV)	220-240
攪拌位置數量	6	入水	1kg/cm ² (14psi)	電源相數(Φ)	1
熱水箱容量	15L	排水	3/4"內徑水管接頭	電源頻率(Hz)	50/60
冷水箱容量	5L	設備寬度(mm)	600	電源功耗(Kw)	2.0

www.logicart.com.tw

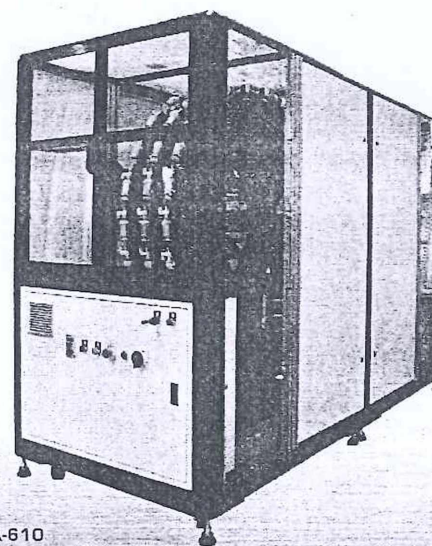
專業 / 品質 / 服務 / 創新



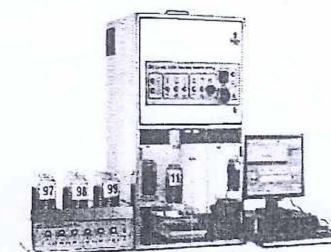
流亞科技有限公司

241新北市三重區重新路五段609巷16號8樓之7
T: +886 2-2999-2899
F: +886 2-2999-2893
E: sales@logicart.com.tw

化驗室計量試色系列



LA-610
無管式染液自動計量系統



LA-620
實驗室標準液調製開料系統

本公司所有儀器設備均為最先進型號，品質優良，價格公道，歡迎垂詢。

* 最新專利，唯一創新的新世代化驗無管式染液自動計圖系統。

* 染液攪拌立體化以獲取最佳均勻攪拌效果。

* 全新設計的滴液量控制系統與液體攪拌的完美結合。

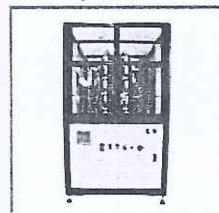
運用最新4點倒置垂直控制液滴平衡機構。

大幅提升現代化驗管式染液自動計圖系統染液速度。

卻依舊維持最優異計滴液準確性。

* 機器結構再進化，更精緻、更扎實、更減少設備維護費用。

精化設備打色效果再提升。



LA-610產品技術規格表

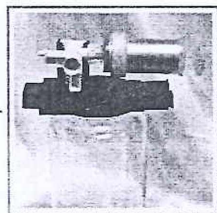
產品名稱	LA-610-72	LA-610-144	產品名稱	LA-610-72	LA-610-144
溶液瓶數量	72	144	染杯最大高度(mm)	250	250
染料瓶數量	72	144	染杯最小高度(mm)	80	80
助劑瓶(包含水)	4+水	6+水	染杯最小直徑(mm)	24	24
桶水電磁閥	2	2	滴液天平精度	±0.01g	±0.01g
溶液瓶規格	1L	1L	滴液精度(重量法)	±0.02g	±0.02g
助劑瓶規格	4L	4L	水量控制精度(重量法)	±0.1g	±0.1g
注射器容量	20ml	20ml	體積法滴液精度	±3%	±3%
注射器數量	72	144	可滴液範圍(kg)	0-2.5	0-2.5
攪拌位置數量(可編程)	72	144	可選織物稱重天平精度	±0.01g	±0.01g
天平數量	1	1	設備寬度(mm)	2640	2640
染杯盤數量	8	8	設備縱深(mm)	1070	1420
玻璃杯盤數量(稀釋染液用)	1	1	設備高度(mm)	1885	1885
可同時使用的染杯托盤數量	8	8	重量(kg)	800	800
托盤中最大染杯數	2	2	電源電壓	220-240V	220-240V
一批滴液最大染杯數	16	16	電源頻率	50/60Hz	50/60Hz
			電源功耗	2.2kW	2.2kW

並正確統計染液庫存。

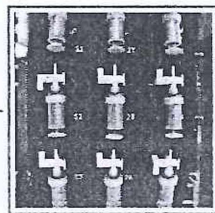
★以轉盤搭配輸送帶方式節省人力，可定時完成16杯，省時間。

★以體積法與重量法並用，自動校正：速度快，準確度高，
實際滴液重量檢查，自我學習，愈滴速度愈快，愈準確。

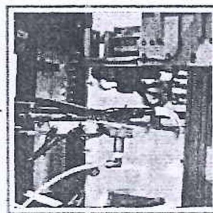
★滴液準確性，重現性好，適用高、低粘度藥劑，
可應用在浸染、連染印花及其他化工行業，減少維修和節省成本。



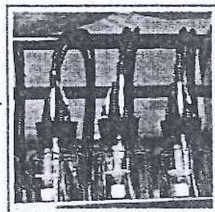
針筒瓶蓋染液瓶組合示意



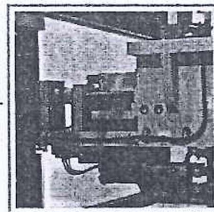
染液瓶與針筒置放單元



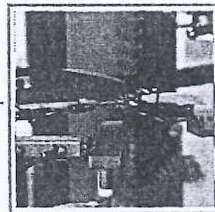
滴液器機構示意



助劑滴液瓶組合



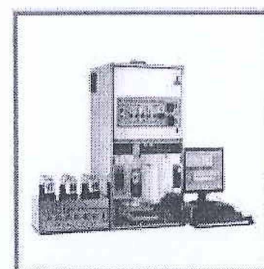
機械手臂機構



助劑滴液槽機構

LA-620 Hệ thống mở và điều chỉnh dung dịch tiêu chuẩn phòng thí nghiệm

- ★ Điều chỉnh chất lỏng nhanh và chính xác
- ★ Lưu trình cài đặt điều chỉnh linh động.
- ★ Dễ kiểm soát thời gian trộn dung dịch.
- ★ Tự động thêm/ bổ sung nước làm mát.
- ★ Có thể sử dụng kết hợp với hệ thống các kiểu nhỏ giọt.



LA-620 Bảng quy cách kỹ thuật sản phẩm

Tên sản phẩm	LA-620				
Số lượng van điện từ nước lạnh lớn	2	Cân bằng độ chính xác khi đọc	$\pm 0,01\text{g}$	Chiều sâu thiết bị (mm)	630
Số lượng van điện từ nước lạnh nhỏ	1	Tốc độ nhỏ nước	70 sec	Chiều cao thiết bị (mm)	1000
Số lượng van điện từ nước nóng	1	Độ chính xác nhỏ nước	0,1g	Trọng lượng (kg)	80
Đầu di chuyển dung dịch	Bằng tay	Phạm vi nhỏ dung dịch	0-2500g	Điện áp nguồn điện (ACV)	220~240
Số lượng vị trí khuấy	6	Nước vào	1kg/cm ² (13psi)	Số pha nguồn điện (Φ)	1
Dung tích bình nước nóng	15L	Nước ra	đầu nối đường kính trong 3/4"	Tần suất nguồn điện (Hz)	50/60
Dung tích bình nước lạnh	5L	Độ rộng thiết bị (mm)	600	Lượng hao điện (Kw)	2,0

※ Tất cả các thông số kỹ thuật trong danh mục này sẽ được thay đổi mà không cần thông báo trước. Vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật trong bảng báo giá kinh doanh.

LA-610-C-V201707

Để vận hành một nhà máy nhuộm công nghiệp hiện đại hóa 4.0, Bạn cần

★ Tiêu chuẩn hóa quy trình!

★ Sản xuất tối ưu!

★ Quản lý dữ liệu lớn!

★ Hồ sơ tiết kiệm năng lượng bảo vệ môi trường

Hãy để các giải pháp tự động hóa thông minh tổng thể nhà máy nhuộm của chúng tôi trình bày cho bạn!

Xin giới thiệu đến bạn- Chuỗi đo lường thử nghiệm màu trong phòng thí nghiệm

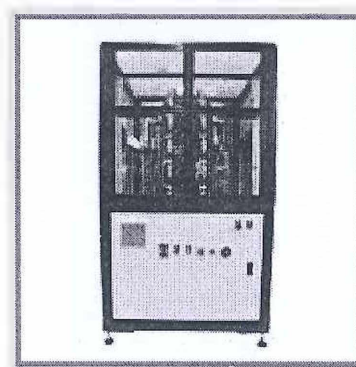
LA-610

LA-610 Hệ thống đo lường dung dịch nhuộm tự động không dùng ống

★ Bảng sáng chế mới nhất, hệ thống đo lường tự động dung dịch nhuộm không ống thế hệ mới duy nhất trong phòng thí nghiệm.

★ Khuấy dung dịch nhuộm lập thể để có được hiệu quả khuấy đồng đều tốt nhất.

★ Thiết kế hoàn toàn mới cụm bình dung dịch và đạt được sự kết hợp hoàn mỹ giữa bình dung dịch với ống kim, vận dụng 4 trục server tối tân để kiểm soát kết cấu cánh tay robot, nâng cao diện rộng về tốc độ nhỏ dung dịch hệ thống đo lường tự động dung dịch nhuộm không ống hiện đại hóa, nhưng vẫn duy trì khả năng tái tạo dung dịch nhỏ giọt.



★ Cấu trúc máy đã được cải tiến hơn, tinh giản hơn, chắc chắn hơn và giảm chi phí bảo trì thiết bị. Nâng cao hiệu quả của màu trong phòng thí nghiệm.

LA-610 Bảng quy cách kỹ thuật sản phẩm

Tên sản phẩm	LA-610-72	LA-610-144	Tên sản phẩm	LA-610-72	LA-610-144
Số lượng bình dung dịch	72	144	Độ cao lớn nhất của cốc nhuộm (mm)	250	250
Số lượng bình thuốc nhuộm	72	144	Độ cao nhỏ nhất của cốc nhuộm (mm)	80	80
Bình chất phụ trợ (Bao gồm nước)	4+ nước	6+ nước	Đường kính nhỏ nhất của cốc nhuộm (mm)	24	24
Van điện từ bù nước	2	2	Độ chính xác cân bằng nhỏ dung dịch	±0,01g	±0,01g
Quy cách bình dung dịch	1L	1L	Độ chính xác nhỏ dung dịch (theo trọng lượng)	±0,02g	±0,02g

Quy cách bình chất phụ trợ	4L	4L	Độ chính xác kiểm soát lượng nước(theo trọng lượng)	$\pm 0,1g$	$\pm 0,1g$
Dung lượng dụng cụ bơm	20ml	20ml	Độ chính xác nhỏ giọt theo thể tích	$\pm 3\%$	$\pm 3\%$
Số lượng dụng cụ bơm	72	144	Phạm vi nhỏ giọt(kg)	0-2,5	0-2,5
Số lượng vị trí khuấy (có thể lập trình)	72	144	Độ chính xác của cân cân bằng cân vãi tùy chọn	$\pm 0,01g$	$\pm 0,01g$
Số lượng cân bằng	1	1	Độ rộng thiết bị (mm)	2640	2640
Số lượng cốc nhuộm	8	8	Độ sâu thiết bị (mm)	1070	1420
Số lượng cốc thủy tinh (dùng để pha loãng thuốc nhuộm)	1	1	Độ cao thiết bị (mm)	1885	1885
Số lượng khay cốc nhuộm có thể sử dụng cùng lúc	8	8	Trọng lượng (kg)	800	800
Số lượng cốc nhuộm lớn nhất trong khay	2	2	Điện áp nguồn điện	220~240V	220~240V
Số lượng cốc nhuộm lớn nhất trong 1 ô dung dịch	16	16	Tần suất nguồn điện	50/60Hz	50/60Hz
			Tiêu thụ điện năng	2,2Kw	2,2Kw

Chuyên nghiệp/ chất lượng/ phục vụ/ sáng tạo



LOGIC ART AUTOMATION CO., LTD

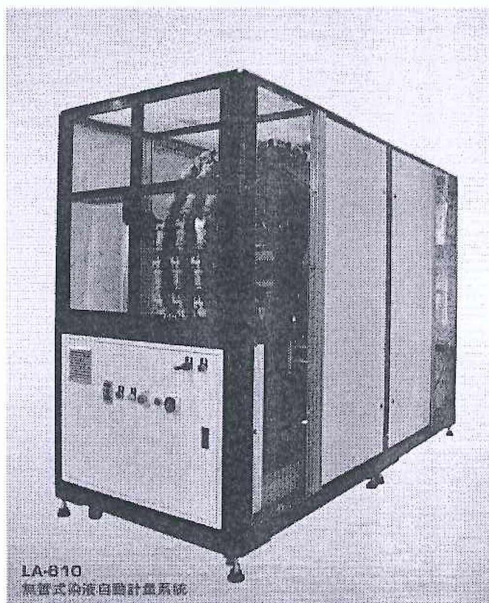
Lầu 8-7 số 16 hẻm 609 đoạn 5 đường Trọng Tấn khu Tam Trọng thành phố Tân Bắc 241

T: +886 2-2999-2899

F: +886 2-2999-2893

E: sales@logicart.com.tw

Chuỗi đo lường thử nghiệm màu trong phòng thí nghiệm



LA-610
無管式液體自動計量系統

**LA-610 Hệ thống đo lường dung dịch
nhuộm tự động không dùng ống**



LA-620
實驗室標準液調製開料系統

**LA-620 Hệ thống mở và điều chỉnh
dung dịch tiêu chuẩn phòng thí nghiệm**

LA-610 Phân tích lợi ích

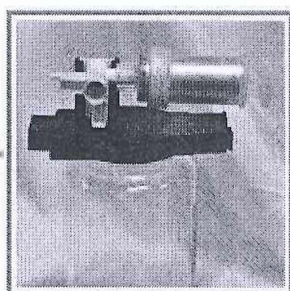
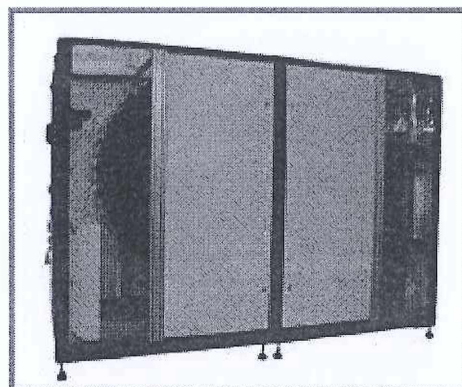
★ Độ chính xác của thuốc nhuộm, khả năng tái tạo tốt, tiết kiệm thời gian và chi phí.

★ Không cần xả chất thải lỏng, tiết kiệm hơn 30% thuốc nhuộm thông kê chính xác lượng tồn kho chất nhuộm.

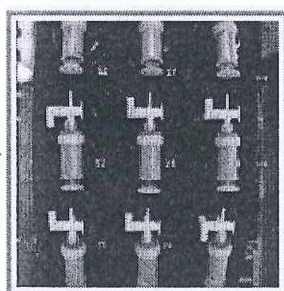
★ Tiết kiệm nhân lực bằng bàn xoay và băng tải, có thể hoàn thành 16 cốc hẹn giờ, tiết kiệm thời gian.

★ Sử dụng phương pháp thể tích và phương pháp trọng lượng, hiệu chỉnh tự động: tốc độ nhanh và độ chính xác cao. Kiểm tra trọng lượng nhỏ giọt thực tế, tự thao tác, càng nhỏ giọt càng nhanh, càng chính xác.

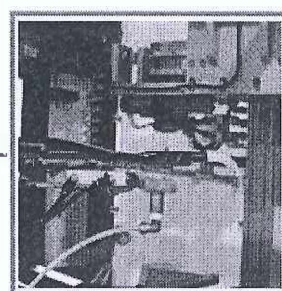
★ độ chính xác nhỏ giọt, khả năng tái tạo tốt, phù hợp với các tác nhân có độ nhớt cao và thấp, có thể được sử dụng trong nhuộm nhúng, in nhuộm liên tục và các ngành công nghiệp hóa chất khác, giảm và tiết kiệm chi phí bảo trì.



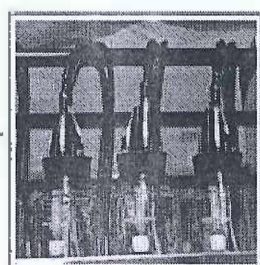
Ống kim nạp bình thuốc nhuộm sơ đồ kết hợp



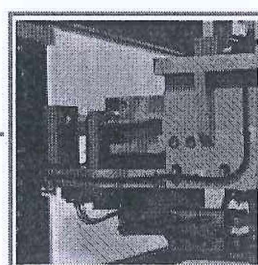
Bộ phận đặt bình thuốc nhuộm và ống kim



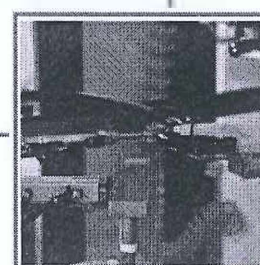
Sơ đồ cơ cấu buồng nhỏ giọt



Kết hợp bình phụ trợ



Cơ cấu cánh tay người máy



Cơ cấu khe chất thải phụ trợ

Công ty TNHH Dịch Thuật Phúc Thịnh

Xác Nhận:

- Bà Sanh Ngọc Lệ hiện là cộng tác viên dịch thuật của công ty chúng tôi,
- Nội dung bản dịch từ tiếng Hoa sang tiếng Việt của văn bản được đính kèm là chính xác.

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

KT. Giám đốc

P. Giám Đốc



Tôi, Sanh Ngọc Lệ CMND số: 281157705
cấp ngày 11/6/2013 tại Công an tỉnh Bình
Dương, cam đoan đã dịch chính xác giấy
tờ/văn bản này từ tiếng Hoa sang tiếng Việt

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

Người dịch



Sanh Ngọc Lệ

4kg天平可讀位數字	±0.01g	LCD螢幕	1	電源消耗(W)	50/60
30kg天平	1	標準稱	1	電源消耗(W)	7.5
30kg天平可讀位數字	±0.1g	資料輸出名稱	1	設備重量(kg)	5000
染料位置燈數量	10				

LA-202尺寸表

產品名稱	LA-202-56	LA-202-88	LA-202-120	LA-202-152
設備寬度(mm)	560	8018	10018	12018
設備長度(mm)	2700	2700	2700	2700
設備高度(mm)	2891	2891	2891	2891

連線
應用

功能

1. LA標準交換檔
2. 數據庫轉換
3. 客製化格式

其他系統
ERP

轉換程式

數據庫

LA-1000

LA-600

LA-SPC

LA-200

LA-201

LA-202

LA-252

LA-252RB

LA-253

LA-301

LA-302F

LA-302F-ECO

所有型號均配備標準內置機械裝置，並可選配其他裝置，以滿足您的生產需求。



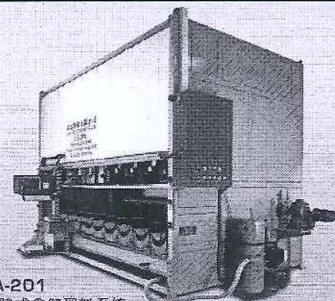
流亞科技有限公司

241新北市三重區重新路五段609巷16號8樓之7

T: +886 2-2999-2899

F: +886 2-2999-2893

E: sales@logicart.com.tw

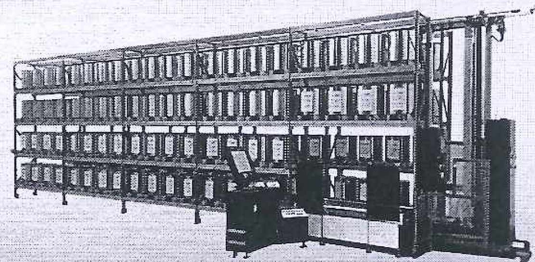


LA-201
立體式自動秤料系統

粉體染料秤料系列



LA-200
染料半自動秤料系統



LA-202
倉儲式染料秤料系統

LA-202 Hệ thống cân chất nhuộm lưu trữ

★ Kho lưu trữ không cần người, hoàn toàn tự động để lấy và cung cấp chất nhuộm.

★ Không gian nhỏ nhất, không gian lưu trữ chất nhuộm tối đa.

LA-202 Bảng quy cách kỹ thuật sản phẩm

Tên sản phẩm	LA-202				
Máy chủ cân	1	Cơ quan lưu trữ thùng chất nhuộm	56~152	U.P.S	1
Xe chạy tự động có trục	1	Máy đưa dạng trục	1	Điện áp nguồn điện (ACV)	220/380/415
Cân bằng 4 kg	1	Máy tính công nghiệp	1	Số pha nguồn điện (ϕ)	3
Cân 4kg có số đọc	±0,01g	Màn hình LCD	1	Tần suất nguồn điện (Hz)	50/60
Cân 30kg	1	Máy mã vạch	1	Lượng hao điện (Kw)	7,5
Cân 30kg có số đọc	±0,1g	Máy in đơn lạnh liệu	1	Trọng lượng thiết bị (kg)	5000
Số lượng đèn tại vị trí chất nhuộm	10				

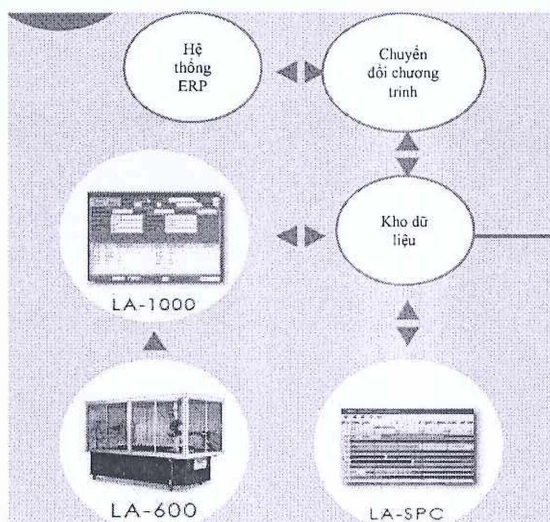
LA-202 Bảng kích thước

Tên sản phẩm	LA-202-56	LA-202-88	LA-202-120	LA-202-152
Chiều rộng thiết bị (mm)	6018	8018	10018	12018
Chiều dài thiết bị (mm)	2700	2700	2700	2700
Chiều cao thiết bị (mm)	2891	2891	2891	2891

Ứng dụng trực tuyến

Chức năng:

1. Trao đổi tập tin tiêu chuẩn LA
2. Chuyển đổi kho dữ liệu
3. Định dạng tùy chỉnh



※ Tất cả các thông số kỹ thuật trong danh mục này sẽ được thay đổi mà không cần báo trước, vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật trong bảng báo giá kinh doanh.

LA-2xx-C-V201609

Chuyên nghiệp/ chất lượng/ phục vụ/ sáng tạo



LOGIC ART AUTOMATION CO., LTD

241 Lầu 8-7 số 16 hẻm 609 đoạn 5 đường Trọng Tấn khu Tam Trọng thành phố Tân Bắc

T: +886 2-2999-2899

F: +886 2-2999-2893

E: sales@logicart.com.tw

Chuỗi cân chất nhuộm dạng bột



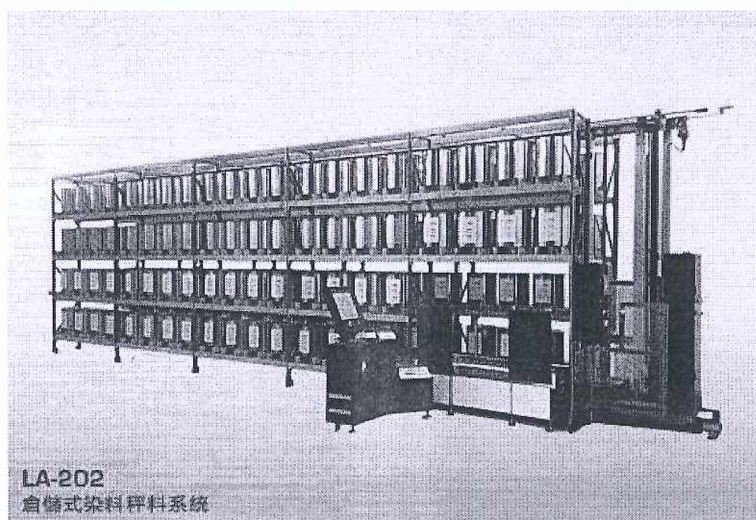
LA-200
染料半自動秤料系統

LA-200 Hệ thống cân chất nhuộm bán tự động



LA-201
立體式倉儲秤料系統

LA-201 Hệ thống cân liệu lưu trữ kiểu đứng



LA-202
倉儲式染料秤料系統

LA-202 Hệ thống cân chất nhuộm dạng lưu trữ

Công ty TNHH Dịch Thuật Phúc Thịnh

Xác Nhận:

- Bà Sanh Ngọc Lệ hiện là cộng tác viên dịch thuật của công ty chúng tôi,
- Nội dung bản dịch từ tiếng Hoa sang tiếng Việt của văn bản được đính kèm là chính xác.

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

KT. Giám đốc

P. Giám Đốc



Vũ Đình Bảo Quốc

Tôi, Sanh Ngọc Lệ CMND số: 281157705
cấp ngày 11/6/2013 tại Công an tỉnh Bình
Dương, cam đoan đã dịch chính xác giấy
tờ/văn bản này từ tiếng Hoa sang tiếng Việt

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

Người dịch

Sanh Ngọc Lệ

Sanh Ngọc Lệ



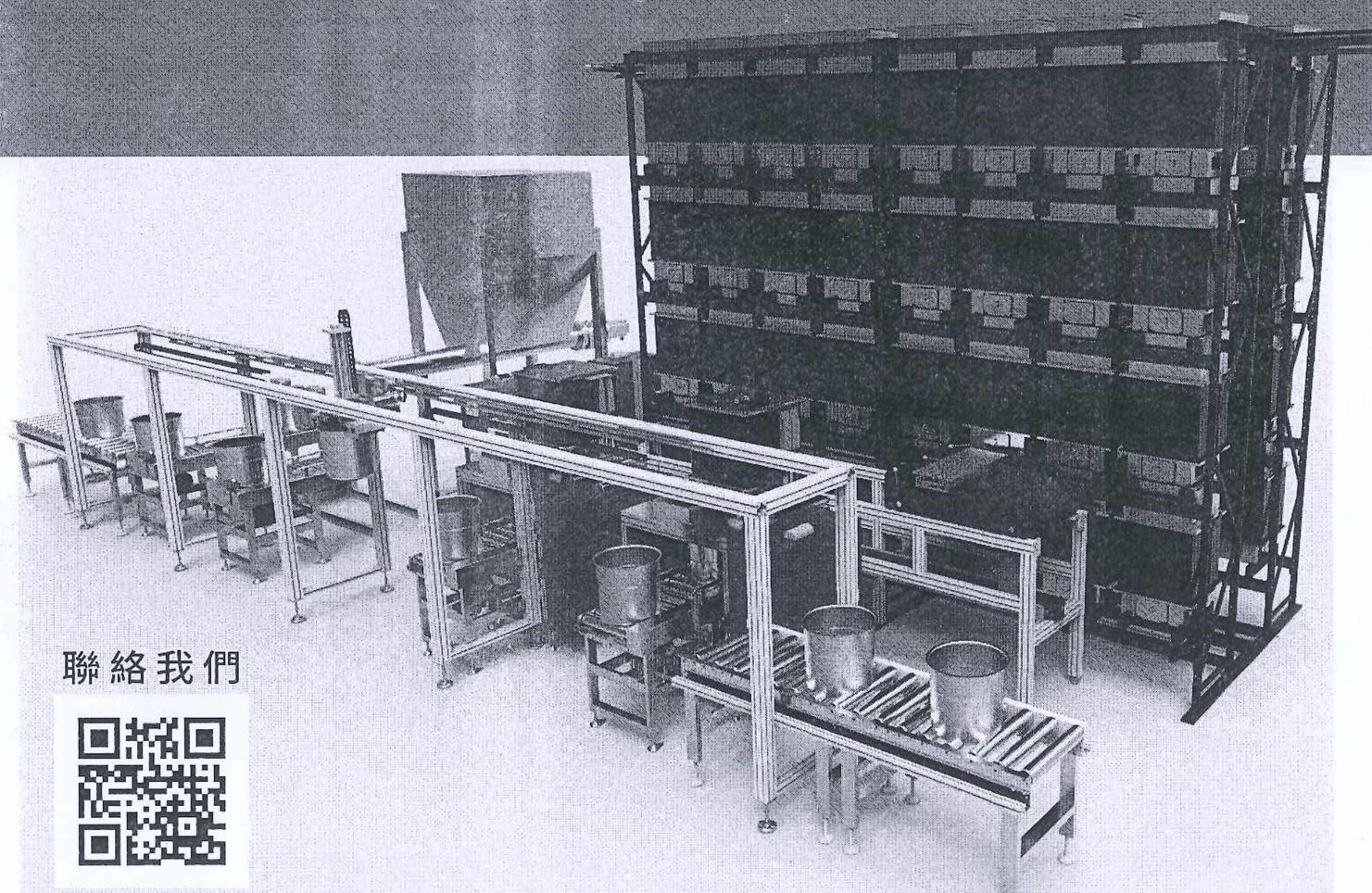
流亞 科技有限公司

LOGIC ART AUTOMATION CO., LTD.

LA-210 全自動粉體染料計量系統

LA-210 全自動粉體染料計量系統，提供您最小的機台佔用空間卻擁有最大的染料儲存空間的使用方便性，運用全自動化計量功能，減少人為誤差，提升整體工單染料正確性與即時性。

- ★ 方便更換：專利可拆卸移動式染料儲存設計，方便更換染料
- ★ 不再架橋：專利粉體染料破橋設計
- ★ 補料迅速：快速且方便的補料方法
- ★ 精準快速：快速與精確兼顧的秤量
- ★ 減少誤差：消除秤料人員誤取、誤稱動作
- ★ 清潔生產：安全及乾淨的秤量環境



聯絡我們



LA-210-C-V201810

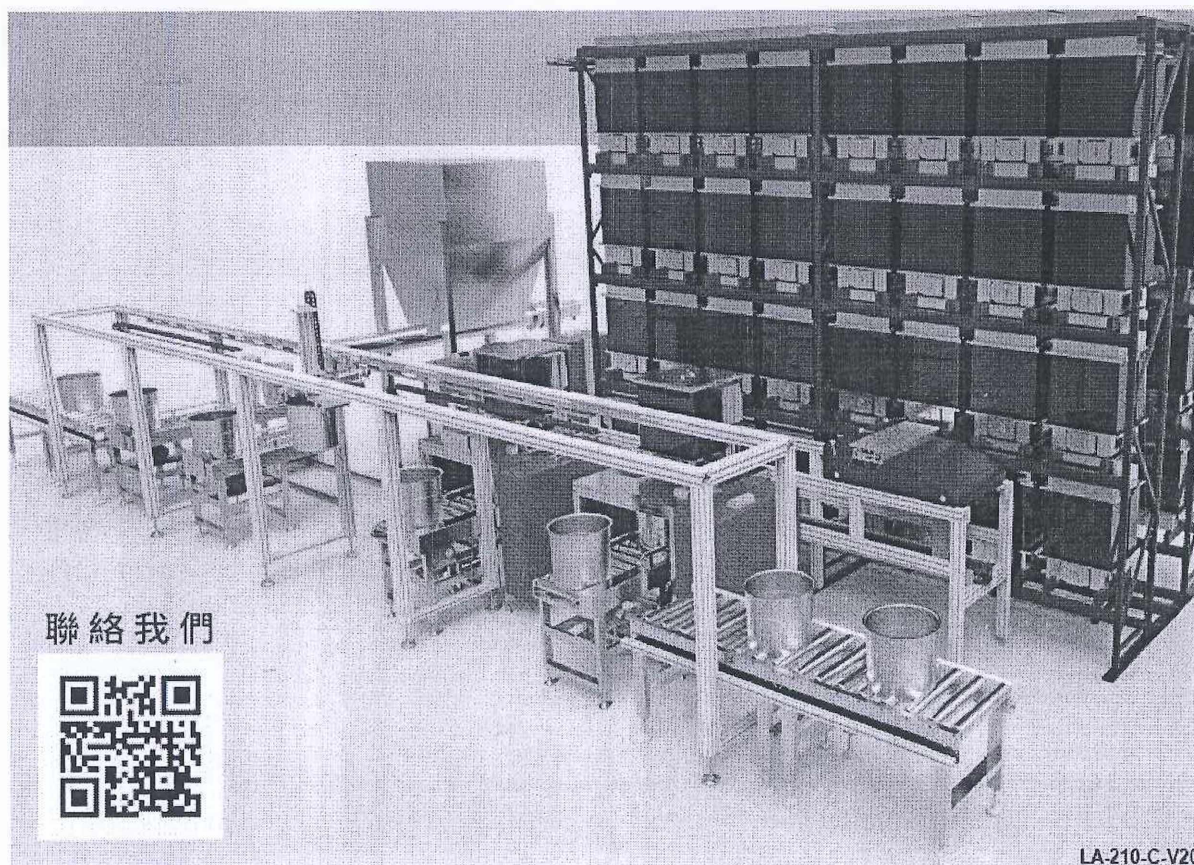


LOGIC ART AUTOMATION CO., LTD

LA-210 Hệ thống định lượng thuốc nhuộm dạng bột tự động

LA-210 Hệ thống định lượng thuốc nhuộm dạng bột tự động cung cấp cho bạn sự tiện lợi khi sử dụng không gian chiếm dụng máy nhỏ nhất nhưng không gian lưu trữ thuốc nhuộm lớn nhất. Sử dụng chức năng đo lường hoàn toàn tự động để giảm thiểu sai sót của con người và cải thiện độ chính xác và kịp thời của thuốc nhuộm theo yêu cầu công việc tổng thể.

- ❖ Dễ dàng thay thế: Thiết kế lưu trữ thuốc nhuộm di động có thể tháo rời được cấp bằng sáng chế, để thay thế thuốc nhuộm dễ dàng.
- ❖ Không cần bắc cầu: Thiết kế phá vỡ cầu nối thuốc nhuộm bột đã được cấp bằng sáng chế
- ❖ Nạp liệu nhanh: phương pháp nạp liệu nhanh chóng và tiện lợi.
- ❖ Chính xác và nhanh chóng: Cân với tốc độ và độ chính xác
- ❖ Giảm sai sót: Loại bỏ các thao tác lấy sai và cân sai của nhân viên cân
- ❖ Sản xuất sạch hơn: Môi trường cân đo sạch và an toàn



聯絡我們



LA-210-C-V20

Liên hệ với chúng tôi

306019-2
CÔNG TY
TNHH
CH THU
HÚC TH
MỘT-T

Công ty TNHH Dịch Thuật Phúc Thịnh

Xác Nhận:

- Bà Sanh Ngọc Lệ hiện là cộng tác viên dịch thuật của công ty chúng tôi,
- Nội dung bản dịch từ tiếng Hoa sang tiếng Việt của văn bản được đính kèm là chính xác.

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

KT. Giám đốc

P. Giám Đốc



Tôi, Sanh Ngọc Lệ CMND số: 281157705 cấp ngày 11/6/2013 tại Công an tỉnh Bình Dương, cam đoan đã dịch chính xác giấy tờ/văn bản này từ tiếng Hoa sang tiếng Việt

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

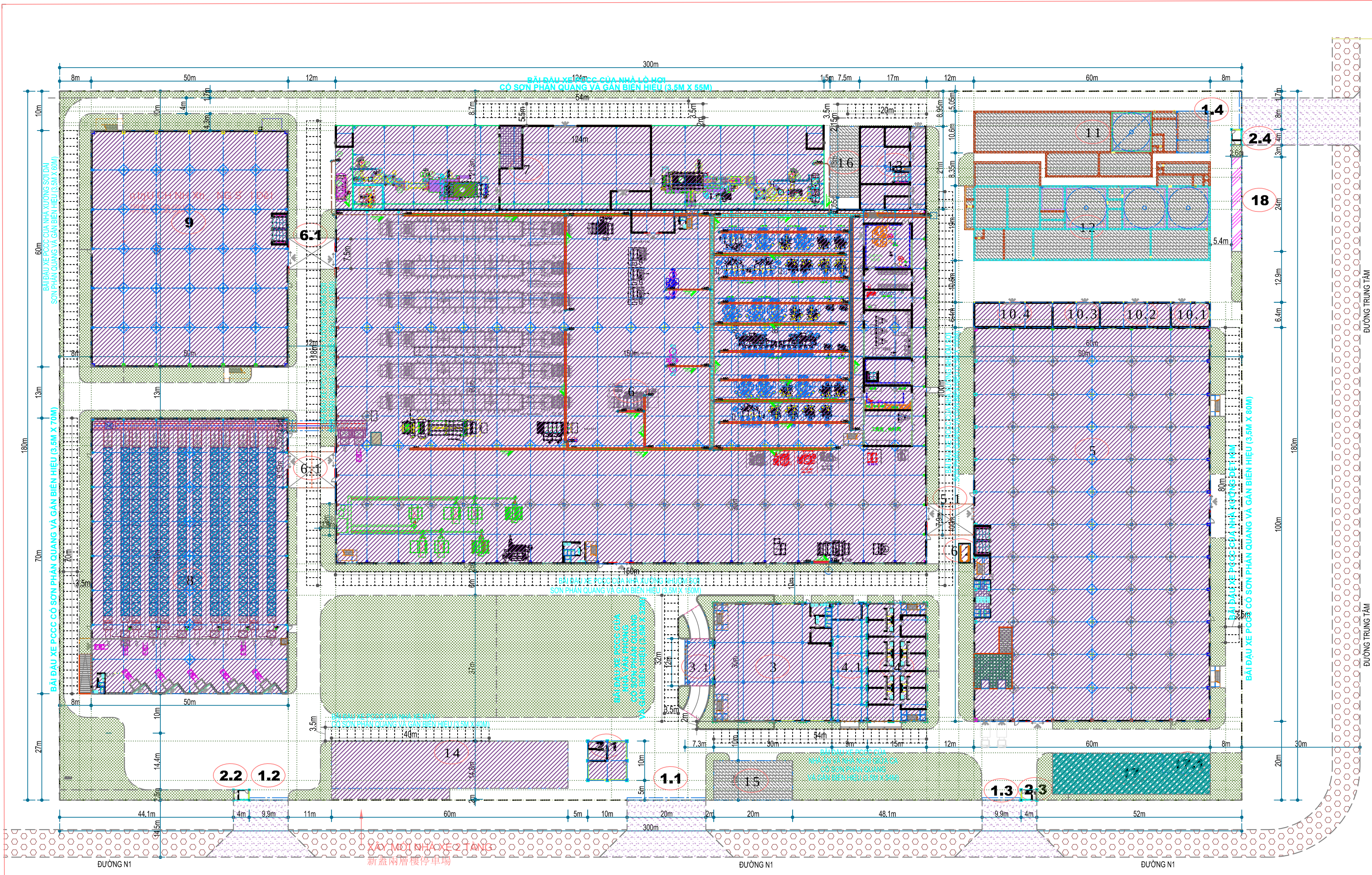
Người dịch

Sanh Ngọc Lệ



III. SƠ ĐỒ BẢN VẼ VÀ HỒ SƠ BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bản vẽ tổng mặt bằng.
2. Bản vẽ giao thông tổng thể.
3. Bản vẽ hoàn công lò hơi công suất 20 tấn/giờ.
4. Bản vẽ hoàn công lò dầu công suất 7 triệu kcal/giờ.
5. Bản vẽ hoàn công bố trí thiết bị và lắp đặt đường ống của hệ thống xử lý nước thải công suất 2.600m³/ngày.
6. Bản vẽ hoàn công bố trí thiết bị và lắp đặt đường ống của hệ thống xử lý nước mềm công suất 3.000m³/ngày.
7. Bản vẽ kiến trúc bể nước PCCC, nhà bơm.
8. Bản vẽ kiến trúc hạng mục phụ (Bể thu hồi nước (bể chứa nước làm mát xưởng dệt); Nhà phế phẩm (Kho chứa CTRSH, CTRCNTT, CTNH); nhà bảo vệ.
9. Bản vẽ kiến trúc kho chất phụ gia.
10. Bản vẽ kiến trúc nhà lò hơi.
11. Bản vẽ nhà kho sợi, xưởng dệt kim.
12. Bản vẽ nhà kho, xưởng nhuộm sợi.
13. Bản vẽ kiến trúc nhà kho thành phẩm.
14. Bản vẽ kiến trúc nhà văn phòng.
15. Bản vẽ kiến trúc nhà nghỉ giữa ca.
16. Sơ đồ vị trí lấy mẫu giám sát định kỳ



HẠNG MỤC XÂY DỰNG/ 施工項目								
KÝ HIỆU 記號	HẠNG MỤC 項目	KÍCH THƯỚC (m) 尺寸		SỐ TẦNG 樓層	CHIỀU CAO 高度	DIỆN TÍCH 面積		
						B	F1	F2,F3...
TỔNG 總計							34.774	
1.1	CÔNG CHÍNH 01 大門 01	20						
1.2	CÔNG PHỤ 02 側門 02	9.9						
1.3	CÔNG PHỤ 03 側門 03	9.9						
2.1	BẢO VỆ 01 保安室 01	10	10	1	6		100	
2.2	BẢO VỆ 02 保安室 02	2.6	4	1	6		10.4	
2.3	BẢO VỆ 02 保安室 02	2.6	4	1	6		10.4	
3	VĂN PHÒNG 辦公室	30	30	2	12		900	900
3.1	SÂN VƯỜN PHÒNG 辦公室旁後廳	7.3	12				88	
4	NHÀ NGHỈ GIỮA CA 休間中心	15	30	4	20		450	450

4.1	NHÀ ĂN CANTEN	9	30	1	5	270	
5	KHO SƠN XƯỞNG DỆT KIM 針織廠 針織倉庫	60	100	2	22	6.000	6.000
5.1	MÁI NỒI XƯỞNG DỆT KIM-NHUỘM 針織廠-染布廠連車棚	12	7.9	1	6	95	
6	XƯỞNG NHUỘM SƠI 染布廠房	150	90	2	22	13.500	13.500
6.1	MÁI NỒI XƯỞNG NHUỘM- KHO 染布廠-成品倉庫連車棚	12	7.9	2	12	190	
6.2	PHỤ TRỢ KỸ THUẬT- NHÀ ĐỂ BÌNH GAS 設備吊裝平台	3	5	1	4.5	15	
7	NHÀ LÒ HƠI () 鍋爐房	21.3	124	1	22	2.641	
8	KHO THÀNH PHẨM 成品倉庫	50	70	1	22	3.500	
9	NHÀ KỸ THUẬT 鍋爐房	50	60	1	22	3.000	
10.1	PHÒNG BẢO TRÌ 工務機修室	24	6.4	1	8	154	
10.2	NHÀ NÉN KHÍ 空壓機機房	10	6.4	1	8	64	

10.3	NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN 發電機房	10	6.4	1	8	64	
10.4	TRẠM ĐIỆN 01 變電站 01	16	6.4	1	8	102	
11	KHU XỬ LÝ NƯỚC MỀM 軟水處理區	60	16.7	-1	12	795	
12	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI 污水處理區	60	25.1	-1	12	1.352	
13	KHO HÓA CHẤT 化學品倉	17	21	2	12	357	
14	NHÀ XE 2 TẦNG 兩層樓停車場	60	15	1	8	804	
15	NHÀ XE 車棚	20	10	1	8	200	
16	BỂ NƯỚC NÓNG 熱水池	18	7.5	-1	-5	135	
17	BỂ PCCC 850M ³ NƯỚC MƯA 消防水池 850M ³ 雨水池 (地下)	11.4	41.4	-1		472	
17.1	NHÀ BƠM 泵房	5	10	1	8	50	
18	NHÀ PHẾ PHẨM 垃圾室, 危廢垃圾室	2.6	24	1	8	62	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TL:1/500

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI 土地平衡表			
STT 次序	HẠNG MỤC 項目	DIỆN TÍCH 面積 (m ²)	TỶ LỆ 比例 (%)
1	ĐẤT XÂY DỰNG 建設土地	34.774	64,4%
2	ĐẤT GIAO THÔNG SÂN BÃI 內部道路- 場地土地	8.402	15,6%
3	ĐẤT CÂY XANH, MẶT NƯỚC 綠化帶, 水面	10.824	20,0%
TỔNG CỘNG 總計		54.000	100,0%

GHI CHÚ
NOTES

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

☐ THIẾT KẾ CƠ SỞ

☐ THIẾT KẾ KỸ THUẬT

☐ THI CÔNG

☐ HIỆU CHỈNH

☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ
CLIENT

CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM
ALL SEVEN

CHẤP THUẬN - NGÀY
APPROVED BY - DATE

TƯ VẤN THIẾT KẾ
DESIGN CONSULTANCY

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ
HỒNG TÍN

DC: SỐ 20, D.SÔNG HÀNH, KĐT AP - AK, P.ÂN PHÚ, Q2, TP.HCM
ADD: AN PHU AN KHANH RES, 20 SONG HANH ST, AN PHU WARD,

TEL: (84.8) 6281 0220 - 6281 9448
FAX: (84.8) 6281 0330
E-mail: hongtin@hongtinco.com.vn

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

HÀ PHÚC TÍN

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN
PROJECT MANAGER

KTS. LÊ HỒ ZUY HUY

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
MAJOR ENG.

KTS. LÊ HỒ ZUY HUY

THIẾT KẾ, VẼ
DESIGNED, DRAWN BY

KTS. ĐỖ VŨ VĂN

KIỂM
CHECK BY

KTS. LÊ HỒ ZUY HUY

DỰ ÁN
PROJECT

DỰ ÁN CỦA CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

LÔ A1-3, A1-4, A1-5, KCN MINH HƯNG-SIKICO, XÃ ĐỒNG NƠ, HUYỆN HƠN QUẢN-BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC
ITEM

TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

SỐ HIỆU DỰ ÁN
PROJECT No.

HT016_2021

SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING No.

TT-01

PHIÊN BẢN
REV.

001

NGÀY PHÁT HÀNH
ISSUED DATE

03/2021



TL:1/500

N1	ĐƯỜNG GT LOẠI 1: TẢI TRỌNG 3000KG/M2 1級內部道路	4114	M²	N2	ĐƯỜNG GT LOẠI 2: TẢI TRỌNG 2000KG/M2 2級內部道路	5242	M²	N3	ĐƯỜNG GT LOẠI 3 (ĐẦU NÚT KCN): TẢI TRỌNG 5000KG/M2 與工業區接駁道路	2903	M²
	- LỚP BÊ TÔNG MẠC 250, DÀY 150, XOA NHẪM MẶT, KẾ JOIN 10x20 @5000X5000 mm, LƯỚI THÉP HÀN 1 LỚP Ø10@200				- LỚP BÊ TÔNG MẠC 250, DÀY 130, XOA NHẪM MẶT, KẾ JOIN 10x20 @5000X5000 mm, LƯỚI THÉP HÀN 1 LỚP Ø6@200				- LỚP BÊ TÔNG MẠC 250, DÀY 150, XOA NHẪM MẶT, KẾ JOIN 10x20 @5000X5000 mm, LƯỚI THÉP HÀN 2 LỚP Ø10@200		
	- 鋼筋混凝土層M250, 厚150, 表面造粗 勾縫10x20, @5000X5000mm 鐵筋結網 1層Ø10@200				- 鋼筋混凝土層M250, 厚130, 表面造粗 勾縫10x20, @5000X5000mm 鐵筋結網 1層Ø6@200				- 鋼筋混凝土層M300, 厚150, 表面造粗 勾縫10x20, @5000X5000mm 鐵筋結網 2層Ø10@200		
	- TẤM PVC, DÀY 0.03 mm - PVC 板 厚 0.03mm				- TẤM PVC, DÀY 0.03 mm - PVC 板 厚 0.03mm				- TẤM PVC, DÀY 0.03 mm - PVC 板 厚 0.03mm		
	- ĐÁ CẤP KHỐI 4x6 CHÉN 0x4, DÀY 200, ĐẦM CHẶC K ≥ 0.9				- ĐÁ CẤP KHỐI 4x6 CHÉN 0x4, DÀY 200, ĐẦM CHẶC K ≥ 0.9				- ĐÁ CẤP KHỐI 4x6 CHÉN 0x4, DÀY 200, ĐẦM CHẶC K ≥ 0.9		
	- 石子4X6參 石子0X4厚 200mm K ≥ 0.9				- 石子4X6參 石子0X4厚 200mm K ≥ 0.9				- 石子4X6參 石子0X4厚 200mm K ≥ 0.9		
	- ĐẤT TỰ NHIÊN DỌN SẠCH HỮU CƠ, ĐẦM CHẶC K ≥ 0.9				- ĐẤT TỰ NHIÊN DỌN SẠCH HỮU CƠ, ĐẦM KỶ K ≥ 0.9				- ĐẤT TỰ NHIÊN DỌN SẠCH HỮU CƠ, ĐẦM KỶ K ≥ 0.9		
	- 清除有基自然土, 夯實 K ≥ 0.9				- 清除有基自然土, 夯實 K ≥ 0.9				- 清除有基自然土, 夯實 K ≥ 0.9		

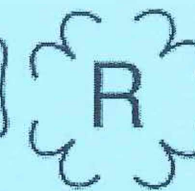


MARTECH[®]
BOILER
The Energy Solutions

MARTECH J.S.C.

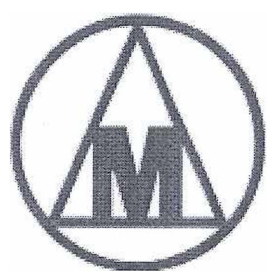
No 2 Str , Nhon Trach III I.P.-Phase 2, Long Tho Ward,
Nhon Trach Dist., Dong Nai Prov., Viet Nam

Tel: (+84) - 251 - 3566 345 / 346 / 347 / 348 / 349
Fax: (+84) - 251 - 3566344 Email: info@martech.com.vn



BẢN VẼ HOÀN CÔNG
LÒ HƠI CÔNG SUẤT 20 TẤN/ GIỜ
DỰ ÁN: HSV-BPH-100212

Năm BH/ Issue year:



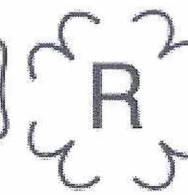
**MARTECH[®]
BOILER**
The Energy Solutions

MARTECH J.S.C.

No 2 Str., Nhon Trach III I.P.-Phase 2, Long Tho Ward,
Nhon Trach Dist., Dong Nai Prov., Viet Nam

Tel: (+84) - 251 - 3566 345 / 346 / 347 / 348 / 349

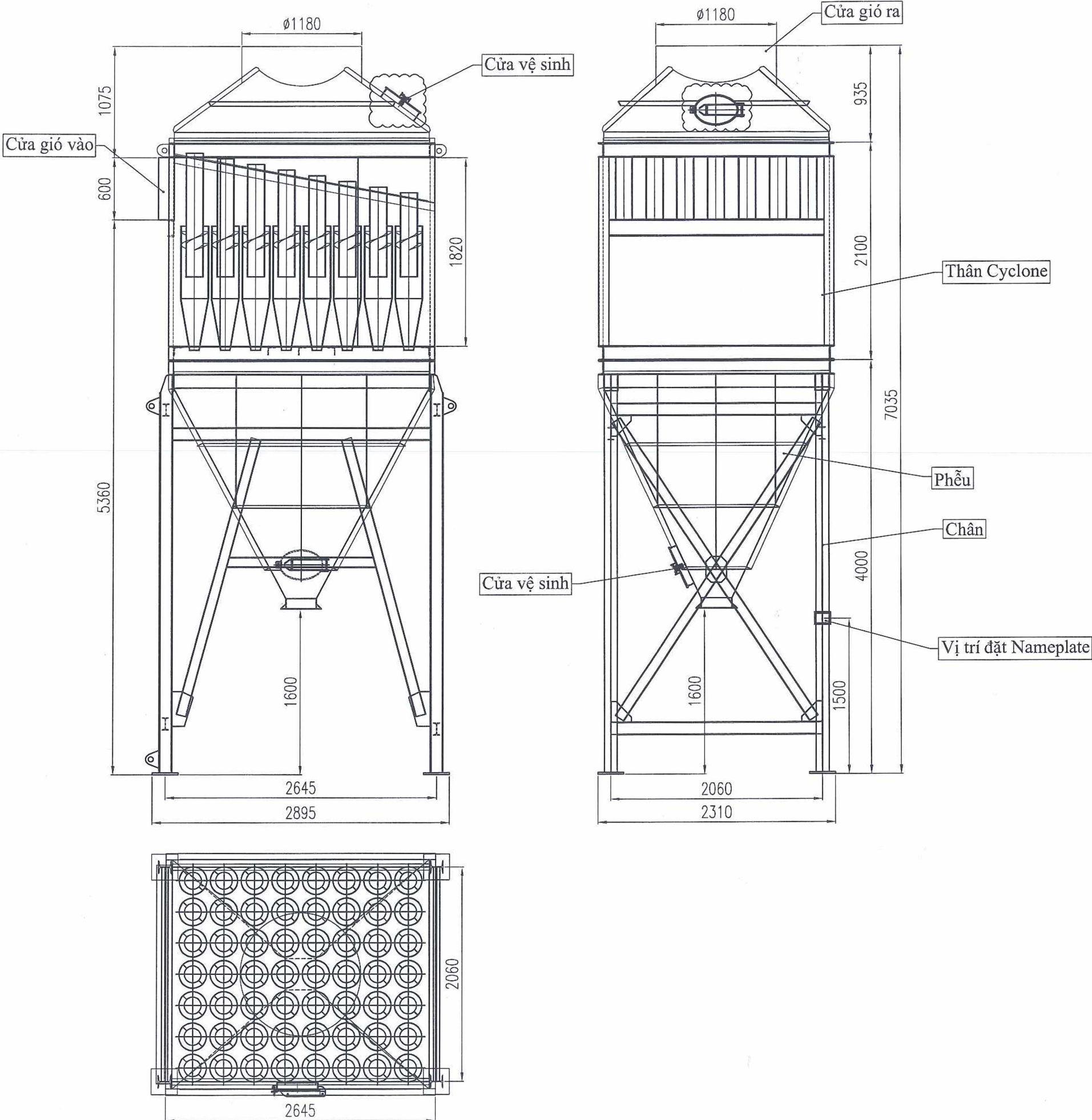
Fax: (+84) - 251 - 3566344 Email: info@martech.com.vn



BẢN VẼ HOÀN CÔNG
LÒ HƠI CÔNG SUẤT 20 TẤN/ GIỜ
DỰ ÁN: HSV-BPH-100212

Năm BH/ Issue year:

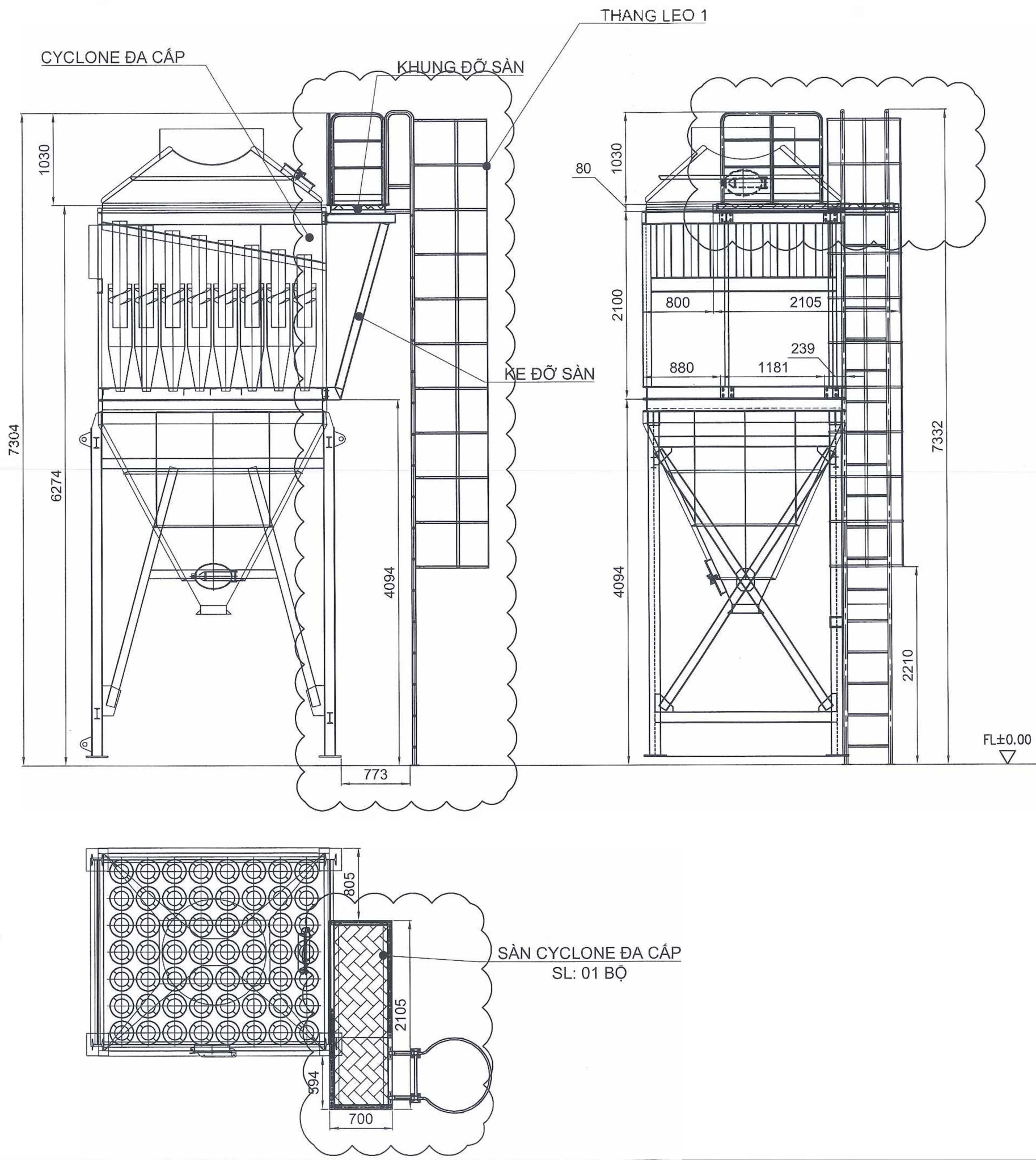
BẢN VẼ TỔNG THỂ CYCLONE ĐA CẤP



- MULTI CYCLONE 20T
- Lưu lượng: 60.000m³/h
 - Nhiệt độ hoạt động: <500°C
 - Trở lực : 280 Pa
 - Hiệu suất lọc: 85%, với kích thước hạt bụi >20 μ m
 - Số lượng cyclone con: 56

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠC TÍCH		BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày.....tháng.....năm.....		Ngày.....tháng.....năm.....	
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Giám đốc CHANG, YING-JEN	

4		FOR APPROVAL					
3	14/09/2021	FOR APPROVAL					
2	08/09/2021	FOR APPROVAL					
1	02/08/2021	FOR APPROVAL					
Rev.:	DATE	DESCRIPTION	H.N.H.ANH DRAWN BY	H.TRUONG DESIGNED BY	H.T.THANG CHECKED BY	P.N.HUNG APPROVED BY	
CLIENT							
MANUFACTURER			 MARTECH[®] BOILER The Energy Solutions				
PROJECT NAME:							
HSV-BPH-100212							
JOB No.	TITLE:						
21-100/CV(01)	CYCLONE ĐA CẤP						
SERIAL NO.	DWG. No.:				SCALE	SIZE	Rev.
10021219	10021219.00.ET.A03.01				FIT	A4	03



CÔNG TY CỔ PHẦN MẠC TÍCH
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày: tháng năm

Chi huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Người lập
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Giám đốc
CHANG, YING-JEN

Trần Minh Nhàn

④		FOR APPROVAL				
③		FOR APPROVAL				
②	13/09/2021	FOR APPROVAL				
①	07/08/2021	FOR APPROVAL				
Rev.:	DATE	DESCRIPTION	H.N.H.ANH	H.TRUONG	H.TRUONG	P.N.HUNG
			DRAWN BY	DESIGNED BY	CHECKED BY	APPROVED BY

CLIENT

MANUFACTURER
MARTECH J.S.C

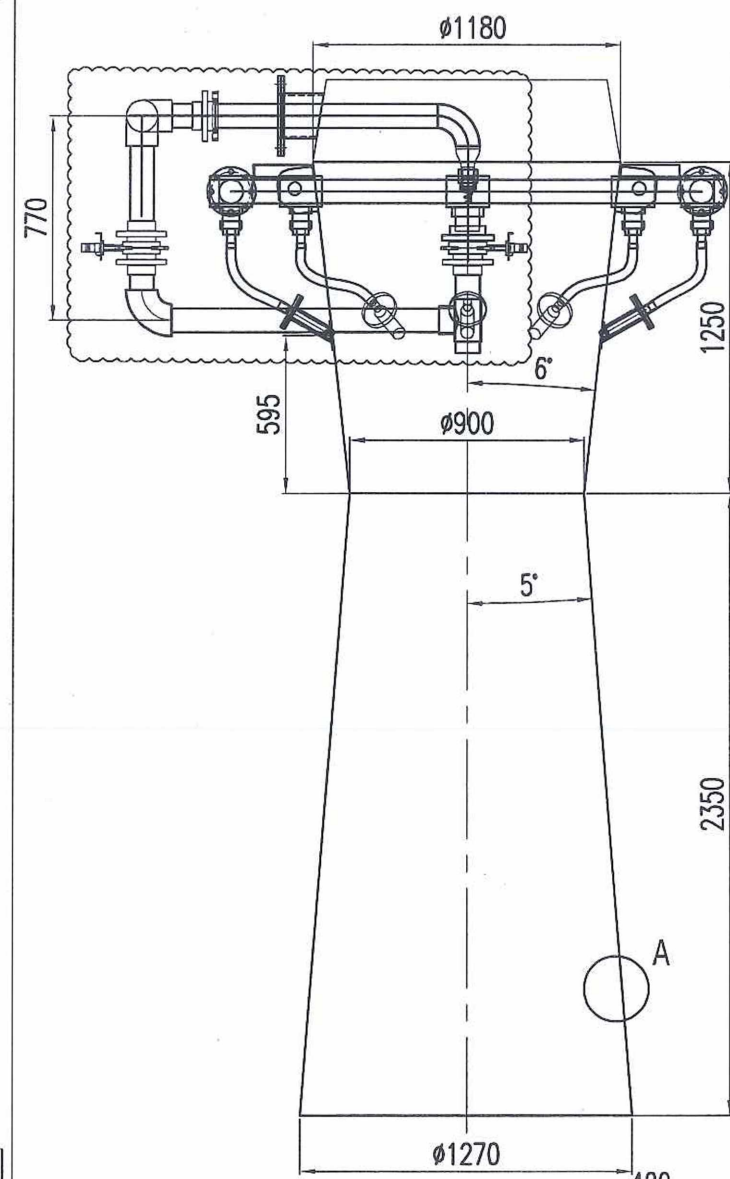
PROJECT NAME:
HSV-BPH-100212

JOB No. 21-100/CV(01) TITLE: STT CYCLONE ĐA CẤP

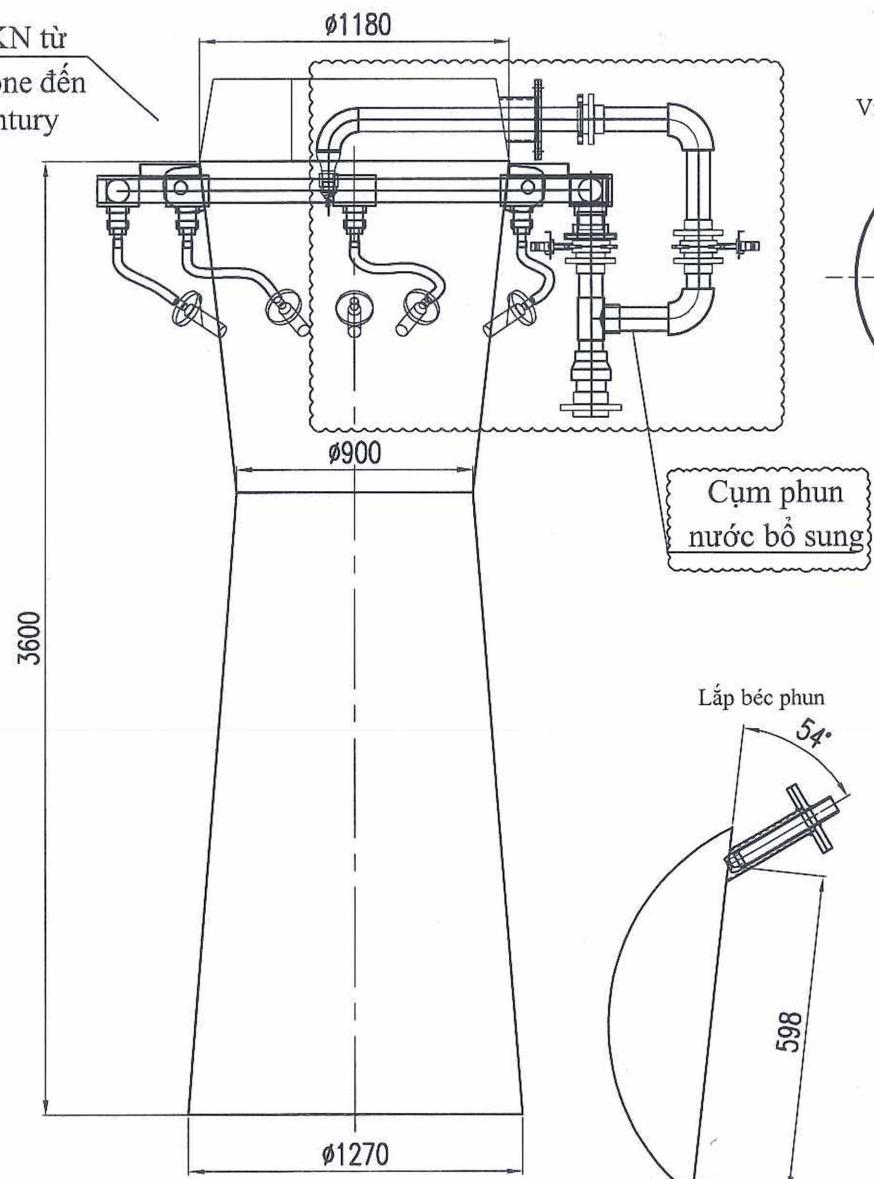
SERIAL NO. 10021269 DWG. No. 10021269.00.ET.A03.01

SCALE: FIT SIZE: A4 Rev. 02





CTKN từ
Cyclone đến
Ventury



Vị trí hàn Pass móc cầu

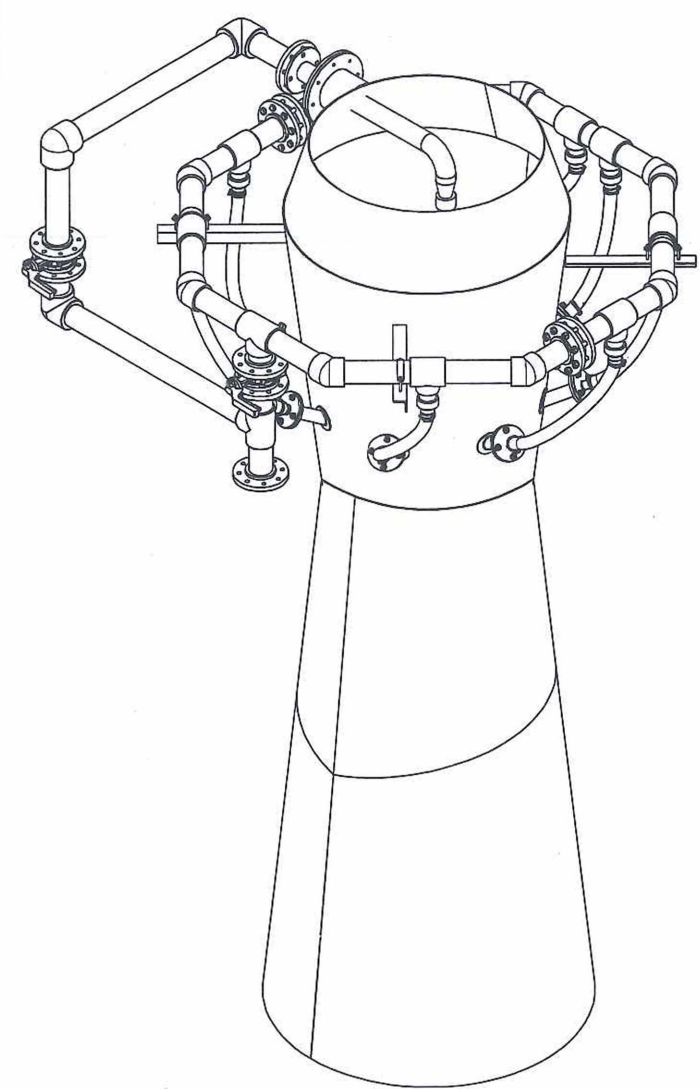
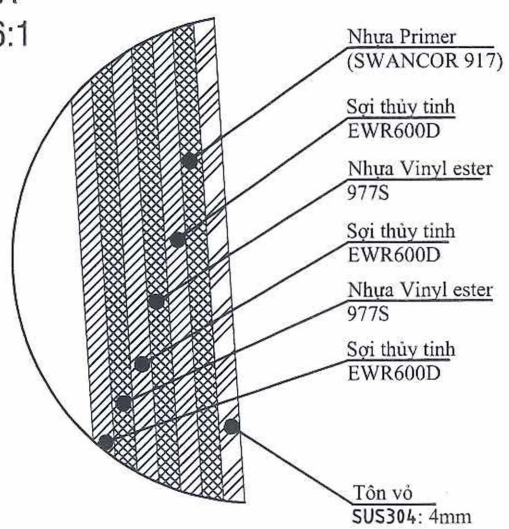
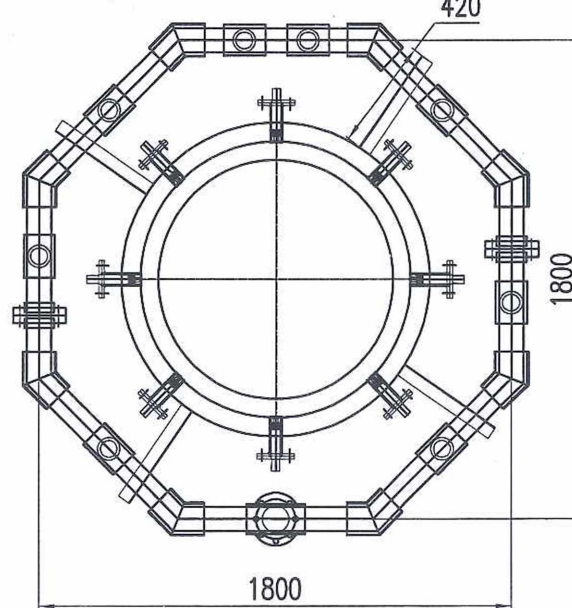
Pass móc cầu

Cụm phun
nước bổ sung

Lắp béc phun

598

DETAIL A
SCALE: 6:1



STT	TÊN GỌI	Đ.V.T	SL	GHI CHÚ
1	Thân ventury	Cái	01	SUS304
2	Vòng nhựa Ø90	Cái	01	PPR
3	Béc phun	Cái	08	SUS304
4	T nhựa Ø90	Cái	01	PPR
5	Mặt bích	Cặp	01	PPR
6	Pass móc cầu	Cái	02	SUS304
7	V50x420: pass đỡ	Đoạn	04	
8	Mặt bích ống nhựa Ø90	Cái	08	PPR
9	Ống nhựa mềm Ø34	Đoạn	08	
10	Cùm ống chữ U: Ø90	Cái	04	

VENTURY 20T

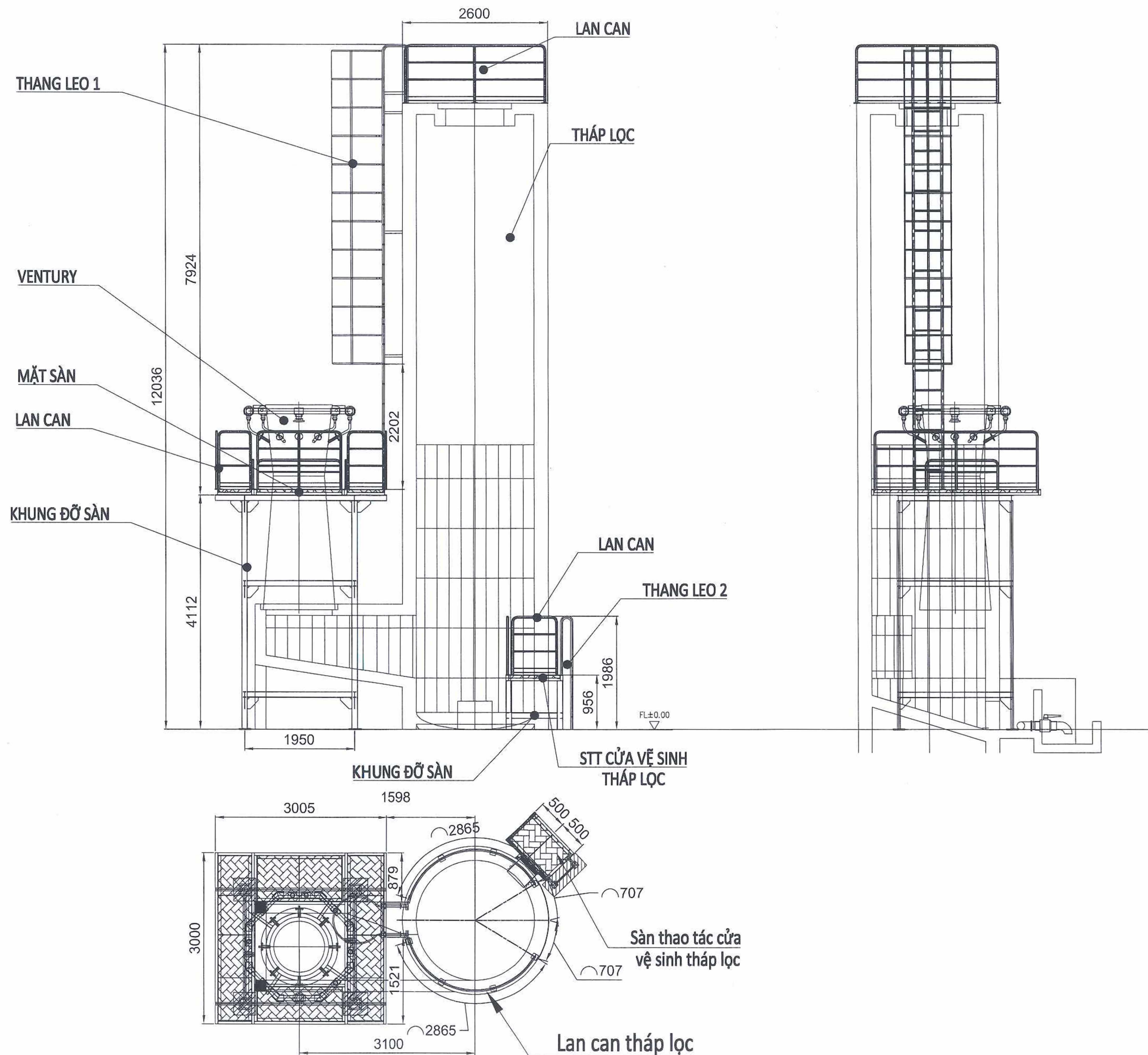
- Lưu lượng: 60.000m³/h
- Nhiệt độ hoạt động: <180°C
- Trở lực : 300 Pa
- Lưu lượng bơm: --- lít/p
- Model bơm cấp thấp: ---
- Khối lượng: 390 Kg
- DT tẩy trắng: 25 m²

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠC TÍCH		BẢN VẼ HOÀN CÔNG		Ngày.....tháng.....năm.....	
				Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)		Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)		Giám đốc CHANG, YING-JEN	
				Tôn Minh Nhàn	

4	FOR APPROVAL				
3	FOR APPROVAL				
2	26/01/2022	FOR APPROVAL			
1	17/08/2021	FOR APPROVAL			
Rev.:	DATE	DESCRIPTION	H.N.H.ANH	H.N.H.ANH	H.TRUONG P.N.HUNG
			DRAWN BY	DESIGNED BY	CHECKED BY APPROVED BY
CLIENT					
MANUFACTURER			MARTECH J.S.C		
PROJECT NAME:			HSV-BPH-100212		
JOB No.			TITLE:		
21-100/CV(01)			VENTURY		
SERIAL NO.			DWG. No.:		
10021222			10021222.00.ET.A03.06		
SCALE	SIZE	Rev.			
FIT	A4	01			



Sàn thao tác Ventury & STT Damper CK05

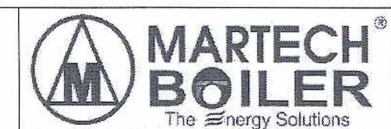


CÔNG TY CỔ PHẦN MẠC TÍCH BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày.....tháng.....năm.....		(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) CHANG, YING-JEN	
		(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) TRAN MINH NHON	
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) NGUYEN LAM		(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) NGUYEN LAM	

4	FOR APPROVAL				
3	FOR APPROVAL				
2	FOR APPROVAL				
1	08/09/2021	FOR APPROVAL			
Rev.	DATE	DESCRIPTION	H.N.H.ANH	H.TRUONG	H.TRUONG
			DRAWN BY	DESIGNED BY	CHECKED BY
					APPROVED BY

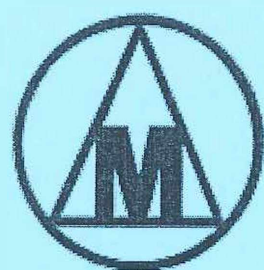
CLIENT

MANUFACTURER
 MARTECH J.S.C



PROJECT NAME:
 HSV-BPH-100212

JOB No.	TITLE:
21-100/CV(01)	SÀN THAO TÁC VENTURY
SERIAL NO.	DWG. No.
10021270	10021270.00.ET.A03.01
SCALE	SIZE
FIT	A4
Rev.	01

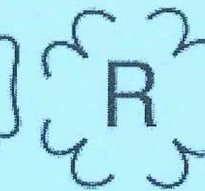


MARTECH[®]
BOILER
The Energy Solutions

MARTECH J.S.C.

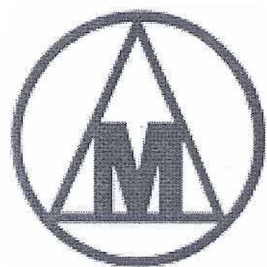
No.2 Str, Nhon Trach III | P.-Phase 2, Long Tho Ward,
Nhon Trach Dist., Dong Nai Prov., Viet Nam

Tel: (+84) - 251 - 3566 345 / 346 / 347 / 348 / 349
Fax: (+84) - 251 - 3566344 Email: info@martech.com.vn



BẢN VẼ HOÀN CÔNG
LÒ DẦU TẢI NHIỆT CÔNG SUẤT
7 TRIỆU KCAL/ GIỜ
DỰ ÁN: HSV-BPH-100211

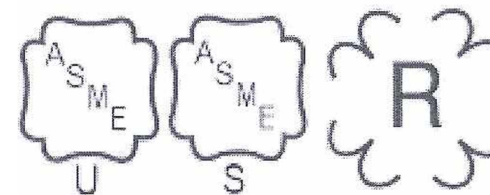
Năm BH/ Issue year:



MARTECH[®]
BOILER
The Energy Solutions

MARTECH J.S.C.

No 2 Str , Nhon Trach III I P.-Phase 2, Long Tho Ward,
Nhon Trach Dist., Dong Nai Prov., Viet Nam
Tel: (+84) - 251 - 3566 345 / 346 / 347 / 348 / 349
Fax: (+84) - 251 - 3566344 Email: info@martech.com.vn



BẢN VẼ HOÀN CÔNG
LÒ DẦU TẢI NHIỆT CÔNG SUẤT
7 TRIỆU KCAL/ GIỜ
DỰ ÁN: HSV-BPH-100211

Năm BH/ Issue year:

BẢN VẼ TỔNG THỂ CYCLONE ĐA CẤP

MULTI CYCLONE 7M

- Lưu lượng: 35.000m³/h
- Nhiệt độ hoạt động: <300°C
- Trở lực : 300 Pa
- Hiệu suất lọc 85%, với kích thước hạt bụi >20μm
- Số lượng cyclone con: 49 con

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠC TÍCH		BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày.....tháng.....năm.....		Ngày.....tháng.....năm.....	
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chi huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tuyệt đối nghiêm cấm sao chép (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	
Trần Minh Nhân	Phạm Như Hùng	GLÁM ĐỐC CHANG, YING-JEN	

2	FOR APPROVAL				
06/08/2021	FOR APPROVAL				
Rev.:	DATE	DESCRIPTION	H.N.H.ANH DRAWN BY	H.TRUONG DESIGNED BY	H.T.THANG CHECKED BY
			P.N.HUNG APPROVED BY		

CLIENT

MANUFACTURER

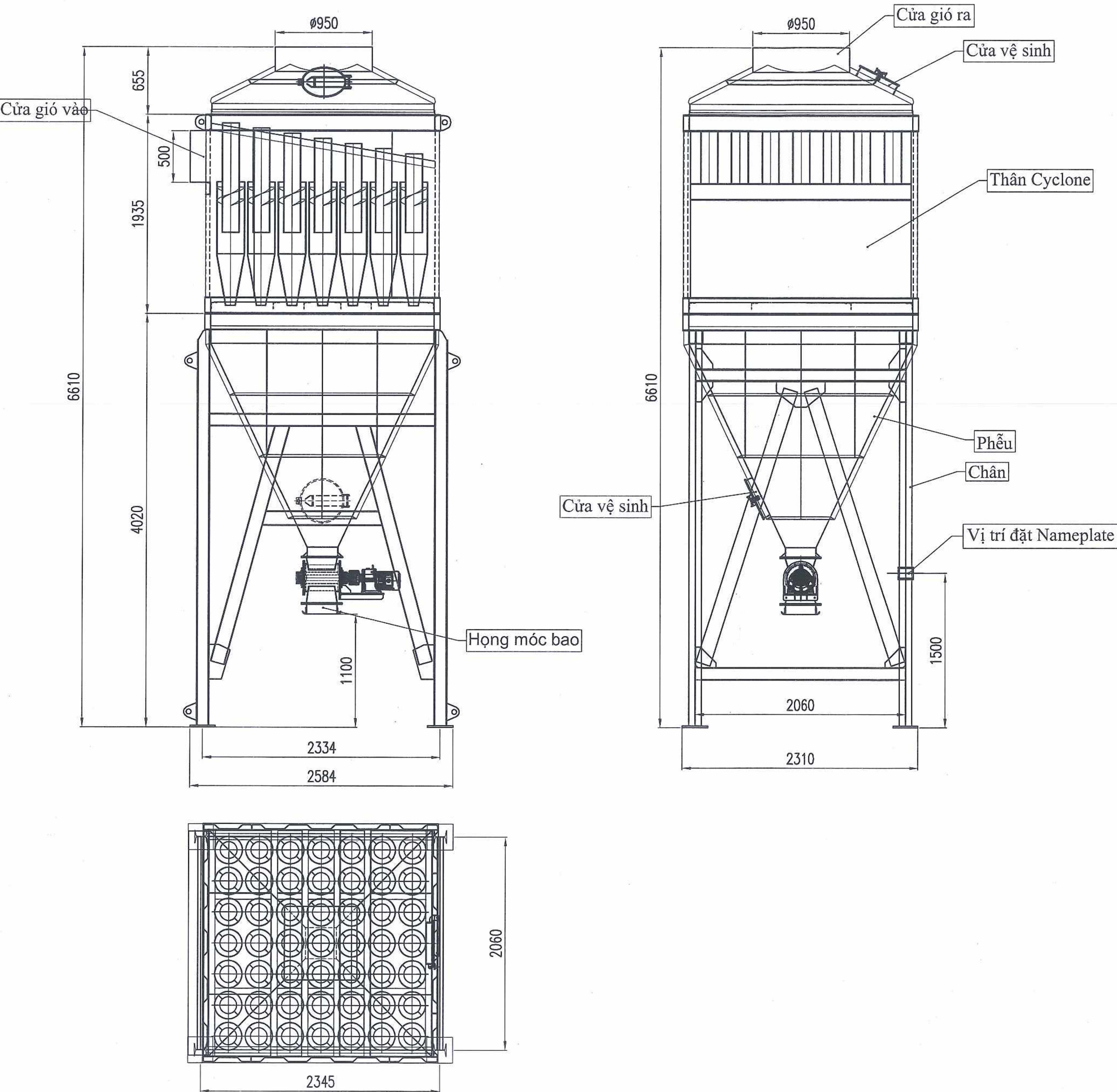
MARTECH J.S.C



PROJECT NAME:

HSV-BPH-100211

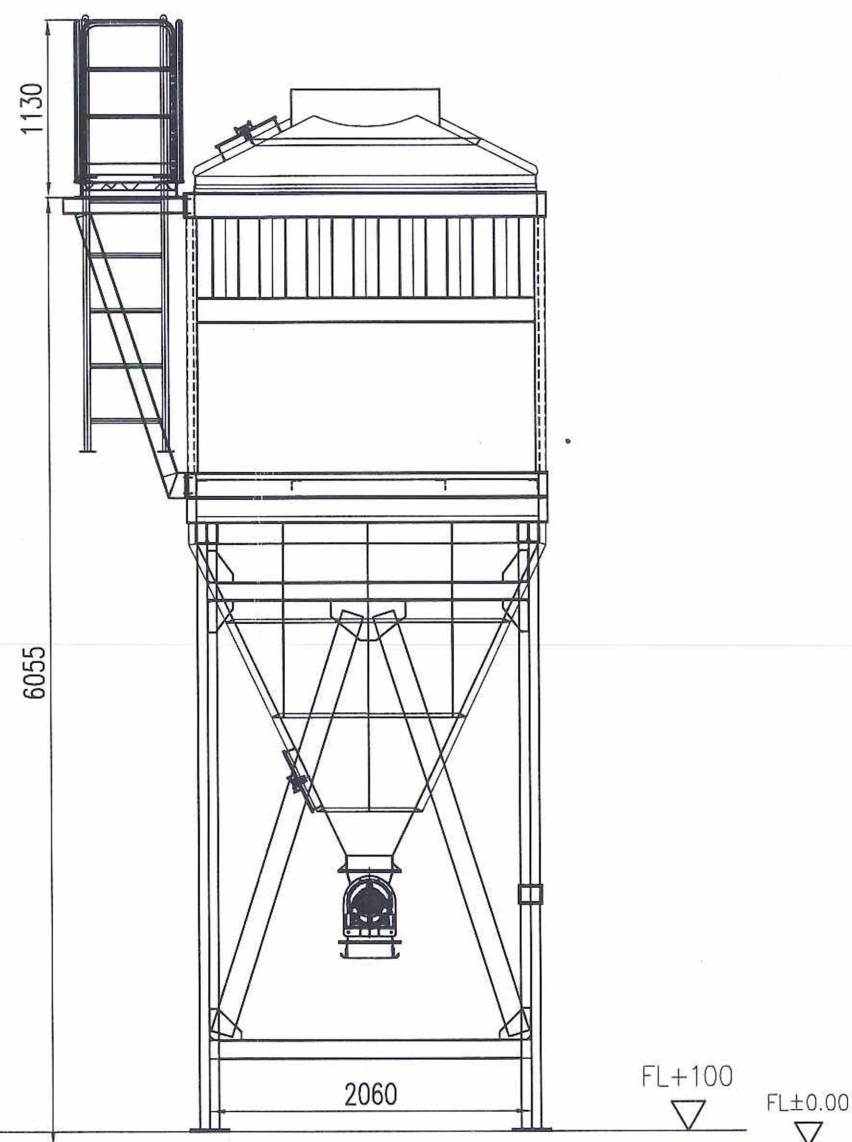
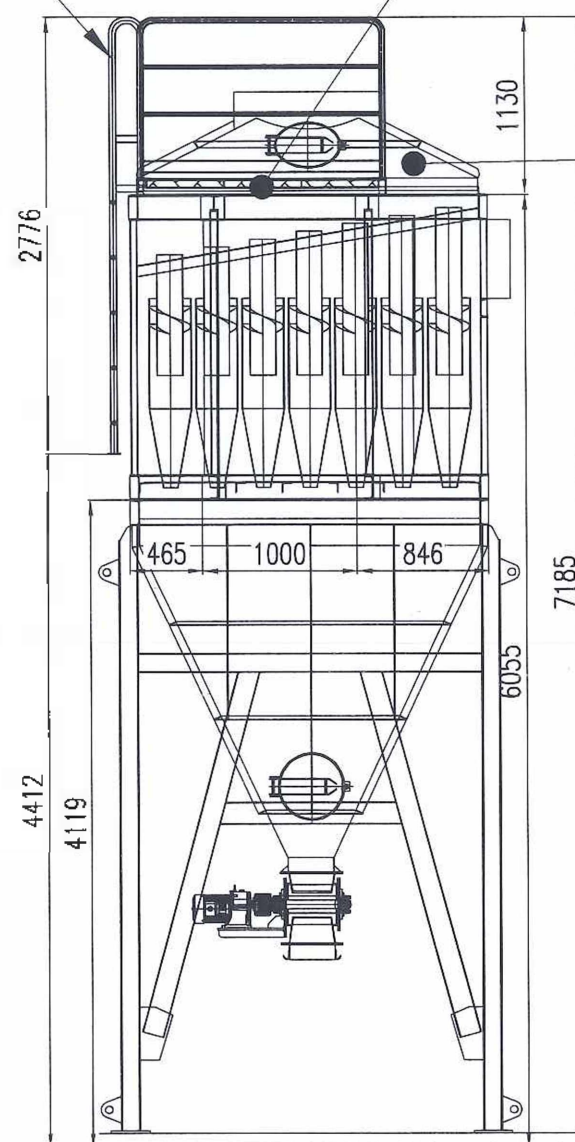
JOB No.	TITLE:	SCALE	SIZE	Rev.
21-100/CV(01)	CYCLONE ĐA CẤP	FIT	A4	01
SERIAL NO.	DWG. No.:			
10021119	10021119.00.ET.A03.01			



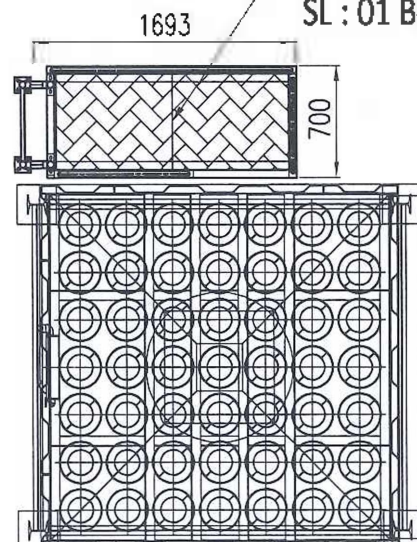
Thang leo 1

KHUNG ĐỖ SÀN

CYCLONE
ĐA CẤP



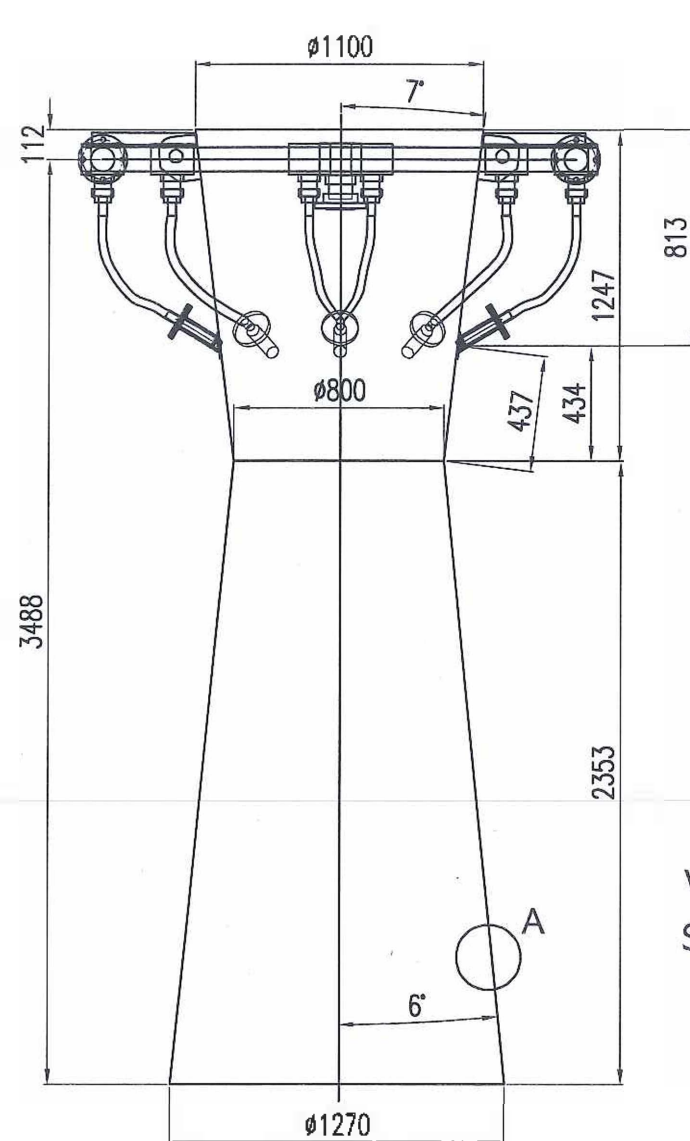
Sàn Cyclone
SL : 01 Bộ



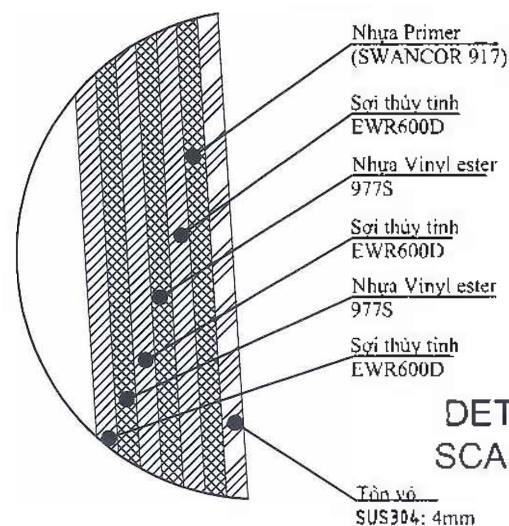
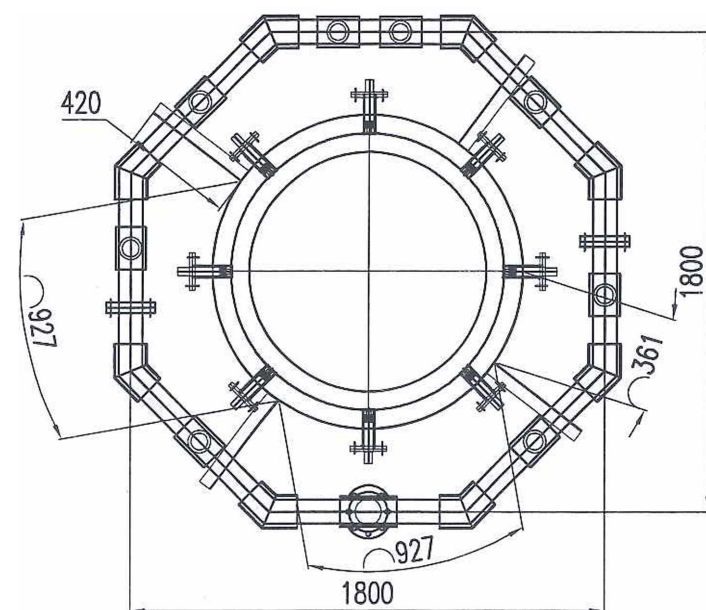
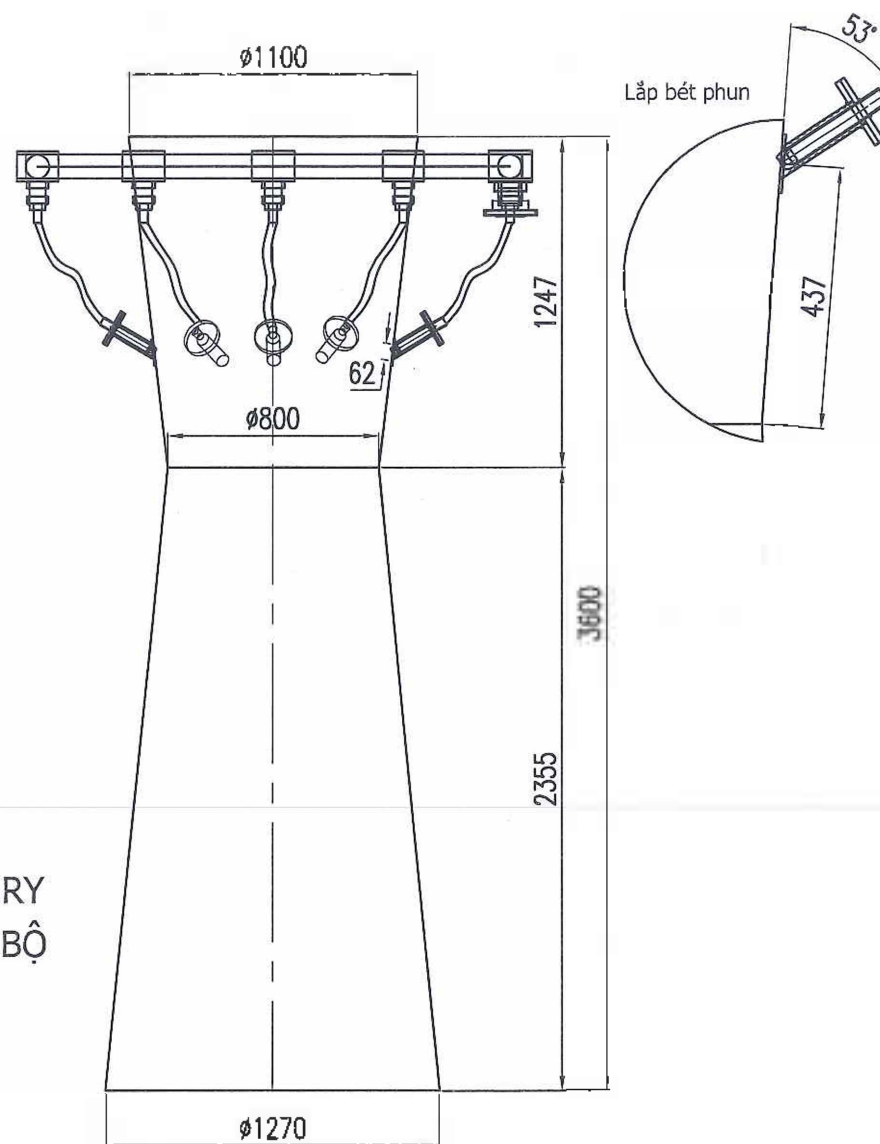
BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày.....tháng.....năm.....		Tư vấn giám sát (chữ ký) (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	
		Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)		Phạm Như Hưng	
Trần Minh Nhàn		CHANG, YING-JEN	

2	FOR APPROVAL				
1	31/08/2021	FOR APPROVAL			
Rev.:	DATE	DESCRIPTION	H.N.HANH DRAWN BY	H.TRUONG DESIGNED BY	H.TRUONG CHECKED BY
					P.N.HUNG APPROVED BY
CLIENT					
MANUFACTURER			MARTECH J.S.C		
PROJECT NAME:			HSV-BPH-100211		
JOB No.	TITLE:				
21-100/CV(01)	STT CYCLONE ĐA CẤP				
SERIAL NO.	DWG. No.:	SCALE		SIZE	Rev.
10021169	10021169.00.ET.A03.01	FIT		A4	01





VENTURY
SL: 01 BỘ



DETAIL A
SCALE: 6:1

STT	TÊN GỌI	Đ.V.T	SL	GHI CHÚ
1	Thân ventury	Cái	01	SUS304
2	Vòng nhựa Ø90	Cái	01	PPR
3	Béc phun	Cái	08	
4	T nhựa Ø90	Cái	01	PPR
5	Mặt bích	Cặp	01	PPR
6	Pass móc cầu	Cái	02	SUS304
7	V50x420: pass đỡ	Đoạn	04	SUS304
9	Mặt bích ống nhựa Ø90	Cái	08	PPR
10	Ống nhựa mềm Ø34	Đoạn	08	
11	Cùm ống chữ U: Ø90	Cái	04	

VENTURY 7M

- Lưu lượng: 35.000m³/h
- Nhiệt độ hoạt động: <180°C
- Trở lực: 300Pa

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠC TÍCH BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày.....tháng.....năm.....		Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) TRAN MINH NHAN	Giám đốc CHANG, YING-JEN
		Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký) PHẠM NHƯ HƯNG	Người lắp (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) TRAN MINH NHAN

2	FOR APPROVAL				
17/08/2021	FOR APPROVAL				
Rev.:	DATE	DESCRIPTION	H.N.HANH DRAWN BY	H. TRUONG DESIGNED BY	H.T.THANG CHECKED BY
			P.N.HUNG APPROVED BY		

CLIENT

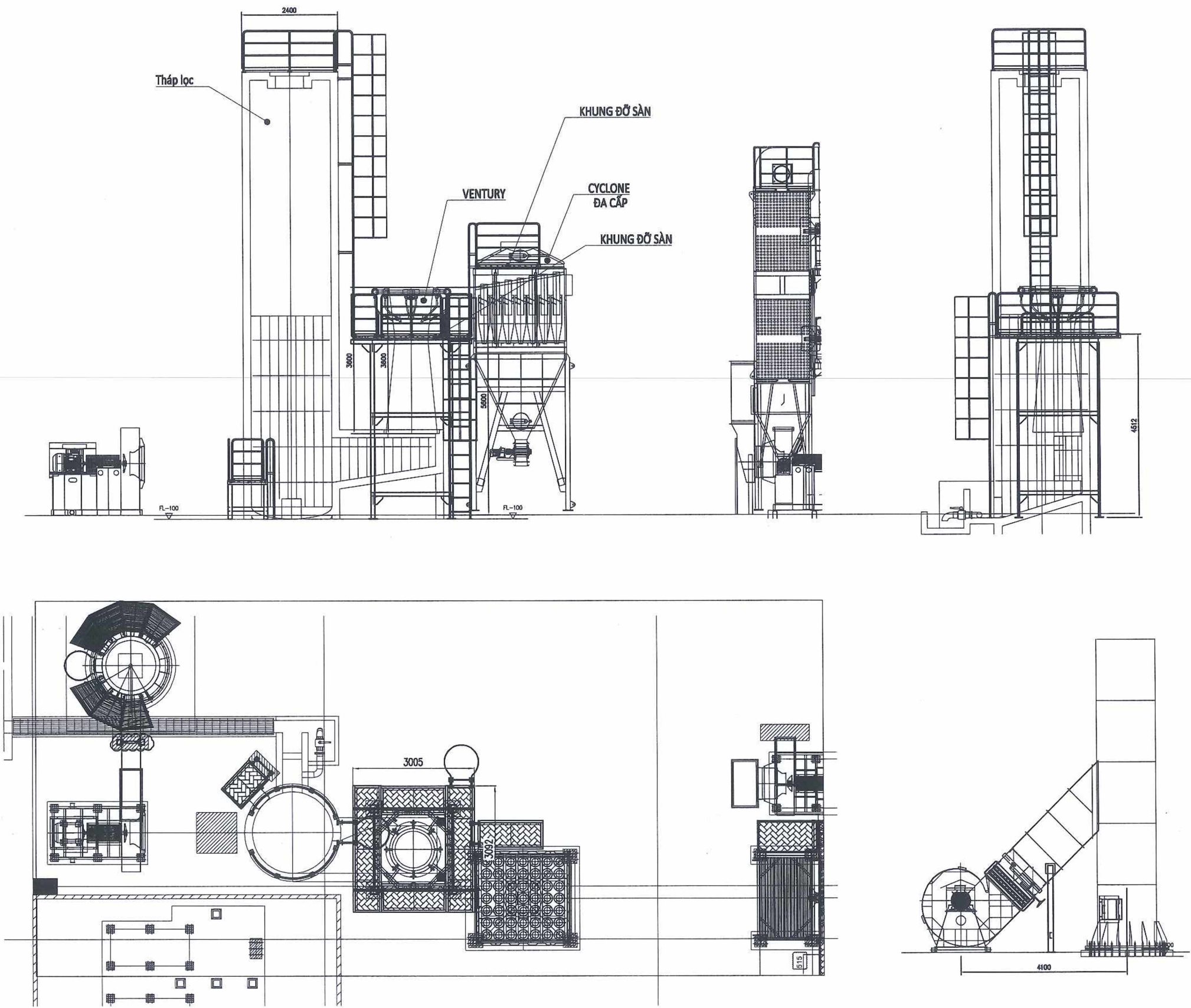
MANUFACTURER
MARTECH J.S.C
The Energy Solutions

PROJECT NAME:
HSV-BPH-100211

JOB No. 21-100/CV(01) TITLE:
VENTURY

SERIAL NO. 10021122 DWG. No. 10021122.00.ET.A03.01 SCALE SIZE Rev.
FIT A4 01

BẢN VẼ TỔNG THỂ



CÔNG TY CỔ PHẦN MẠC TÍCH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm.....

Chi huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Người lập
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

CHANG, YING-JEN
GIÁM ĐỐC

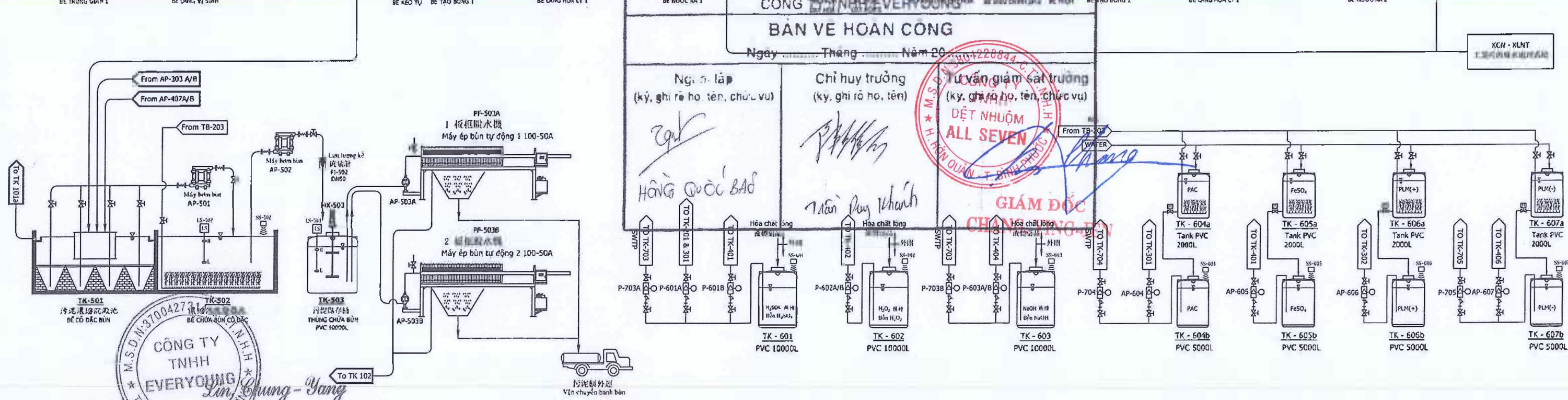
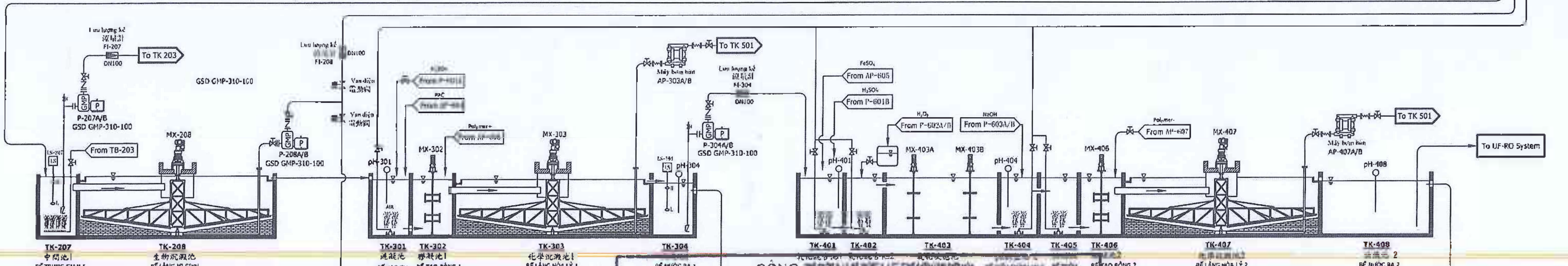
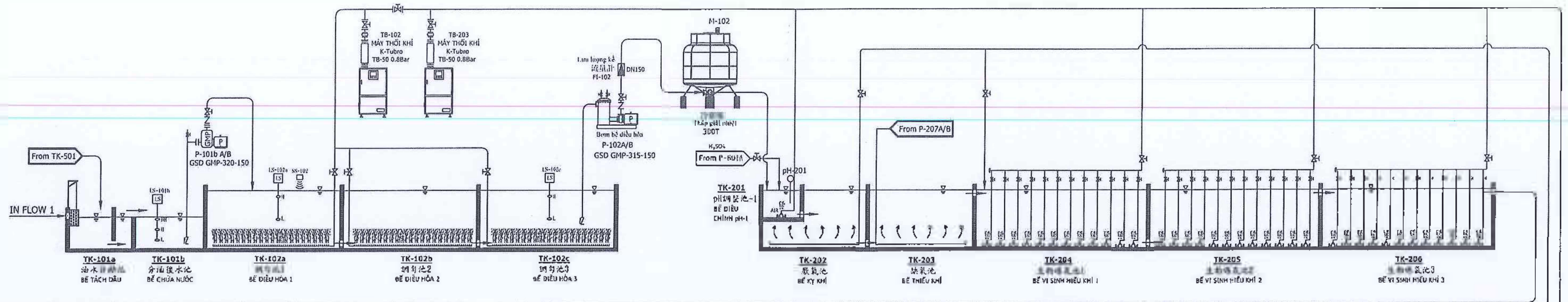
Phạm Như Hưng

Trần Minh Nhân

2		FOR APPROVAL				
1	30/08/2021	FOR APPROVAL				
Rev.:	DATE	DESCRIPTION	H.N.H.ANH DRAWN BY	H.TRUONG DESIGNED BY	H.TRUONG CHECKED BY	P.N.HUNG APPROVED BY
CLIENT						
MANUFACTURER						
MARTECH J.S.C			 MARTECH[®] BOILER The Energy Solutions			
PROJECT NAME:						
HSV-BPH-100211						
JOB No.	TITLE:					
21-100/CV(01)	SÀN THAO TÁC VENTURY					
SERIAL NO.	DWG. No.:				SCALE	SIZE
10021170	10021170.00.ET.A03.01				FIT	A4
					Rev.	01

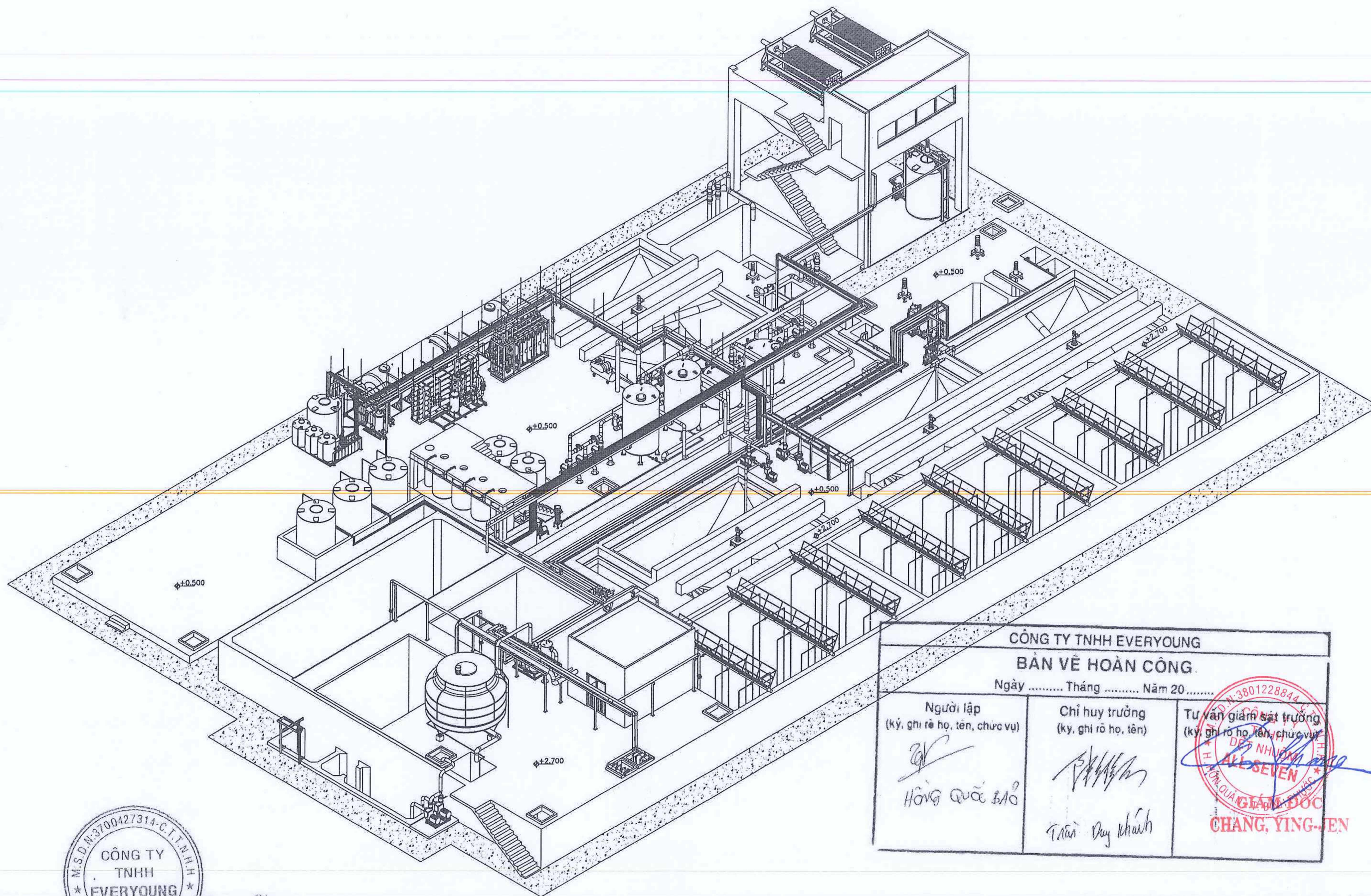
CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM ALL SEVEN

廢水處理系統的設備安裝及配管圖紙
**BẢN VẼ HOÀN CÔNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ
VÀ LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG
CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**



CÔNG TY TNHH EVERYOUNG
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày Tháng Năm 20.....
 Ng. lập (ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ): *Hàng Quốc Bảo*
 Chỉ huy trưởng (ký, ghi rõ họ, tên): *Trần Duy Khánh*
 Tư vấn giám sát trưởng (ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ): *Trần Duy Khánh*
 DỆT NHUỘM ALL SEVEN
 GIÁM ĐỐC CHẤT LƯỢNG

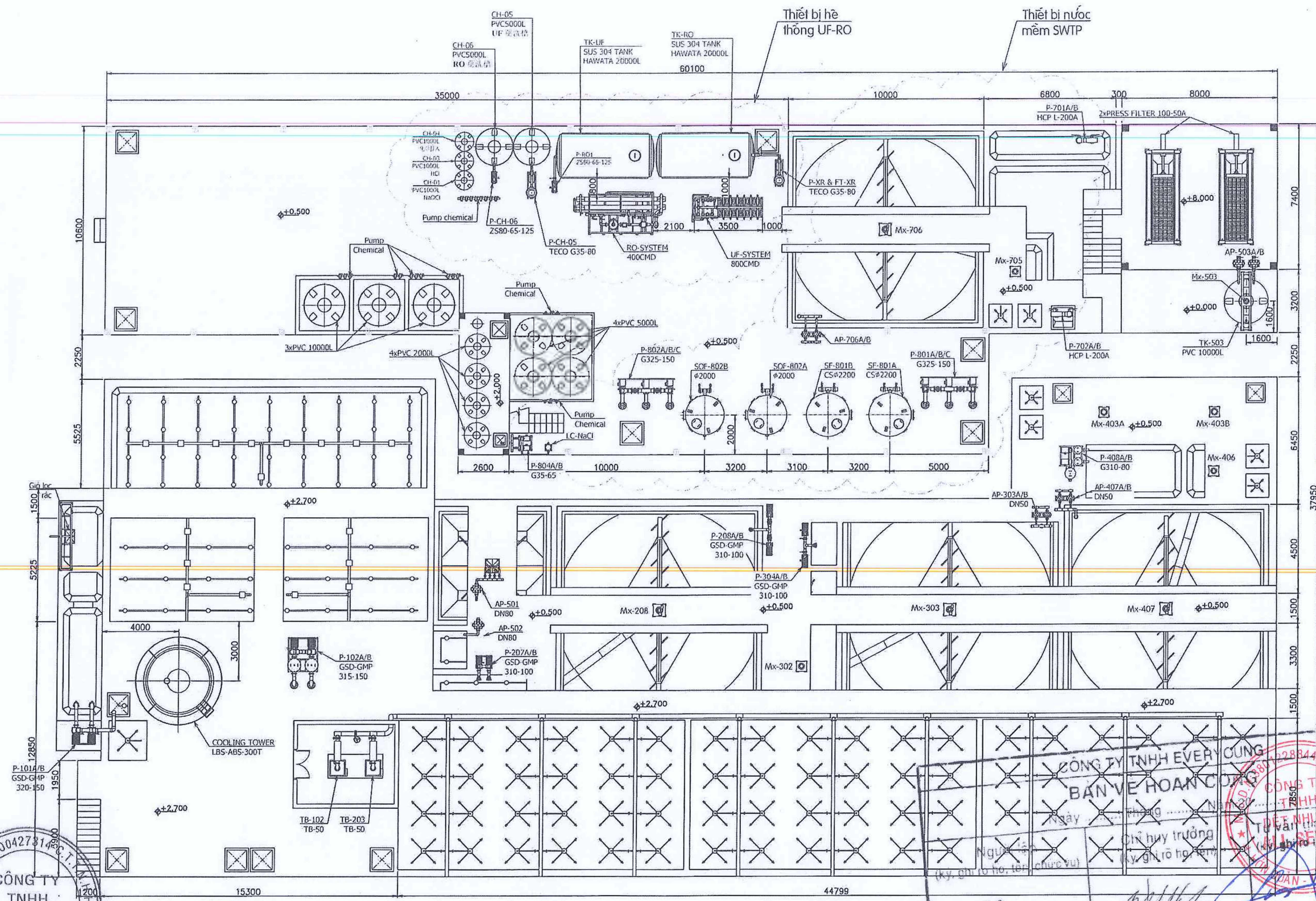
EVERYOUNG EVERYOUNG UNIVERSAL CO., LTD 越強工業股份有限公司 Số 5 - Đường 18 - KCN Sóng Thần 2 - Dĩ An - Bình Dương 越南、平陽省、以安市社、以安坊、神浪2工業區18路5號		Hạng mục 項目: 水處理 XỬ LÝ NƯỚC Chấp thuận của chủ đầu tư 業主的同意: ALL SEVEN 公司	Mã số dự án 項目編號: SE21 Chức năng 函数: Thiết kế 设计者: Người vẽ 大圖: HP5	Tên bản vẽ 圖紙名称: PID WWTP Chức năng 函数: Kiểm tra 检查人: Hiệu chỉnh 更正:	Ngày hoàn thành 完成日期: 25/06/2022 Ngày in 印刷日期: 25/06/2022 Kí hiệu bản vẽ 圖紙代號: VMSW21C002D	Hướng chiếu 视图:
--	--	--	--	---	--	---------------------



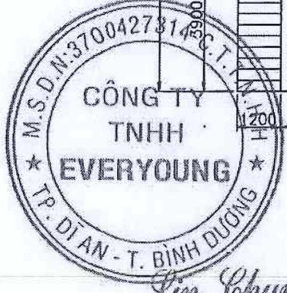
CÔNG TY TNHH EVERYOUNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày Tháng Năm 20		
Người lập (ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ) <i>Hồng Quốc Bảo</i> HỒNG QUỐC BẢO	Chỉ huy trưởng (ký, ghi rõ họ, tên) <i>Trần Duy Khánh</i> TRẦN DUY KHÁNH	Tư vấn giám sát trưởng (ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ) <i>Chang Ying-Jen</i> CHANG, YING-JEN



1	EVERYOUNG EVERYOUNG UNIVERSITY CO., LTD. 11/11/2011 Số 5 - Đường 18 - KCN Sóng Thần 2 - Di An - Bình Dương	Tên bản vẽ: MẶT BẰNG LẬP DÂY Ngày 11	Mã số dự án: SEV21 Chủ công trình:	Thiết kế:	Kiểm tra:	Hiệu chỉnh:	Phê duyệt:	Sản xuất:	Hoàn thành: 11/06/2022 Ngày in: 25/06/2022	Hướng dẫn:	Số đồ:
---	---	---	---------------------------------------	-----------	-----------	-------------	------------	-----------	---	------------	--------



MẶT BẰNG LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CAO ĐỘ FL+2.700



Lên, Chung - Yang

CÔNG TY TNHH EVERYOUNG
BÁN VE HOAN CÔNG

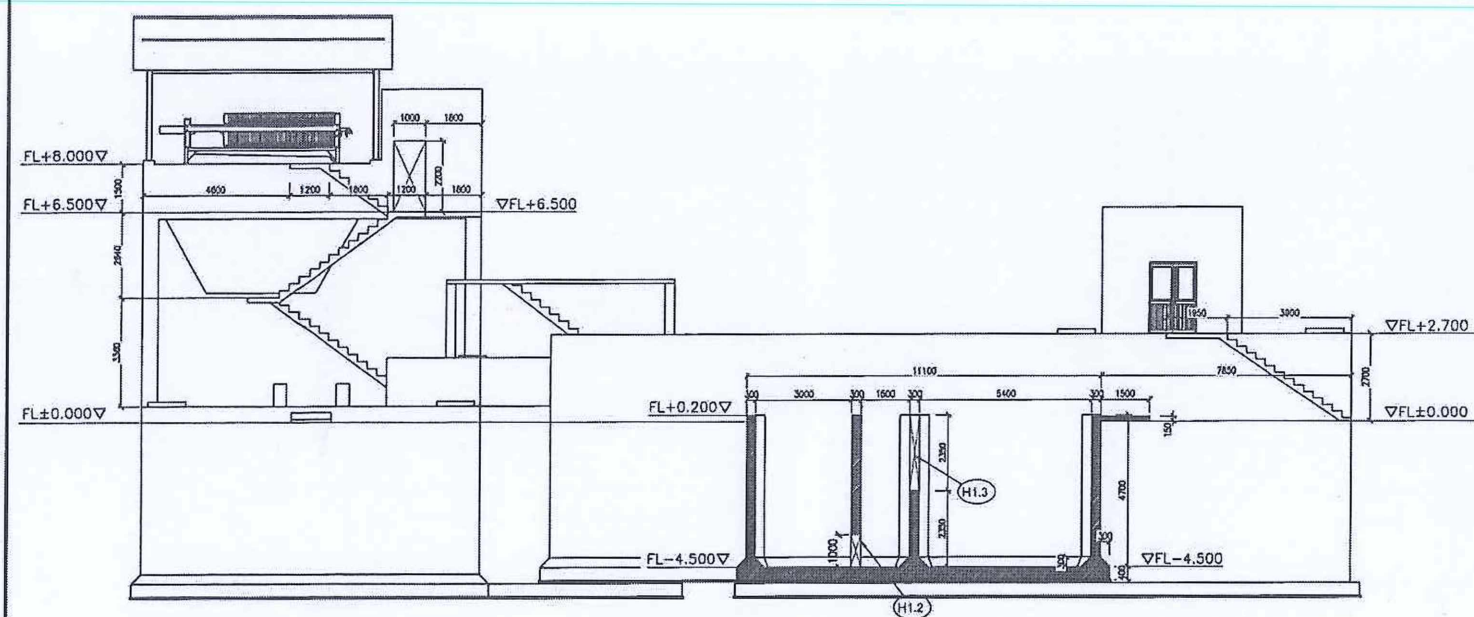
Ngày ... tháng ... năm ...

Người ...
 (Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

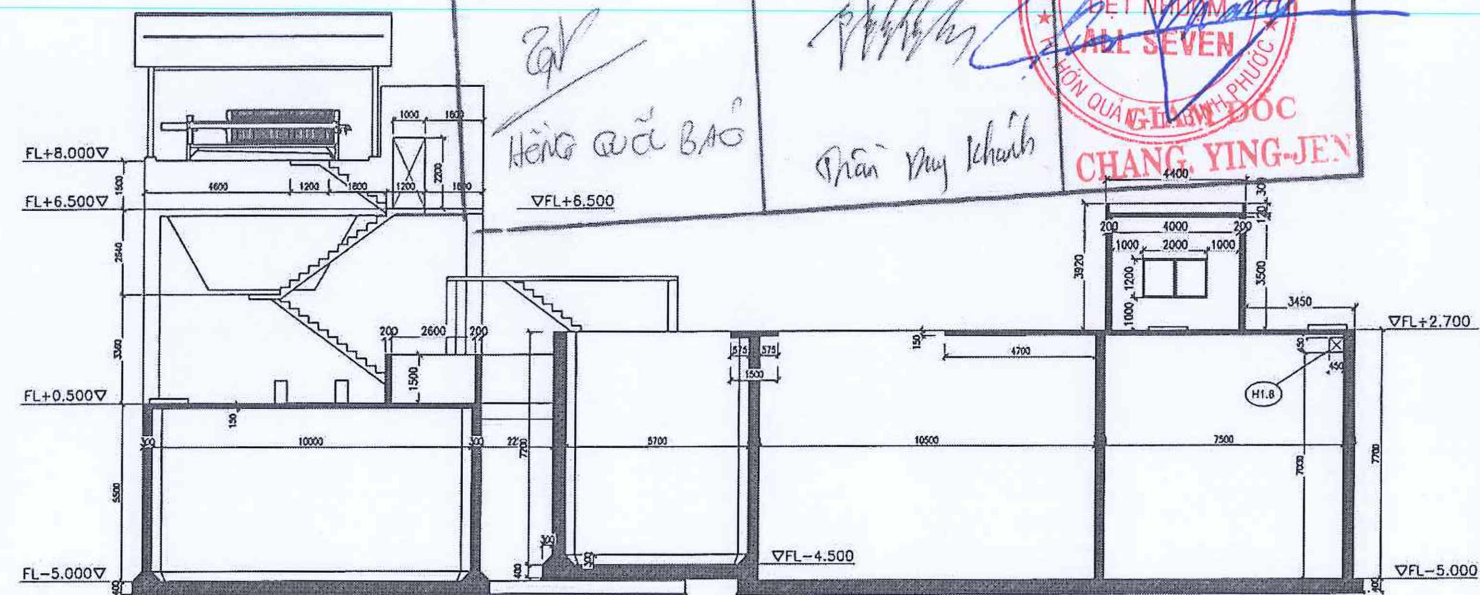
Chỉ huy trưởng
 (Ký, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
CHANG, YING-JEN

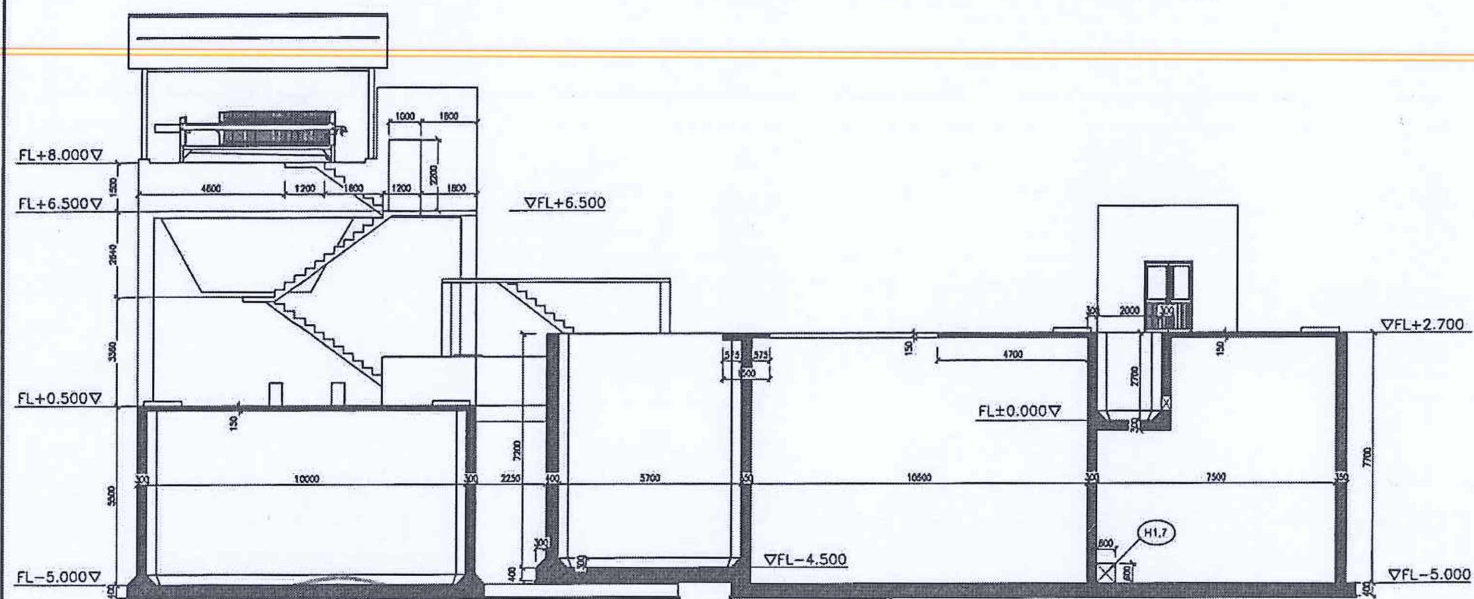
STT 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100 101 102 103 104 105 106 107 108 109 110 111 112 113 114 115 116 117 118 119 120 121 122 123 124 125 126 127 128 129 130 131 132 133 134 135 136 137 138 139 140 141 142 143 144 145 146 147 148 149 150 151 152 153 154 155 156 157 158 159 160 161 162 163 164 165 166 167 168 169 170 171 172 173 174 175 176 177 178 179 180 181 182 183 184 185 186 187 188 189 190 191 192 193 194 195 196 197 198 199 200 201 202 203 204 205 206 207 208 209 210 211 212 213 214



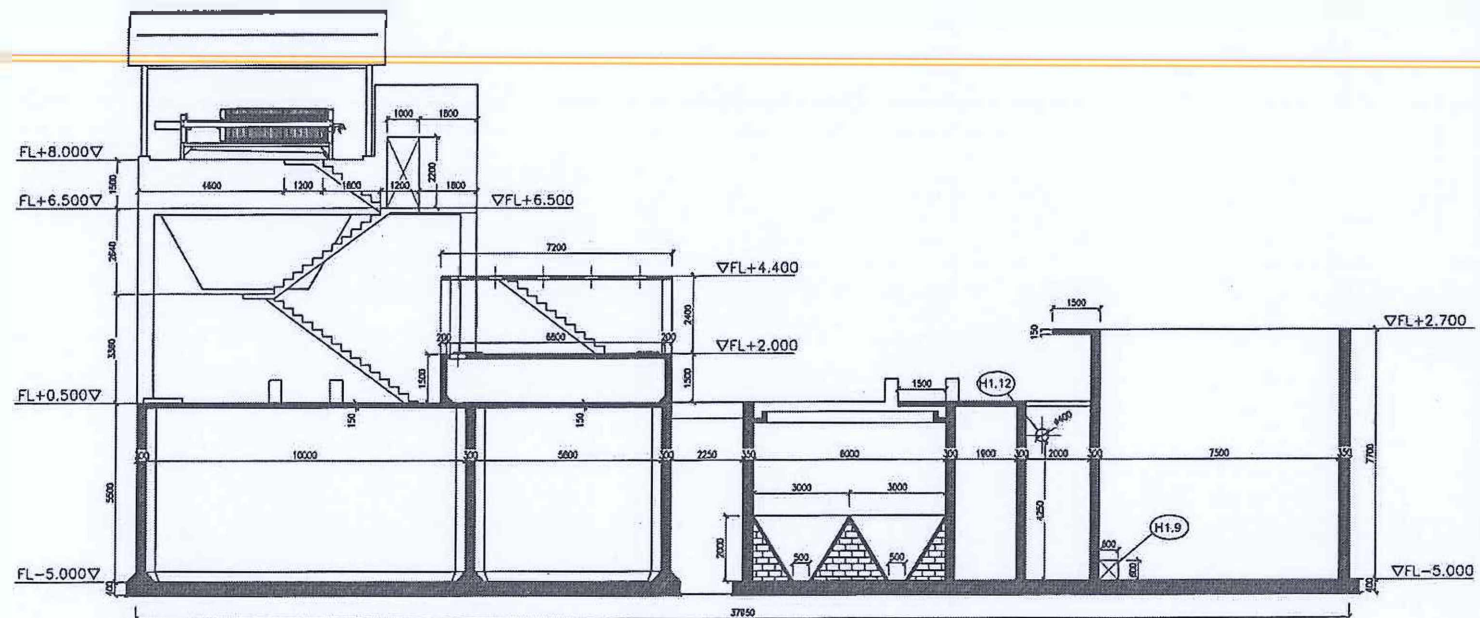
部分 1-1



部分 3-3



部分 2-2



部分 4-4

CÔNG TY TNHH EVERYOUNG
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

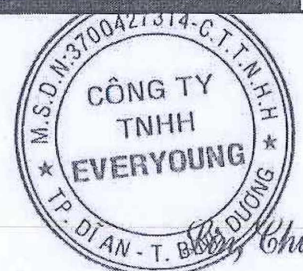
Ngày Tháng Năm 20.....

Người lập
(kí, ghi rõ họ, tên, chức vụ)
HỒNG QUẾ BAO

Chỉ huy trưởng
(kí, ghi rõ họ, tên)
Trần Duy Khánh

Tư vấn giám sát trưởng
(kí, ghi rõ họ, tên, chức vụ)
CHANG YING-JEN

Stamp: CÔNG TY TNHH EVERYOUNG, 22884, TỈNH BÌNH PHƯỚC, QUẬN QUANG PHƯỚC



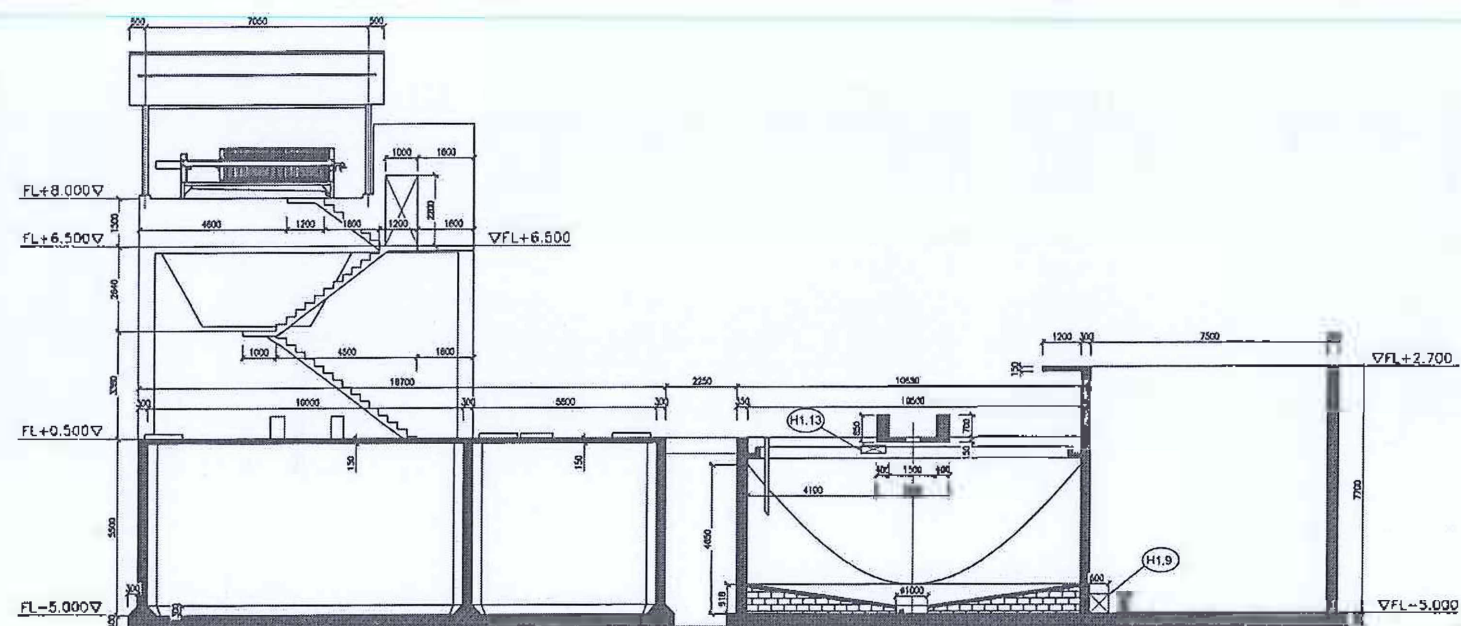
Chung-Yang

EVERYOUNG
EVERYOUNG UNIVERSAL CO., LTD 22884 TỈNH BÌNH PHƯỚC
Số 5 - Đường 18 - Khu Sóng Thần 2 - Dĩ An - Bình Dương
Điện: 0274.3722.558 - Fax: 0274.3722.559

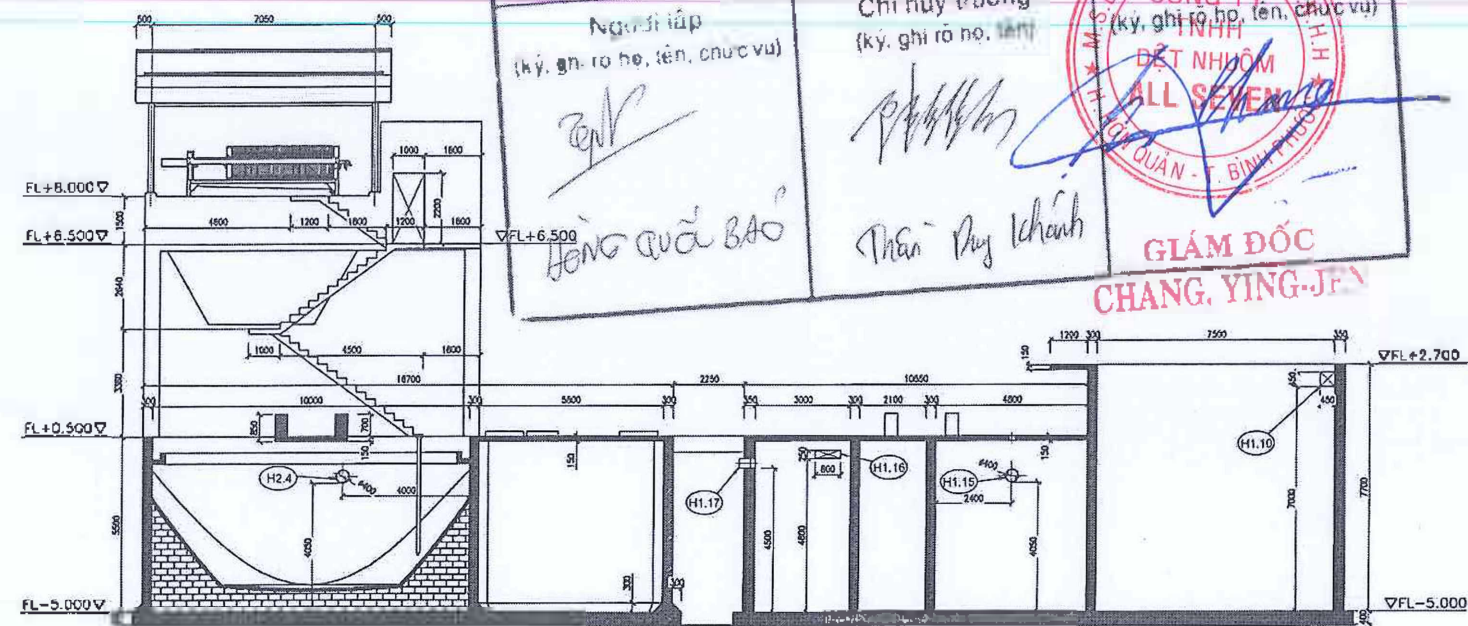
Đơn vị thiết kế: ALL SEVEN
Mã dự án: 0274-3722.558

STT	Mô tả công việc	Người thực hiện	Ngày hoàn thành
1	Thiết kế kiến trúc	Hồng Quế Bao	15/04/2022
2	Thiết kế kết cấu	Trần Duy Khánh	15/04/2022
3	Thiết kế cơ điện	Chung-Yang	15/04/2022

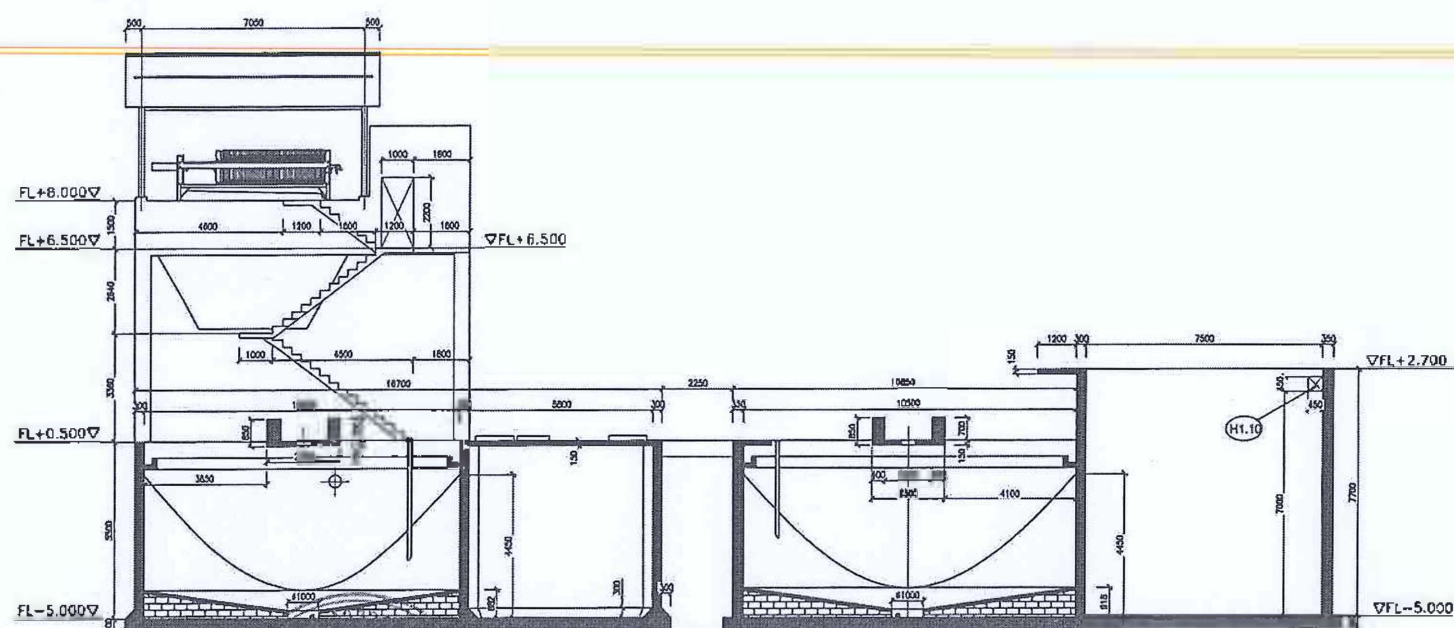
Ngày duyệt: 15/04/2022
Ký duyệt: [Signature]
Họ tên: [Name]
Chức vụ: [Position]



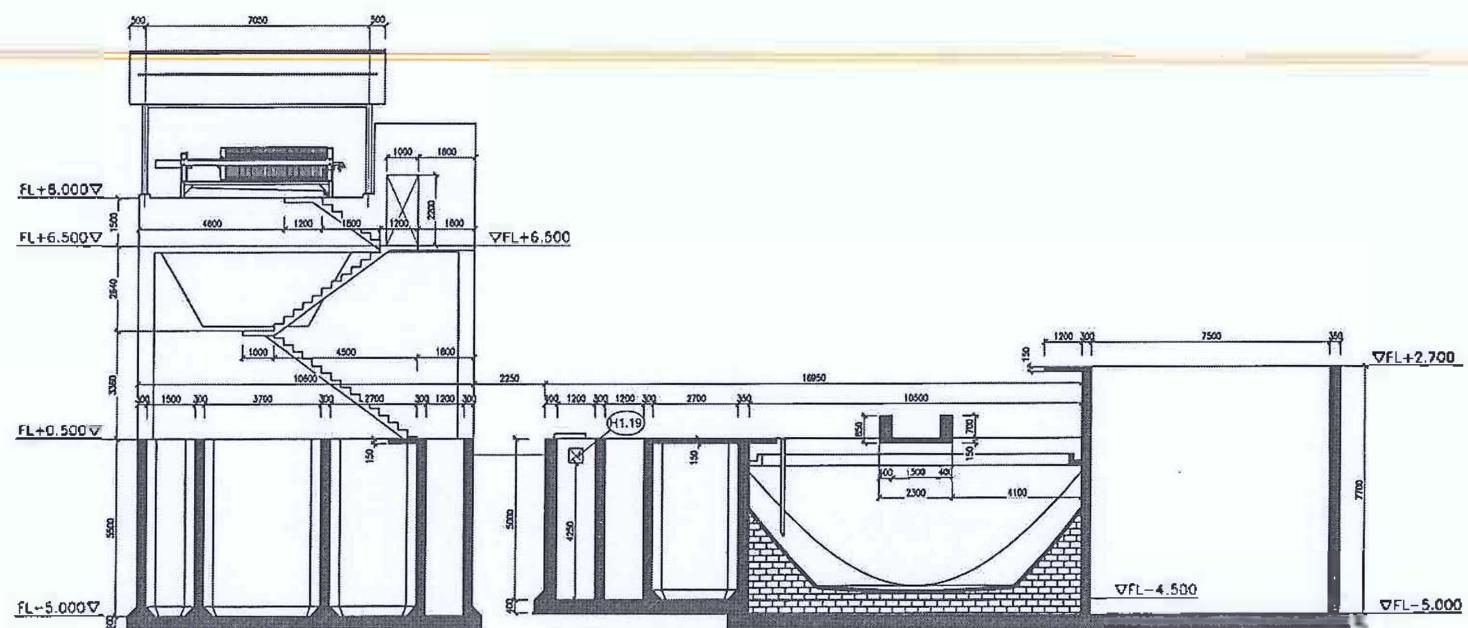
部分 5-5



部分 6-6



部分 7-7



部分 8-8



CÔNG TY TNHH EVERYOUNG
 BẢN VẼ HOÀN CÔNG

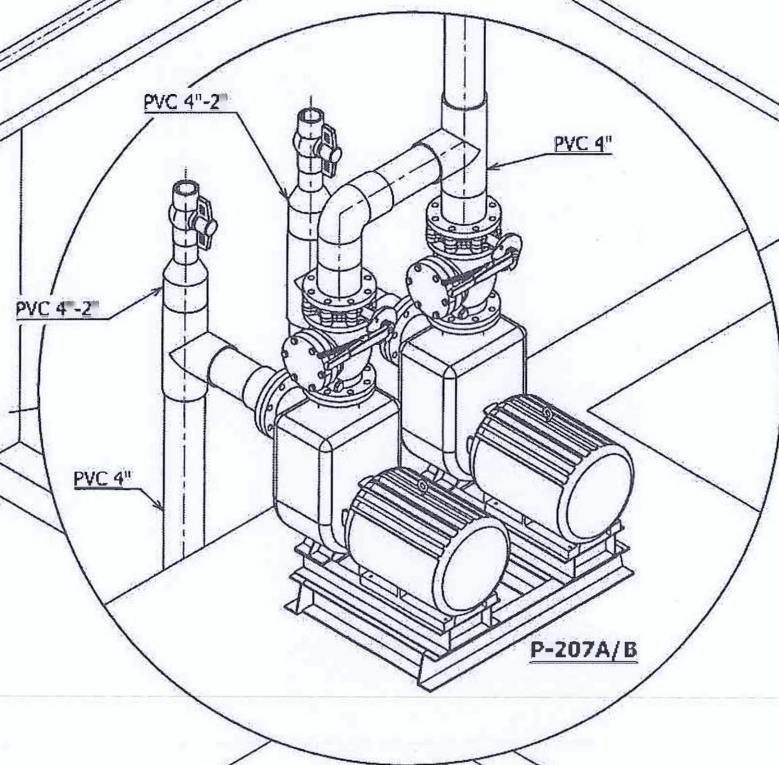
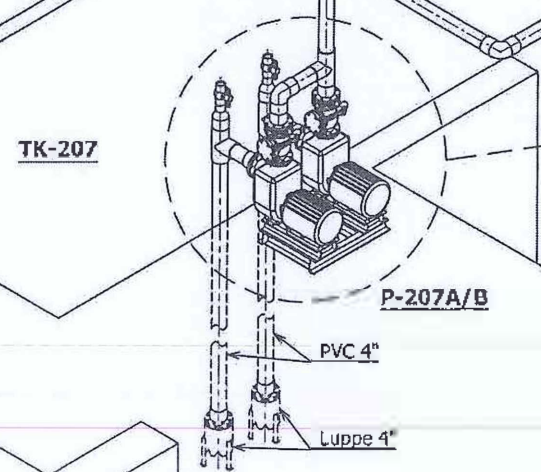
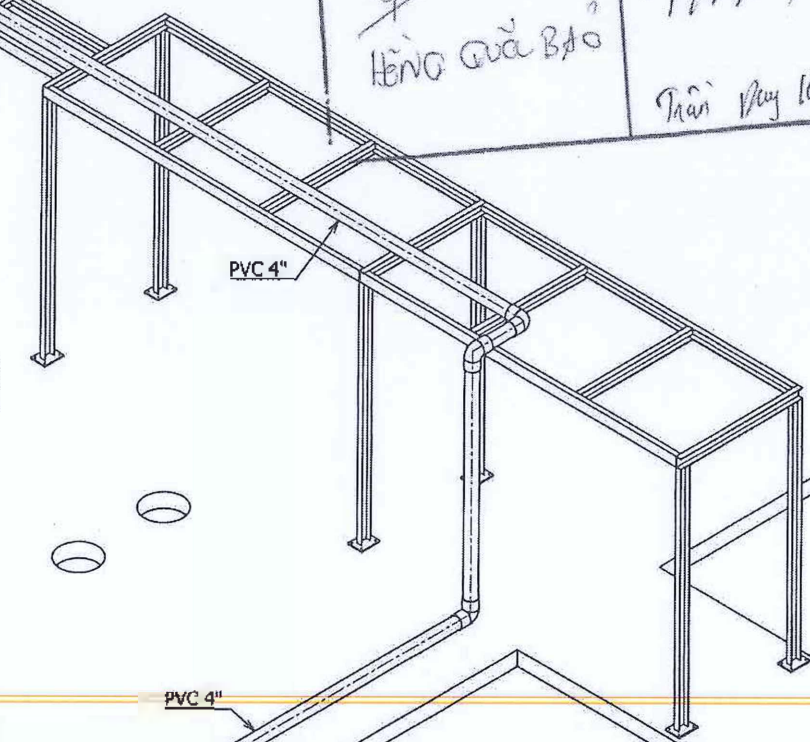
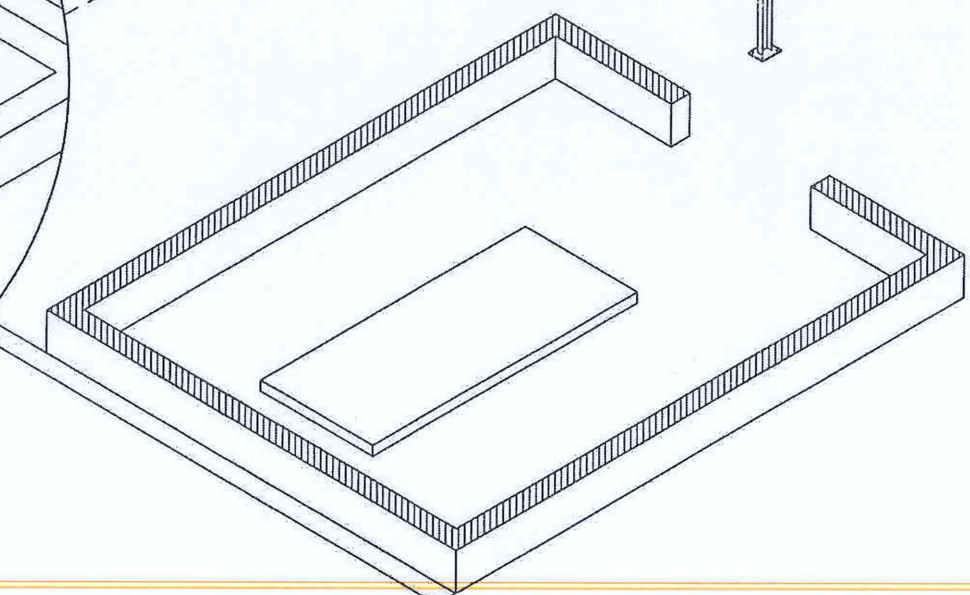
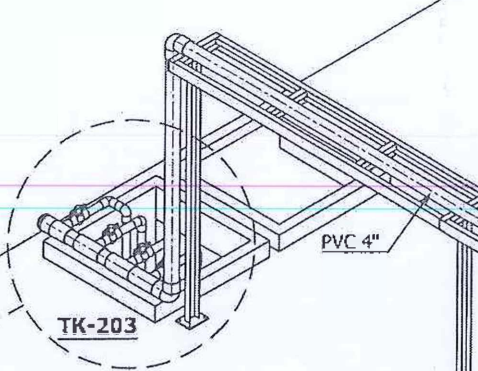
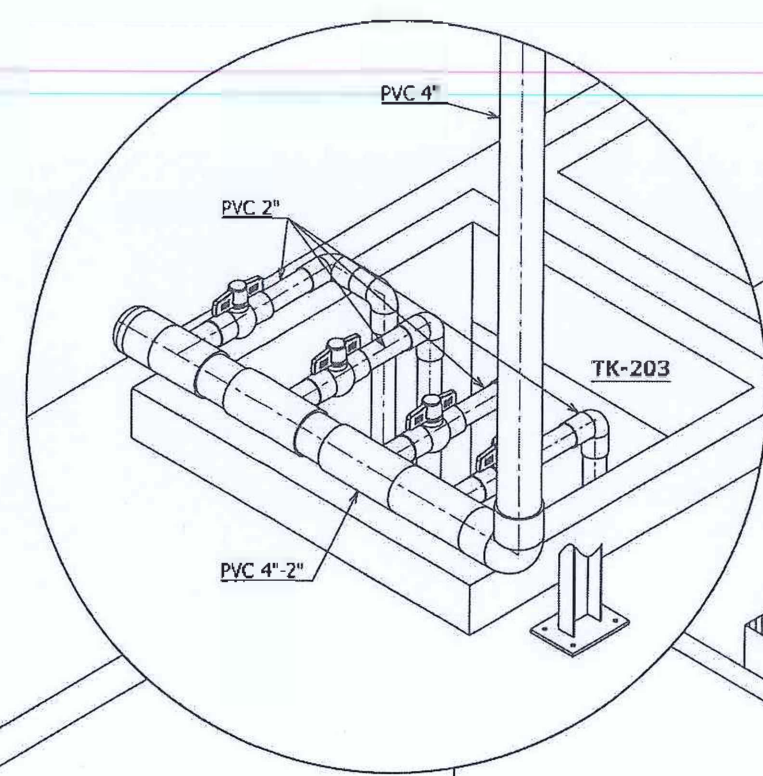
Ngày Tháng Năm 20.....

Người lập
 (Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)
Hồng Quế Bảo

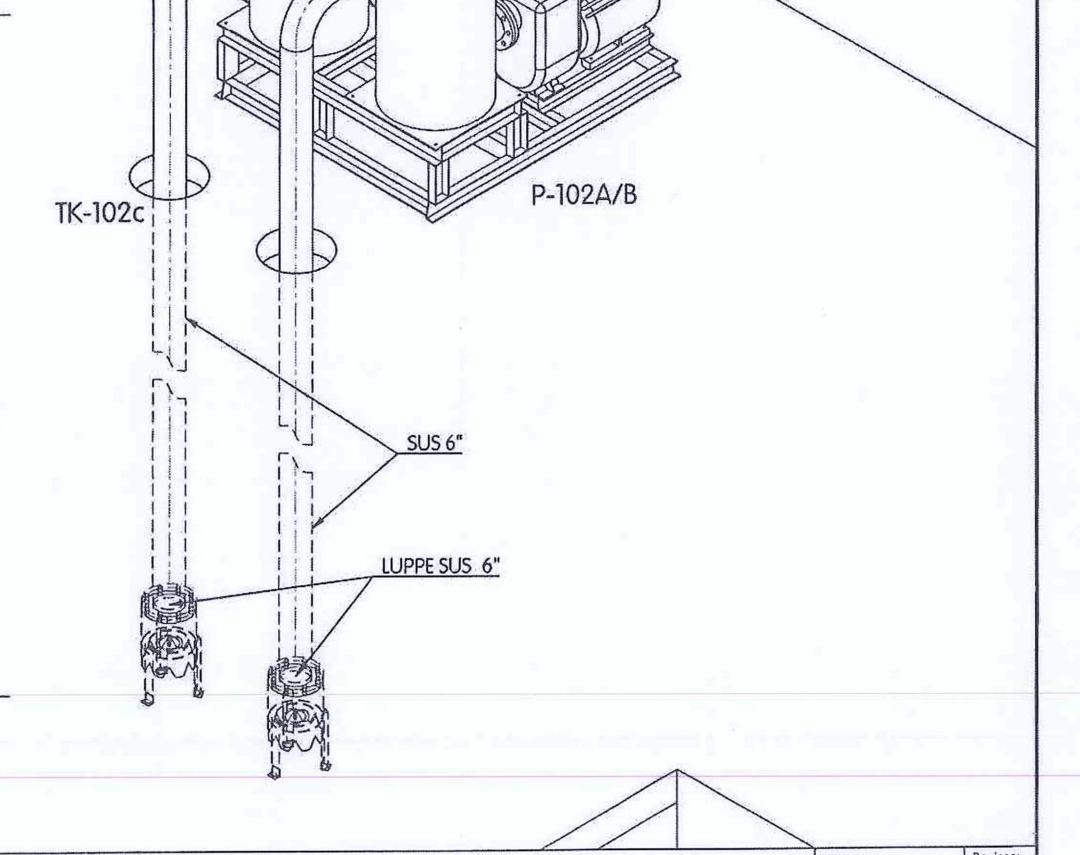
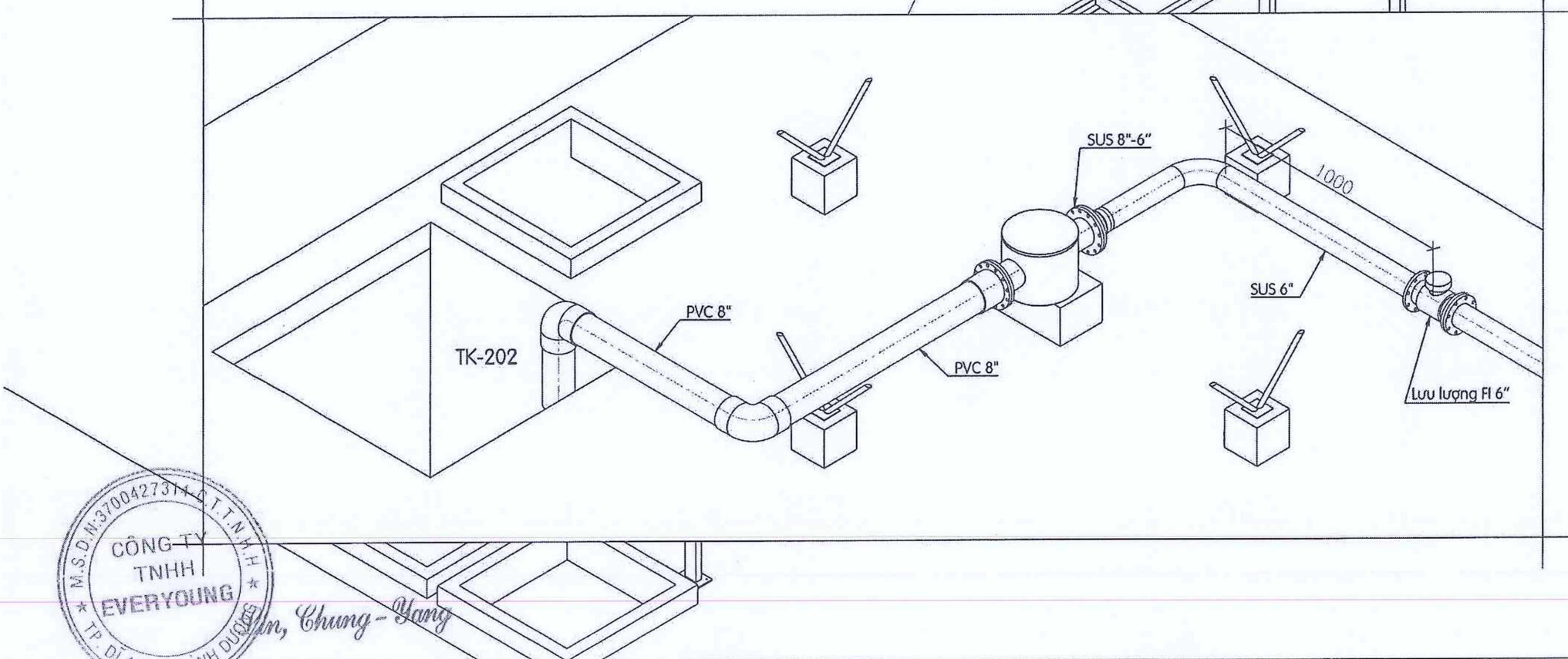
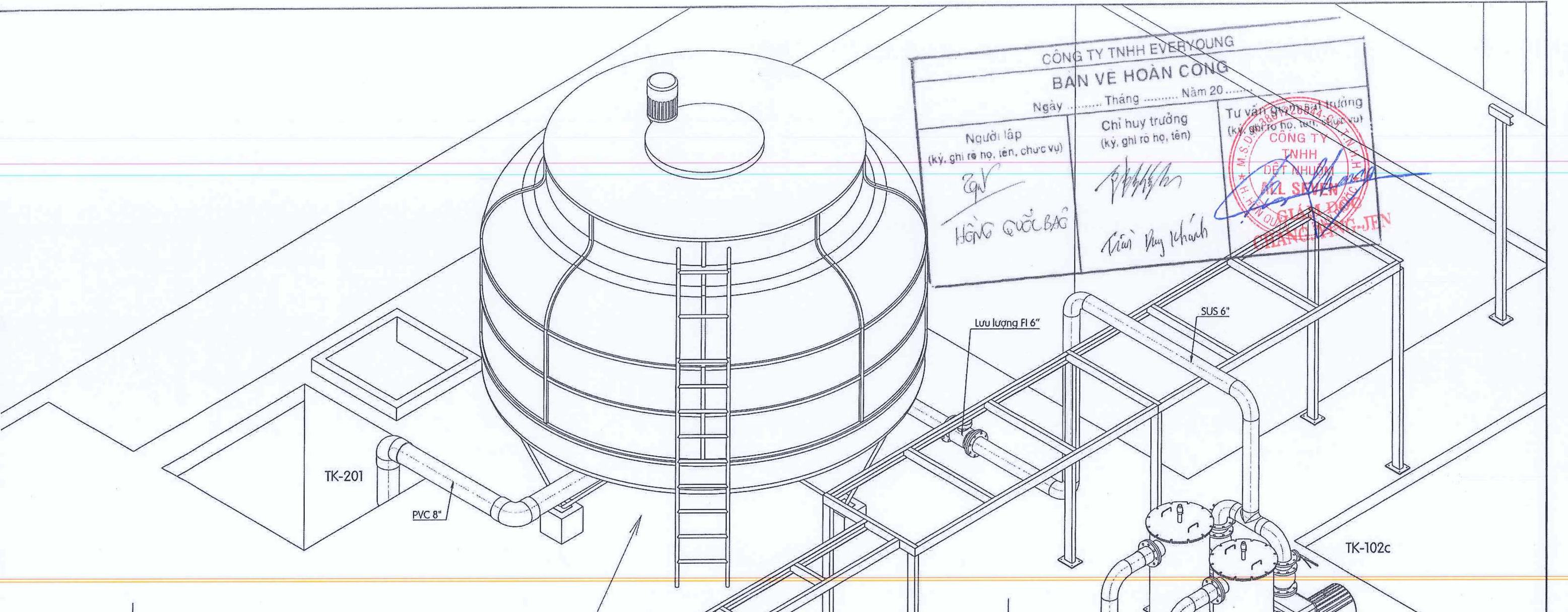
Chỉ huy trưởng
 (Ký, ghi rõ họ, tên)
Trần Duy Khánh

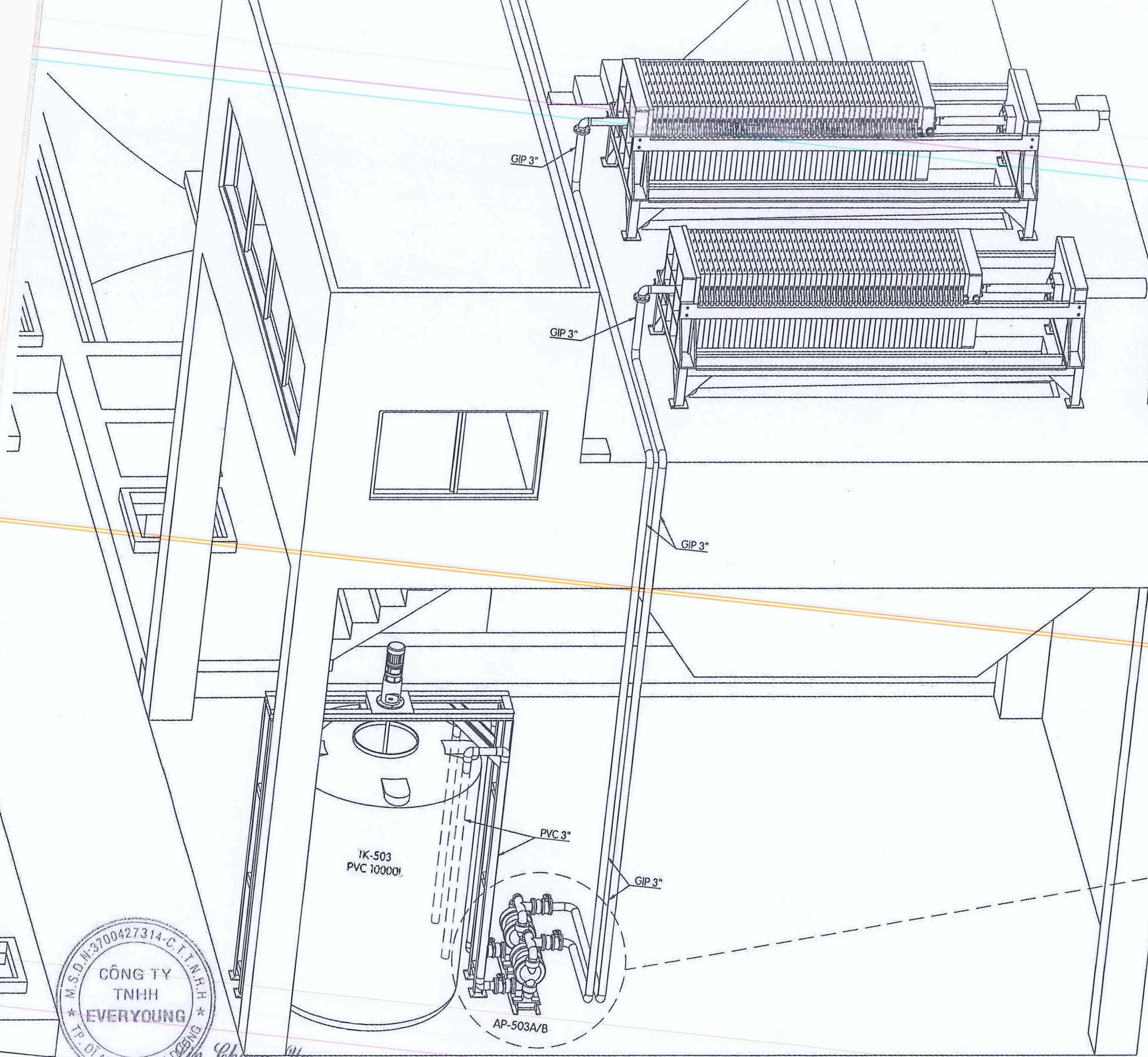
Tổng giám sát trưởng
 (Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)
CHANG, YING-JEN

GIÁM ĐỐC
 CHANG, YING-JEN

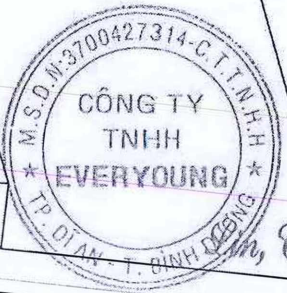
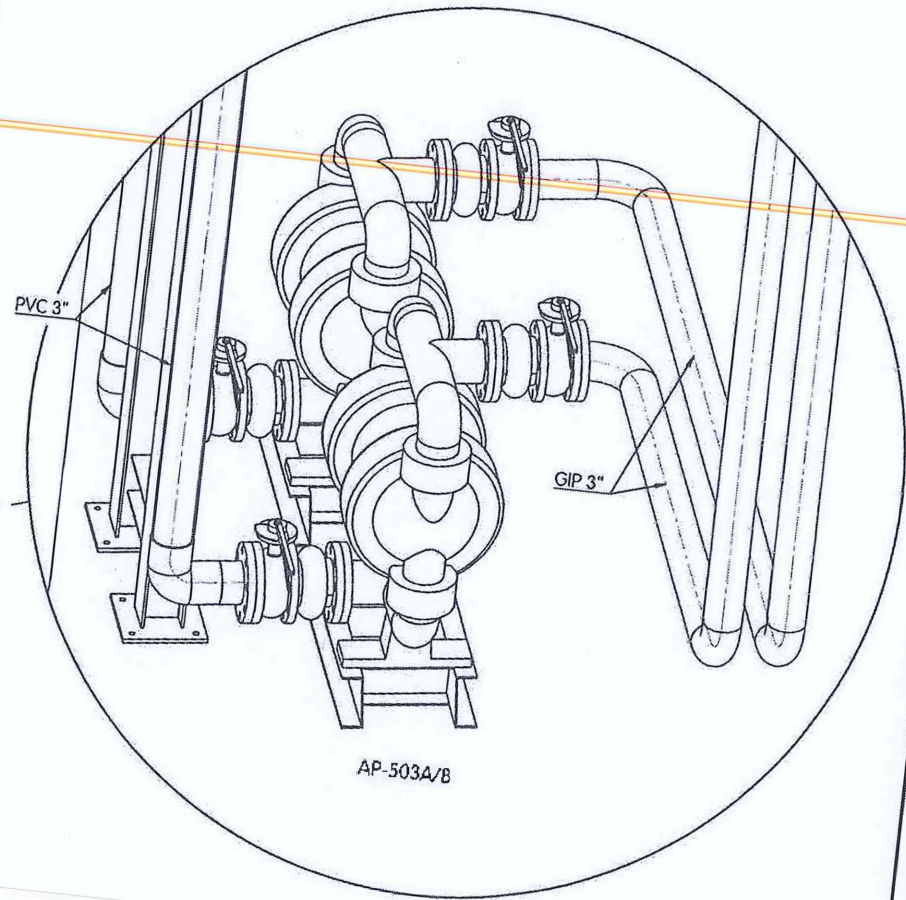


Chung - Yang

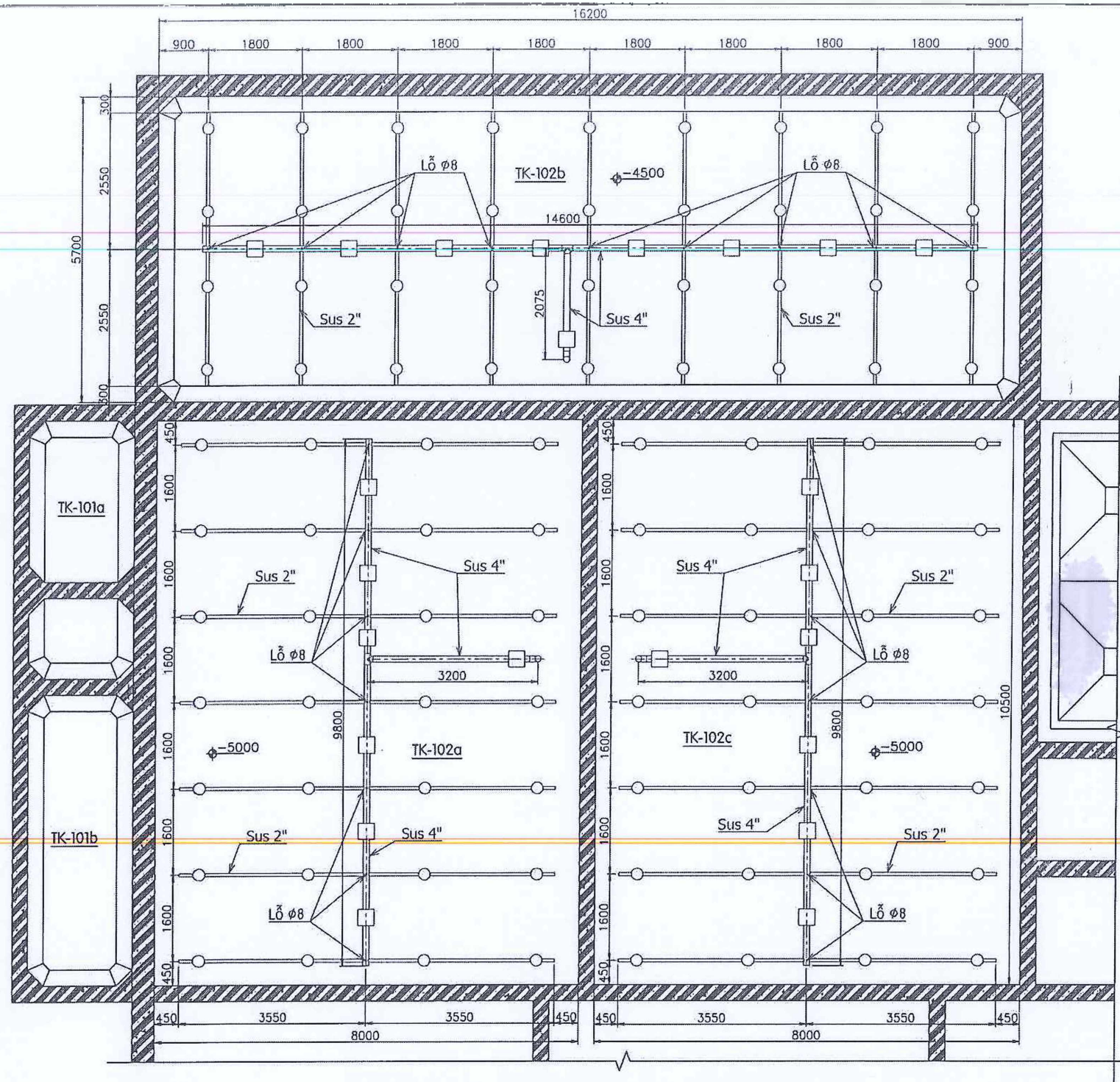




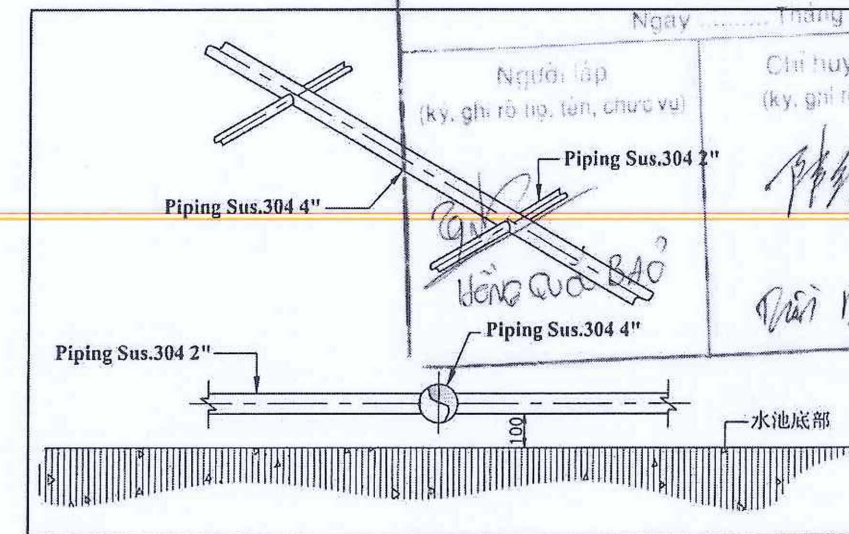
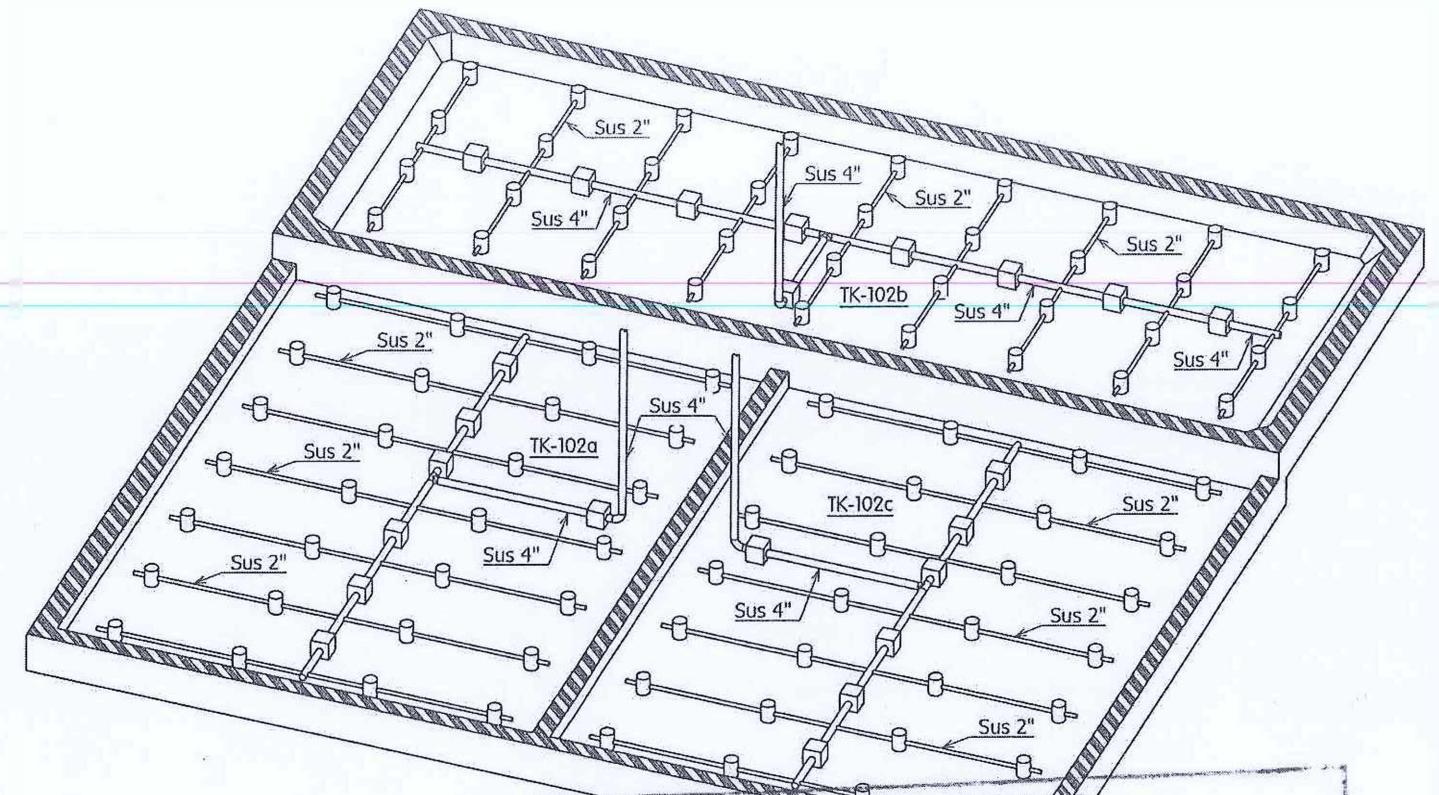
CÔNG TY TNHH EVERYOUNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày Tháng Năm 20.....		
Người lập (ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ) <i>gkr</i> HỒNG QUẢ BẢO	Chỉ huy trưởng (ký, ghi rõ họ, tên) <i>Trần Duy Khánh</i> Trần Duy Khánh	Giám sát trưởng (ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ) <i>CHANG VING-IE</i> CHANG VING-IE HONQUAN - T. BÌNH PHƯỚC GIAM ĐOC CHANG VING-IE



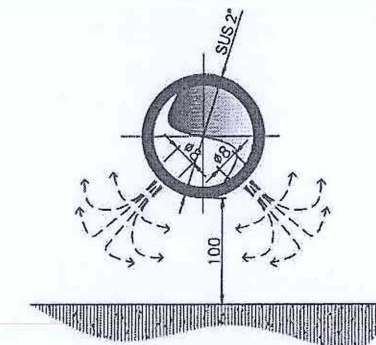
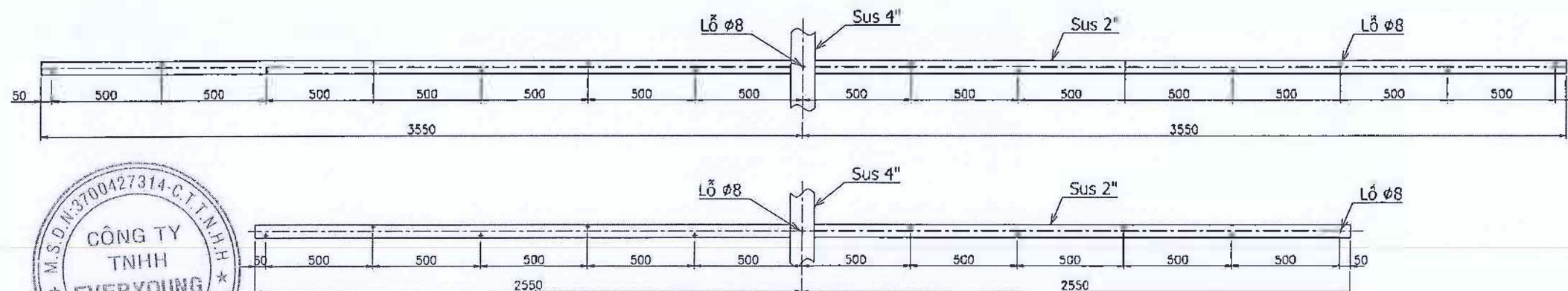
EVERYOUNG EVERYOUNG UNIVERSAL CO., LTD No. 5 - 18 Street - Song Than 2 Industrial Zone		PROJECT NAME: CLIENT:	PROJECT NUMBER: Function Designer Date	TITLE: Drawer Checker Changer Approver Manufacturer	Date completed: 11/06/2022 Print date: 25/05/2022	VIEW: Revises:	Size:
---	--	--------------------------	---	--	--	-------------------	-------



MẶT BẰNG LẮP ĐẶT ỐNG THỜI KHÍ BỂ ĐIỀU HÒA TK-102a,b,c



CÔNG TY TNHH EVERYOUNG
BAN VE HOAN CONG
Ngày Tháng Năm 2022
Người lập (ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)
Chỉ huy trưởng (ký, ghi rõ họ, tên)
CÔNG TY TNHH EVERYOUNG
ĐỊNH NHUỘM
ALL SEVEN
QUẬN - T. BÌNH PHƯỚC
GIÁM ĐỐC
CHANG, YING-JEN



CHI TIẾT ĐỤC LỖ ỐNG THỜI KHÍ 2"



Chung - Yang

EVERYOUNG

Số 5 - Đường 18 - KĐT Sảng Thới 2 - Quận Bình Dương

Điện thoại của đơn vị: 25067202

Mã số dự án: 35721

Ngày lập: 25/05/2022

Tên bản vẽ: MẶT BẰNG LẮP ĐẶT

Ngày: 25/05/2022

Tên bản vẽ: MẶT BẰNG LẮP ĐẶT

Ngày: 25/05/2022

Tên bản vẽ: MẶT BẰNG LẮP ĐẶT

Ngày: 25/05/2022

Tên bản vẽ: MẶT BẰNG LẮP ĐẶT

Ngày: 25/05/2022

Tên bản vẽ: MẶT BẰNG LẮP ĐẶT

Ngày: 25/05/2022

Tên bản vẽ: MẶT BẰNG LẮP ĐẶT

Ngày: 25/05/2022

Tên bản vẽ: MẶT BẰNG LẮP ĐẶT

Ngày: 25/05/2022